

CHÁNH TRÍ
Mai Thọ Truyền

MỘT ĐỜI
SỐNG VỊ THA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI 2012

Biên soạn:
BAN PHẬT HỌC XÁ LỢI

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Tống Hồ Cẩm
- Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc
- Cư sĩ Trần Đức Hạ
- Cư sĩ Tô Văn Thiện
- Cư sĩ Trần Phi Hùng
- Cư sĩ Chính Trung





CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
(1905-1973)

- | | |
|---------------------------|--------|
| 1. Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc | 500 bộ |
| 2. Chùa Phật học Xá Lợi | 300 bộ |
| 3. Cư sĩ Trần Đức Hạ | 100 bộ |
| 4. Quỹ ấn tống Hoa Sen | 500 bộ |
| 5. Gia đình Trần Phi Hùng | 100 bộ |

Phần I

MỘT ĐỜI SỐNG VỊ THA

*Viết để cúng dường Đức Thế Tôn
nhân ngày Khánh đản*



một đời SỐNG VỊ THA



HOÀN CẢNH XÃ HỘI trong đó Đức Phật đã xuất hiện

Hình cảnh xã hội của Ấn Độ như thế nào, vào buổi bình minh của lịch sử nước ấy, cách nay cả mấy ngàn năm?

Thế đạo, nhân tâm, được các bậc hiền triết chăm nom, như các ngọn núi cao ở trên nhìn xuống cảnh hiếu động của con người. Còn bậc tao nhân, mặc khách, thời lấy cảnh rừng hương bát ngát, suối bạc muôn dòng mà làm đề tài ngâm vịnh.

Đạo đức, cần cù, đó là hai đặc tánh của nước Ấn thời xưa; dầu vậy, nước Ấn cũng như tất cả các nước khác,

không sao tránh khỏi cái phần hoạn họa, giặc giã dành cho mỗi dân tộc.

Đau khổ có thể chìm trong lãng quên, vết thương có thể lành, nhưng ánh quang vinh của các nhà hiền triết thời muôn đời bất diệt. Sau đây là lịch sử của một trong những bậc Đại Thánh ấy, đức Phật Cồ Đàm. Lòng đại từ đại bi của Ngài đầy ngập thế gian như nước xanh khỏa lấp trùng dương xanh thắm. Tư tưởng của Phật được ghi sâu trong tâm khảm của 600 triệu người hiện nay. Cuộc đời của Ngài được hàng ngàn nghệ sĩ chạm vẽ.

Xưa cũng như nay, dân chúng đồng quê nước Ấn sống một cuộc đời hết sức là bình giản. Nếu có ai hỏi về tình cảnh sinh nhai, bác nông phu ắt đã trả lời: "Ăn thời tôi có sữa của bò tôi nuôi, ở thời tôi và gia đình tôi có mái nhà êm ấm trên ven sông, bếp núc chúng tôi không bao giờ tắt lửa, chúng tôi được che chở, khỏi thần minh quở phạt".

Hạnh phúc thay, lành thay cho những nhà nào, những xứ nào mà người ở đấy biết tự thỏa mãn với một đời sống đơn giản!

Dân tộc Ấn, lúc ấy, xếp đặt cuộc đời họ theo ba nguyên tắc: thứ nhất kính trọng luật pháp thế gian và đạo

pháp của Trời Đất, thứ nhì là cố gắng làm ăn cho thịnh đạt, thứ ba là theo đuổi hạnh phúc và sung sướng.

Nhờ áp dụng ba nguyên tắc đó, dân quê sống một đời sống thanh bình và nhịp nhàng, hòa thuận. Ở thành thị, chợ búa huyên náo, đâu cũng nghe tiếng bán buôn, dẹt vãi. Tại các phố đông đúc, tập nập các nghề mọi nghiệp: triết gia, y sĩ, thầy mỗ, coi sao, tướng số, thợ bạc, thợ ngọc, hàng buôn phấn sáp, nước hoa... Chợ cũng là nơi tập trung của các đoàn hát dạo, vũ thuật, trò xiếc, bán rong và những nhà buôn to chuyên xuất cảng tơ lụa quý báu của họ sang tận Java, Babylone và Hy Lạp.

Nhưng vì quá mong cầu thịnh đạt, lòng con người trở thành quá tham tàn. Các bậc phú gia, càng tích trữ bao nhiêu, càng cuồng nhiệt truy cầu của cải thế gian bấy nhiêu. Họ sống sang trọng như hàng đế vương. Các bà các cô, mắt huyền lông lánh, ngày nào cũng hương xông xạ ướp tẩm thân ngọc ngà. Hoa cài lược giắt, bà cô nào cũng vòng vàng chuỗi hạt khắp mình, dưới chân còn thêm đôi kiềng bạc kêu lên những tiếng leng keng mỗi khi các bà các cô dời gót ngọc. Vào những chiều hè, khi tiếng hát các nghệ sĩ đi rong nổi lên, bà nào cô nấy đều đổ xô ra bao lơn để ngắm cảnh đàn ngọc hát hay, nghe thường vũ khúc.

Dân chúng chỉ biết thờ cúng để cầu thần ban lộc ban phúc và yến tiệc vui chơi.

Nhưng các nhà vua, tham quyền cố vị, xô đẩy dân chúng vào vòng tên lửa. Kết quả: người thắng chỉ gặt hái oán thù; kẻ bại nằm đơ trong thảm hận!

Đâu đâu, dân chúng cũng đều oán.

Tiếng than của dân cứ mãi chìm mất, không một tiếng vang sao?

Dân chúng đổ xô tìm lối thoát; dân chúng tìm Ánh sáng. Nhất định vọng tưởng phải nhường chỗ cho Chân lý, nhất định Ánh sáng phải kế tiếp cho vô minh.



Chán nản cuộc đời đục lạt trác táng, người lìa thành thị vào rừng thâm, kẻ lo tu hành ăn năn sám hối, kẻ khác lại ép xác khổ hạnh. Người người không ngớt bàn tán về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tinh thần, nhưng rốt cuộc không ai đi đến đâu. Họ xoay qua phương khác, như tế lễ cầu khẩn nơi thần linh, như thỉnh thầy thư phù ếm đối. Nhưng cũng không thay đổi gì. Cảnh thế lương lan dần khắp xứ.

Tuy nhiên, dầu có té quy trước nghịch cảnh, dân tộc Ấn luôn luôn chiến đấu, luôn luôn chống lại mọi thử thách, trong những phút nguy kịch nhất, suốt dòng lịch sử của họ. Và chính trong những lúc ấy mà các bậc xuất chúng, các vĩ nhân ra đời. Trước hết là Vasmara, kế đó là Mahavira, chót hết là đấng đã xé màn hắc ám, là Đấng đã đem ánh sáng rọi khắp trần gian: Ngài Cồ Đàm Đại Thánh, Ngài Cồ Đàm Đức Phật.

Lịch sử của Đức Phật như thế nào, chúng tôi xin để những thân quyến, những thị giả của Phật kể lại. Mời quý vị hãy lắng nghe.

BUỔI THIẾU THỜI

Nhân chứng: Brajâpati (Ba Xà Ba Đề)

"Tôi là Brajâpati (Ba Xà Ba Đề), dưỡng mẫu của Cồ Đàm. Tôi đã nuôi Cồ Đàm từ khi còn ở trong nôi cho đến tuổi trưởng thành. Luôn luôn tôi còn thấy cái thời mà chị tôi, Hoàng hậu Maya (MaDa), chánh cung của vua Souddhodana (Tịnh Phạn), cho chúng tôi biết là Hoàng hậu đã nhâm thân kết tử.

"Lúc ấy giữa mùa hè, dưới chân Hy Mã Lạp Sơn, tại Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), thủ phủ của họ tộc Cakya (Thích Ca). Khắp thành, nhất là ở các phố đông đúc, toàn dân chờ ngóng tin lành trong niềm hoan lạc, họ ca hát, nhảy múa tưng bừng.

"Từ sáng đến chiều, Hoàng hậu chỉ làm có hai việc: bố thí cho hạng bần dân và nghe đọc thuần những sách đạo đức của các Hiền Thánh xưa lưu lại.

"Một hôm, sau khi màn đêm đã xuống, Hoàng hậu vào thâm cung an giấc. Lạ lùng thay! Hoàng hậu mộng thấy thiên thần nhắc hồng giường ngài và đưa lên một ngọn núi cao. Một con bạch tượng tốt đẹp đi quanh giường rồi ngậm một hoa sen trắng chạm vào mình Hoàng hậu. Thức giấc, Hoàng hậu cảm thấy thân tâm thư sướng lạ kỳ. Hoàng hậu đem điềm linh mộng thuật lại cho nhà vua nghe.

"Đến thời sắp thai sản, Hoàng hậu ngồi kiệu báu, tách hoàng thành, về nhà cha mẹ.

"Dọc đường, Hoàng hậu cho xa giá đình bộ tại vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni). Dưới cây vô ưu hoa nở, trong cảnh thiên nhiên huy hoàng, thác đổ suối reo, hoàng tử ra đời,

xinh đẹp như một đóa hoa khai nở dưới ánh sáng thái dương.

"Ở thành đô, trống đèn nổi lên, báo tin mừng cho dân chúng.

"Hoàng tử được đặt tên là Cồ Đàm (Gautama), và các vị đạo sĩ được mời họp để chiêm quẻ về tương lai của hoàng tử. Vị nào cũng tranh nhau tỏ mình cao kiến. Phần đông đều nói: Hoàng tử sẽ đạt đến chốn vinh quang và vượt lên trên tất cả mọi người. Nếu hoàng tử theo con đường thênh thang của thế sự, ngài sẽ trở thành vua của các vua; nếu ngài theo con đường khúc chiết của đạo đức, ngài sẽ tìm ra những nẻo giải thoát mới. Hoàng tử sẽ thành bậc Vô thượng Sư, bậc Vô thượng Giác.

"Khi ấy, một giáo sĩ Bà la môn trẻ tuổi, chậm rãi giơ ngón tay lên mà nói rằng: "Cậu bé này thật là kỳ diệu. Với cậu, không có đường lối tu hành nào cả; cũng không có ai là thầy của cậu cả. Thế mà cậu sẽ không bao giờ để cho danh vọng tiền của làm lầm. Những thống khổ của hạng bần cùng sẽ xé tan tâm hồn của con người ấy. Và con người ấy sẽ chọn con đường chật hẹp, là con đường từ bỏ mọi vui sướng thế gian, và sẽ dẫn thân vào vòng khắc khổ".

"Đúng như vậy, Cồ Đàm không giống một đứa trẻ nào khác. Các vương tôn, công tử trang lứa đều thô lỗ, nghịch ngợm, thích trở tài phóng ngựa đi săn. Còn Cồ Đàm lại thích ngồi im lặng dưới vòm trời xanh, trầm ngâm suy nghĩ, hoặc nhìn mãi một đóa hoa dại cô đơn bên đường.

"Một hôm, hoàng tử đang dạo trong vườn. Bỗng đứng, một con thiên nga té rớt dưới chân ngài. Devadata (Đề Bà Đạt Đa), người em thúc bá với hoàng tử, vừa xạ nó một mũi tên. Hoàng tử nhẹ rút mũi tên cho chim và âu yếm đặt nó vào ngực.

"Đề Bà Đạt Đa chạy đến: "Con chim này của tôi, tôi vừa bắn nó rơi đó!"

"Bình tĩnh và âu sầu, hoàng tử đáp: "Con chim này của tôi, vì tôi vừa cải tử hoàn sinh cho nó".

"Thế là đôi đảng cãi nhau và cuộc tranh chấp được đưa ra trước nhà vua và các vị Quốc sư.

"Nhà vua và các Quốc sư đều nói: Theo luật của chiến sĩ, thời chim trời thú đất, ai bắn giết được là của người ấy".

"Hoàng tử nói: Điều ấy có thể là như vậy, nhưng theo luật của Nhân ái, quyền sở hữu phải về kẻ nào đã cứu sống".

"Một hôm, dân chúng trong vương tộc Thích Ca tụ họp làm lễ cày ruộng hạ điền. Ai ai cũng vui vẻ. Riêng Cô Đàm lánh mình một góc riêng, dưới một cội cây và trầm ngâm suy gẫm. Vua cha liếc thấy, làm thinh không nói gì, nhưng trong lòng hốt thấy hồi hộp lo ngại. Nhà vua nghe đồng vọng lại trong tai lời đoán của vị Bà la môn trẻ tuổi: "Những thống khổ của hạng bần cùng sẽ xé tan tâm hồn của con người ấy. Và con người ấy sẽ chọn con đường điếm tịch, từ bỏ mọi vui sướng của thế gian, và sẽ dẫn thân vào vòng khắc khổ".

"Bối rối, nhà vua cầu kế nơi các Quốc sư. Các Quốc sư khuyên vua nên lo bề gia thất cho hoàng tử. Và cuộc hôn nhân được quyết định.

"Tất cả các bậc tiểu thư khuê các trong vương tộc Thích Ca đều được mời đến dự một dạ yến, và Hoàng tử lãnh phần ban thưởng cho những cô hát hay nhất, hoặc khiêu vũ đẹp nhất. Lần lượt, các cô diễn ngang hoàng tử, cô nào cũng mình hạt xương mai, hoa cài hương ướp. Và mỗi cô được tự tay hoàng tử trao cho một tặng phẩm,

và các hàng vương tôn công tử, không vị nào là không ngắm nhìn sắc nước hương trời của các cô. Chỉ có hoàng tử là người như xa lạ, không để ý đến một tiểu thơ nào. Bỗng nhiên, hoàng tử thấy công chúa Yashodara (Da Du Đà La) đang đứng riêng một góc, thẹn thùng, nhút nhát. Tặng phẩm đã hết rồi, lấy gì biểu nàng đây? Hoàng tử bèn cởi râu chuỗi ngọc đang đeo và choàng vào cổ công chúa. Nàng thẹn thùng, đôi mắt ngó xuống. Triều thần liền chọn nàng làm bạn trăm năm của hoàng tử.

"Một năm đã qua. Đôi trai tài gái sắc có vẻ tương đắc. Nhưng trong thâm tâm người mẹ là tôi, tôi biết hoàng tử không bao giờ vui sống an nhàn.

"Một hôm, một trận chiến xảy ra trên ven sông. Cô Đàm hết sức băn khoăn, la lên: "Sao lại đánh nhau như thế? Sao để cho võ lực gieo rắc hãi hùng như thế được? Con người mất trí đến nước này à? Ôi! Thật là ghê tởm!"

"Từ hôm ấy, Hoàng tử không còn biết sự an ổn là gì. Lầu son gác tía trở thành ngục tù đối với Hoàng tử. Cuộc đời xa hoa vương giả, trước mắt hoàng tử, là một hư vinh trống rỗng.

"Một hôm, nhân đi dạo phố với xa phu Sa Nặc, hoàng tử gặp một ông lão. Thân già khốn khổ ấy, hoàng tử xem như hình ảnh chiến bại của tất cả mọi người, từ khi có trời có đất. Trước mắt hoàng tử, đó là tượng trưng của bao hy vọng chạy theo bước của tuổi xuân hút bóng, là bằng chứng của cái hố trống không trong đó vạn vật phải rơi vào và chầm dứt.

"Một hôm khác, cũng cùng đi dạo với Sa Nặc, Hoàng tử gặp một chàng thanh niên bệnh hoạn, mặt vàng như nghệ. Trong hơi tàn đứt nối, chàng cho Hoàng tử biết trước kia chàng đã ấp ủ biết bao hy vọng, nhưng bỗng dưng sức sống bắt đầu lui dần ra khỏi thân xác chàng. Tử thần đã dọi bóng hãi hùng trên mặt chàng. Chàng thét: "Nếu phải sớm chết như thế này, tại sao tôi phải ra đời? Nếu chẳng làm gì được hết, vậy sinh ra làm chi đây? Ôi! Cuộc đời quả là một cái gì trống rỗng, vô lý và vô mục đích!"

"Sau cuộc gặp gỡ khủng khiếp ấy, Cồ Đàm đi xa một đổi nữa và gặp một tử thi.

"Trở về cung, Hoàng tử trầm ngâm trong một niềm đau khổ âm thầm. Ngài cố tìm giải đáp những câu hỏi của người thanh niên bệnh sắp chết": Nếu phải chết sớm

như thế này, tại sao tôi phải ra đời? Ôi! Cuộc đời quả là một cái gì trống rỗng, vô lý và vô mục đích. Vô lý... Vô mục đích...!

"Khi sức tỉnh cơn suy gẫm triền miên, Hoàng tử dòm lại thời, ôi! Chán chường! Các vũ nữ la liệt nằm ngủ dưới nền gạch hoàng cung, tóc tai bù rối, miệng mồm hả hoác. Hoàng tử la lớn: "Tất cả đều là giả dối, không thể chịu nổi nữa! Còn tâm hồn ta, tâm hồn ta sống hay chết đây?"

"Tay vén màn, Hoàng tử nhìn vợ con một lần cuối cùng rồi lặng lẽ ra đi... Ra đi một thầy, một tớ là Sa Nặc, trên yên con tuấn mã Kiền Trắc trung thành.

"Trải qua ba thành, hoàng tử đến một cảnh rừng, cạnh sông A Nô ma. Cẩm bào, ngọc đá, Hoàng tử cởi trao cho Sa Nặc, rồi khoác lên thân chiếc áo thầy tu, Hoàng tử ra lệnh cho Sa Nặc trở lại hoàng thành.

"Mây sầu phủ khắp thành đô khi Sa Nặc về tới, tay mang cẩm bào ngọc đá.

"Niềm sầu ngập lòng đấng Phụ vương khi Ngài hay tin Thái tử quyết lìa vợ xa cha.

"Lửa sầu nung đốt lòng Công chúa khi thấy con Kiền Trắc trở về, trên yên vắng bóng người yêu.

"Và gió sầu đã thổi lạnh lòng tôi, vì đứa con yêu quý của tôi nay đã là người tu sĩ độc thân, ngày đêm một hình một bóng..."

TÌM ĐẠO, ĐẮC QUẢ

Nhân chứng: Kiều Trần Như

"Tôi là Kiều Trần Như, người bạn đồng tu của ngài Cô Đàm mà cũng là người đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Với bốn đệ tử khác, tôi đã theo hầu hạ Ngài suốt cuộc du hành tìm Đạo, trong cuộc chống trả với không biết bao nhiêu nghịch cảnh cũng như trong mọi kham khổ gian lao. Tôi đã săn sóc chăm nom Ngài khi Ngài đi khắp đó đây, trong những lúc Ngài đương đầu với các bài toán trọng đại nhất và cố tìm một giải đáp cho những bài toán ấy. Công việc nào phải dễ: hoàng tử đã phải đem toàn khối tri kiến của thế nhân ra mà lựa lọc; bao nhiêu giáo pháp của các bậc Đại sư danh tiếng thời bấy giờ, hoàng tử cũng đem ra kê cứu. Kiên nhẫn, Ngài đã dò xét tâm tư của mỗi người để khám phá sự thật ở đấy. Ngài đã đến tham vấn hai Đại sư Arâda Kâlâma và Udra Râmaputra. Ngài đã luận đạo với các bậc thượng thủ của Bà la môn giáo. Ngài đã tham khảo Kinh Phệ đà, Ngài đã học phép Du già (Yoga). Ngài đã nghiên cứu tôn giáo, nền tôn giáo của thời ấy.

"Tôn giáo của quần chúng lúc ấy chỉ còn là cúng kiếng và cúng kiếng, với một mớ nghi lễ hết sức là vô nghĩa và giam hãm con người trong thất vọng. Còn tôn giáo của hạng dư ăn dư để thời toàn là huyền đàm, nói chuyện trên trời, không ăn thua gì đến những vấn đề thiết cận của dân gian.

"Một hôm tu sĩ Cô Đàm đi khát thực. Có người đặt vào bát Ngài một ít thức ăn còn thừa. Ngài ngó những thức ăn bần thủ ấy, tần ngần trong khoảnh khắc, rồi tự nhủ: "Nếu ăn như thế này mà hòa mình được với dân chúng, thời tôi xin ăn".

"Dân gian là mối nghi ngại của Ngài, là nguồn cảm hứng của Ngài. Nhờ đi sát với dân chúng, Ngài biết dân gian có nhiều nguồn tiềm lực vô cùng tận. Ngài thấy lòng can đảm, chí nhẫn nại của dân gian. Ngài bắt đầu tin ở chí nguyện và sức mạnh của dân chúng".

"Để đắc Đạo, Cô Đàm đã nhận chịu mọi khổ hạnh khốc liệt, đã tuyệt thực ngày này qua ngày nọ, hết ngày rồi đến tuần, hết tuần rồi đến tháng, và thân thể Ngài chỉ còn da bọc xương. Nhưng một hôm, Ngài không tuyệt thực nữa và nhận bát sữa của một thiếu nữ thôn quê. Chúng tôi, đệ tử của Ngài, cho là một sự quái gở. Chúng tôi uất ức la lớn: "Cô Đàm thiếu cương quyết, Cô Đàm

lùi bước trước khi đắc Đạo!" Và chúng tôi bỏ ngài ra đi, lòng cay đắng xót thương cho người bán đồ nhi phế.

"Chúng tôi vừa day lưng là Mâra, Quỷ vương cám dỗ, hiện ra: Quỷ vương nói: "Ông gầy quá, mét quá, ông Cồ Đàm! Mặt ông xám đen như người sắp chết. Sao lại hành thân hoại thể đến nước này? Ông phải sống chớ! Chỉ có sống mới làm được nhiều phúc lắm duyên, mới tạo được nhiều thiện nghiệp chớ! Đời vui sướng biết bao, ông Cồ Đàm, đời tươi đẹp biết bao!" Nhưng Cồ Đàm đáp: "Ta đâu có thể thỏa mãn được với những thiện nghiệp, thiện quả của người vừa mới nói. Ta quyết chiến thắng mọi trở ngại. Ta nói thật, thân cốt ta có thể tan rã, thịt máu ta có thể khô kiệt, ta nguyện không dừng bước nếu không đạt đến giác ngộ hoàn toàn".

"Quỷ vương bèn cho ba người con gái yêu kiều tha thướt đến cám dỗ Ngài. Nhưng sắc dục không làm xiêu được lòng sắt đá của con người quyết tâm tìm Đạo.

"Nổi trận lôi đình, Quỷ vương ra lệnh cho đạo binh ma tướng quỷ tấn công. Hoàng tử cương quyết chống lại với mọi yếu đuối, sa ngã của thân tâm. Vì vậy, một trận ác chiến đã xảy ra.

"Cổ Đàm ngồi yên bất động như núi Tu Di, ma quỷ không làm cho Ngài lay chuyển được. Nhờ vậy, Ngài đã tìm ra Chân lý tuyệt vời. Ánh Sáng đã bừng dậy trong tâm Ngài. Và Đức Phật đứng dậy, tách khỏi bồ đoàn để đem Chân lý vừa tìm được tuyên bố trước thế nhân. Ngài đã nghĩ đến chúng tôi trước nhất, chúng tôi những đệ tử xưa kia của Ngài, Ngài tìm đến chúng tôi.

PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

Đây là bài Pháp đầu tiên của Phật, sau bảy năm công phu khổ hạnh.

Đức Phật dạy chúng tôi: Không ích lợi gì mà hành hạ thân thể. Không ích lợi gì mà kiếm cách trốn đời. Phải ngó ngay cuộc đời, ngó ngay vào các thắc mắc, các dẫn đo của đời. – Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, được cái không cầu là khổ, cầu mà chẳng được là khổ. – Nguyên nhân của thống khổ là lòng ích kỷ, là cái "ta" tư riêng. Người đời phải thắng cái "ngã ái", phải hướng về chỗ chung cùng hòa hợp, phải thể nhập với tất cả những gì có trong hiện tại, với tất cả những gì có trong quá khứ. Cái đồng nhất, cái hòa hợp nhịp nhàng ấy tạo

nên Niết bàn. Có thể đắc Niết bàn trong hiện đời, có thể đắc Niết bàn tại thế và ngay bây giờ đây.

Để đạt đến Niết bàn, Thế Tôn đã dạy chúng tôi con đường Bát chánh mà người người ai cũng có thể theo được. Bát chánh ấy là Ánh Sáng đã hiện ra trong đức Phật. Phương tiện giải thoát nằm sẵn trong tay mọi người. Con người không từng những quyền lực mù quáng và huyền bí; con người cao hơn những quyền lực ấy.

Đức Phật còn dạy chúng tôi: "Đừng nhận chịu mà không kiểm điểm bất cứ những gì của bề trên quả quyết; đừng nhận chịu những gì của đời xưa lưu lại; đừng nhận chịu những lý lẽ chỉ căn cứ trên sách vở; đừng nghe thầy nói rồi tin ngay. Hãy lấy lý trí và kinh nghiệm mà làm đá thử vàng. *Chư Phật chỉ biết vạch đường chỉ nẻo. Mỗi người phải tự chiến đấu cho sự giải thoát của mình.*

Phải có một cái "thấy" như thế nào Đức Phật mới mạnh dạn tuyên bố trước mặt người đời: "Không phải con giòng cháu giống là sang cả. Chỉ có hành vi mới quyết phân sự cao hạ giữa loài người. Đã sinh làm người thời tất cả bình đẳng như nhau. Chia con người có quý tiện, là một sự đối láo".

Một hôm Đức Phật đi về miền nhà quê. Một ông lão Bà la môn khoe với Phật: "Bạch Thế Tôn! Tôi đang xếp đặt một đàn tế linh đình: giàn hỏa đã dựng xong, cả ngàn dê cừu đang chờ làm vật hy sinh tế thần".

Đức Phật ngó đàn thú và bàn thờ thần, lòng cảm thương vô hạn. Đức Phật bèn nhắc lại cho ông lão nghe lời cổ đức khuyên một nhà vua thời xưa: "Bệ hạ muốn cho thần dân của bệ hạ sung sướng ư? Xin phát giống cho nhà nông, giúp người buôn bán làm ăn có lợi, hậu thưởng những bầy tôi trong nước, và làm thế nào cho đâu đâu cũng là cảnh thanh bình. Nếu muốn cúng tế để cầu phúc, thời nên cúng tế theo lối tôi vừa chỉ cho bệ hạ đó".

Cứ như thế, Đức Phật đi từ xứ này qua xứ khác, hàng phục vô minh và mê tín. Vậy mà có kẻ đang tâm ngăn đường lấp ngõ Ngài. Chúng dám lừa gạt Ngài, tố cáo Ngài, vu oan Ngài. Bọn hoài nghi bất tín khiêu khích Ngài, chúng đòi Phật phải hiện thần thông cho chúng xem, chúng mới tin Phật là đã xuất phạm nhập thánh. Do đây mà truyền kỳ, thần thoại xen vào, gán cho Phật nhiều dịp làm phép lạ, như trong câu truyện sau đây.

Một hôm, kẻ địch bắt Phật bỏ vào một hang đá của một con măng xà độc dữ. Phật ở trong hang suốt đêm.

Sáng ra, bọn kia trở lại, chúng thấy Phật an tọa tham thiền, có răn chở che hộ vệ.

Sự thật, Phật đã lên án phù chú, thần thông và phép lạ. Ngài cũng lên án khoa coi sao cúng hạn, luôn cả các khoa tử vi, coi tướng, xem tay để nói họa nói phúc. Ngài bảo: Những phép lạ, những cái mà người đời tưởng là thần thông, nguy hại vô cùng; tôi khinh bỉ những cái ấy và lấy làm xấu hổ." – Đức Phật chỉ tin có một sự huyền diệu mà thôi, đó là nguyện lực của con người, là sự hưởng thụ của con người.

Là người của đại chúng, Đức Phật đi từ xứ này qua xứ khác, sống và làm việc cho đại chúng. Khắp nơi, Ngài thổi vào lòng người hơi ấm của hy vọng và tin tưởng. Ngài chỉ biết có sự an lạc của đại chúng, nên hạnh phúc của muôn dân. Và mọi người cảm thấy như bị một cao trào giải thoát cuồng nhiệt bắn tung lên.

"Tất cả hãy dùng kinh nghiệm mà xét nét sự vật: Chân lý là thế. Đức Phật Cổ Đàm, đấng Đại Trí Huệ đã quay bánh xe Pháp. Và Phật Pháp không ngoài sự vật ở đời".

TRỞ LẠI QUÊ NHÀ

Nhân chứng: Công chúa Da du đà la (Yashodarâ)

(Tôi là Da du đà la người bạn trăm năm xưa kia của Ngài. Tôi đã nghe tin đấng Đạo huy hoàng của Ngài, và lòng tôi hân hoan không xiết kể. Và người ta đồn Ngài sắp trở về hoàng thành tuyên thuyết Pháp mầu.

Tôi hết sức sung sướng khi thấy cả hoàng thành náo nhiệt, phố phường lũ lượt dân chúng, cũng như khi trông những gương mặt hân hoan và cảm nhận lòng thành kính của những người đang xếp đặt cuộc nghinh đón Ngài.

Tôi đợi Ngài ở cửa thành run rẩy như một chiếc lá dưới gió. Tưởng Ngài thế nào cũng đến thăm con, tôi trông chờ cả mấy tiếng đồng hồ. Mẹ con chúng tôi nắm tay nhau hồi hộp. Ai cũng bảo Ngài sẽ tới. Nhưng Đức Phật không vào thành. Ngài ở ngoài với các hàng đệ tử, và tôi đành một hình một bóng, với mối sầu vô biên.

"Hôm sau từ trên cửa sổ vọng lâu ngó xuống, Hoàng thượng thấy Đức Phật đang khất thực ngoài đường. Hoàng thượng phán to:

– Từ đời ông cha, có ai lại đi xin ăn như thế?

Đức Phật đáp:

– Tâu Hoàng thượng, tiền nhân của Hoàng thượng không có làm việc khổ cực, nhưng ông cha của tôi là chư Phật, bậc Đại Trí Huệ, hằng chia sẻ những bữa cơm hẩm của dân nghèo. Tôi đứng về phía người khốn cùng, nghèo khổ.

Lòng Vua như bị hàng vạn mũi tên xuyên, nhưng Vua vẫn thỉnh Phật nhập thành.

Đức Phật nhận lời. Các thể nữ tức tốc chạy báo tôi hay. Nhưng tôi lại không thể chạy đến với Ngài. Lòng tôi bức rức xoắn xang, ghê gớm hơn là ăn tro uống dấm. Tôi bảo thể nữ: "Nếu đấng lang quân của ta còn là của ta, thời ta xin thỉnh Ngài tới đây".

Thế Tôn nghe lời tôi nói Ngài mỉm cười, và tôi đã thấy nụ cười buồn bã ấy qua bức rèm lệ đổ của tôi. Ngài đứng trước tôi, trong đôi mắt ngó tôi lóng lánh một niềm thương xót vô tận.

Run rẩy vì cảm động, tôi phủ phục dưới chân Ngài. Ngài đặt bàn tay lên cánh tay tôi, nhẹ đỡ tôi đứng dậy, rời lên trán tôi và tâm hồn tôi bỗng nhiên trở lại an ổn lạ thường.

Ngày hôm sau, tôi dẫn đưa con yêu của chúng tôi cùng đi đến Đức Phật, ý muốn chỉ cho nó biết phụ thân

của nó. Thằng bé hãnh diện đến sáng mắt! Tôi nói với nó: "Con hãy trông gương mặt hiên ngang kia! Con hãy trông cha con, cha con đã tạo được một kho tàng báu vật vô giá. Bao nhiêu của cải của cha con, con trọn quyền thọ hưởng. Hãy lại xin cha con đi!"

Đức Phật trao cho đứa bé vật duy nhất Ngài có trên đời: chiếc bát xin ăn, tượng trưng cho Đại xả và Đại hạnh của Ngài.

Và tôi thấy con tôi ra đi với Ngài.

NHẬP NIẾT BÀN

Nhân chứng: Ananda (A Nan)

Tôi, A Nan, tôi đã theo Đức Phật. Chúng tôi tất cả sáu vị vương tử. Người đệ tử thứ bảy của Đức Phật là một bác thợ cạo. Và trong đám chúng tôi, bác ấy là người được Đức Phật chọn trước hết để cho vào hàng đệ tử. Bởi lẽ đó, bác thợ cạo râu xưa kia đã đạt đến một địa vị cao hơn các hàng vương tử. Và khi chúng tôi sắm sửa cho bác ta quy y, chúng tôi đã hiểu ý nghĩa sự quyết định của Phật. Trước kia, chúng tôi đã đại khinh bạc bác, vì gia thế bần hàn của

bác. Nhưng trước mắt Phật, bác đáng được trở nên bậc trưởng thượng của chúng tôi.

Bốn sư chúng tôi nói năng giản dị. Để diễn đạt những tư tưởng thâm trầm, Ngài thường dùng những thí dụ, ngụ ngôn, mà mọi người đều có thể hiểu. Một hôm, một bà mẹ âu sầu đau khổ chạy đến chỗ chúng tôi ở. Bà “tái tam ai cầu” Đức Phật cải tử hoàn sinh cho con bà. Đức Phật nói:

– Cải tử hoàn sinh cho con bà? Được, vậy bà hãy đi kiếm đem về đây cho tôi một hột tiêu, nhưng nhớ phải xin hột tiêu ấy ở nhà nào mà Tử thần không hề bén mảng.

Bà mẹ đi từ nhà này sang nhà khác, gõ cửa khắp nơi, nhưng đâu đâu người ta cũng bảo bà: "Tiếc quá bà ơi! Tử thần đâu có bỏ sót nhà chúng tôi!"

Bà mẹ hiểu lời Phật muốn dạy. Ở đâu mà sự chết chóc không đến? Sống trên đời người nào không có phần đau khổ của mình?

Ai trọn tin được sự thật chán chường ấy, người đó được giải thoát.

Một thí dụ khác là câu truyện Chúa Nai.

Thuở xưa, có một con nai đực dòng dõi quý phái, mấy đời cha truyền con nối. Chúa Nai sống an ổn trong rừng xanh. Nhưng nhà vua xứ Ba La Nại lại thường vào rừng ấy bắn săn, gieo rắc sự khủng khiếp cho các loại cầm thú. Quá khốn khổ, dân nai đứng ra xin hưu chiến và ký kết với nhà vua.

Nhà vua nhận lời ngưng cuộc bắn săn.

Để đánh đổi, mỗi ngày, một chú nai hay một chị nai phải đến nạp mình cho ông bếp nhà vua. Một hôm, tới phiên một chị nai phải đi nạp mạng, nhưng chị lại có con thơ.

Chúa Nai, trước tình cảnh ấy, động lòng trắc ẩn. Bỏ rừng, Chúa đi ngay vào bếp của vua Ba La Nại, và kê đầu lên thớt gỗ, Chúa nhận chết thay, để cho mẫu tử khỏi chia lìa. Thấy thú vật mà biết thương xót như thế, nhà vua hổ thẹn vô cùng. Và nhà vua quyết định từ đây không để cho một sinh vật nào còn bị tàn sát.

Xuyên qua các bài ngụ ngôn, thí dụ ấy, Đức Phật dạy chúng tôi đức cả của Khoan hồng, của Đại Từ, Đại Bi.

Cuộc đời Đức Phật hoàn toàn phù hợp với giáo pháp của Ngài.

Kỹ nữ Amapali nhờ Ngài khuyến hóa mà đã thay đổi cuộc đời. Angulimala, tên tướng cướp lợi hại, cũng đã nhờ Ngài mà bỏ dũ về lành.

Một hôm, Xá Lợi Phất (Sariputra), bậc thượng thủ trong hàng đệ tử, bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Trong quá khứ cũng như trong vị lai, nhất định không có một Hiền Thánh nào hơn Phật được.

Sau khi đưa mắt nhìn Xá Lợi Phất, Đức Phật hỏi lại:

- Ông biết các bậc Hiền Thánh thuở xưa không?
- Dạ không, Xá Lợi Phất đáp.
- Ông biết những Thánh Hiền của vị lai không?
- Dạ không.

Phật bèn nói: Xưa, sau đều không biết, vậy nói chi những lời ca tụng trống rỗng và vô ích như thế?

Đức Phật đi tới đâu là dân chúng bao vây lấy Ngài. Thấy Phật được dân chúng kính mến, có kẻ sinh lòng ganh tỵ. Trong số có Đề Bà Đạt Đa (Devadata), em thúc bá của Ngài.

Một hôm, lúc Đức Phật đang đi ngoài đường, Đề Bà Đạt Đa xích một con voi điên rượt Phật. Phật đứng yên trước đầu voi dữ, và voi cũng dừng lại, cúi đầu, xếp chân, quì mọp trước Phật.

Hại Phật không được, Đề Bà Đạt Đa thuê người ám sát. Bọn này theo sát Phật, nhưng khi nghe tiếng Phật nói, thấy được mặt Phật, chúng xấu hổ và đồng nhau phục lạy dưới chân Ngài.

Hàng mấy chục năm như thế, chúng tôi theo Phật trên bước đường hoằng hóa chúng sinh. Êm ái, ngày tháng trôi qua như những hạt của một xâu chuỗi tràng. Êm ái, ngày tàn lần tới.

"Một bác thợ rèn nghèo thỉnh Phật thợ trai.

Tĩnh tọa, Đức Phật dùng bữa.

Đức Phật biết giờ nhập diệt đã đến. Thấy vậy, tôi bạch hỏi Ngài có điều gì dạy bảo chúng tôi cho các hàng đệ tử về sau không.

Đức Phật đã đáp lại với tôi: "Tôi là ai mà lại có điều dạy bảo hàng môn đệ? Ai tưởng rằng đệ tử của mình phải

tùng mình, người ấy hãy dạy bảo đi. Còn tôi, có bao giờ tôi tự coi là người như thế ấy đâu. Tôi trước sau đều nghĩ rằng tất cả các ông đều tìm được Ánh Sáng và nơi Quy ngưỡng là hai cái đang ở ngay trong các ông. Chân lý là nguồn Ánh Sáng, là nơi Quy ngưỡng của các ông đấy!

Đức Phật lần bước qua xứ Kusinara và nằm nghỉ dưới bóng mát của hai cây đại thọ. Và nơi đây, giờ nhập diệt đã điểm.

Trái tim hùng dũng đã vì toàn thể chúng sinh mà sống, dứt thoi thóp rồi, nhưng tiếng nói của trái tim ấy, đến nay còn vang dội dưới mọi gầm trời.

Đức Phật có một tự tín vô song.

Giáo pháp của Ngài là một giáo pháp tự tín. Và các hàng đệ tử đều được huấn luyện trong tinh thần tự tín ấy.

– Nay A Nan, sau khi ta diệt độ, tất cả hãy lấy giới luật và giáo pháp của ta làm Thầy. Lúc ta còn mà không hiểu, không làm theo lời ta, thời cũng như không có ta. Ta diệt độ rồi mà nắm giữ lời ta và đem ra thực hành, ai làm được như thế là gần bên ta.

– Nay A Nan, chúng ta lên cao, lên cao mãi cho đến mức Tự tại vô biên.

Mặt đất chấn động, trống trời nổi vang.

Khi làm lễ hỏa táng, hương thơm lan khắp cụm rừng
và trên không trung chư Thiên rải nước cam lồ để dập tắt
củi.

Phần II

CÁC BÀI GIẢNG NGẮN



THẤT NẠN

Ta có tục nói: Kinh Phổ Môn, Kinh Quán Âm. Nhưng thực sự chư đạo hữu, Kinh ấy chỉ là một phẩm, một chương của bộ Kinh “Diệu Pháp Liên Hoa”. Phẩm ấy được đề tựa như thế này “Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Quán thế âm Bồ Tát Phổ Môn phẩm”. Ngay ở đoạn đầu của Phẩm này thấy nói đến bảy cái nạn của người đời và oai thần của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Bất luận là lâm vào tai ách nào, nếu một lòng kêu gọi đến Ngài là được giải thoát.

Vì Thấy trong dư luận Phật tử còn chỗ nghi ngờ về sự kiến hiệu nói trong Kinh, nên hôm nay tôi xin phép đem vấn đề này ra bàn thử coi có nên tin hay không.

Thất nạn là gì? Đây là bảy nạn nói trong Kinh. Để cho mỗi thính giả dễ nhận, tôi xin lập lại nguyên lời sách:

1. *“Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu...”* nêu

chuyên tâm trì niệm danh hiệu Đức Quán Thế Âm thì dù cho có sa vào nơi lửa cháy ngất trời, lửa cũng không bao giờ thiêu đốt. Vậy nạn đầu là nạn lửa.

2. ***“Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu tức đắc thiên xứ”***. Nếu có phải bị trôi nổi nơi chỗ sông sâu biển cả, cứ niệm danh Bồ Tát, tức được vào nơi chỗ cạn, tránh khỏi hiểm nguy. Nạn thứ hai đây là nạn nước.
3. ***“Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị câu kim ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đẳng bảo, nhập ư đại hải, giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng, phiêu đọa La sát quĩ quốc. Kỳ trung nhược hữu nữ chí nhưt nhưn, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư nhưn đẳng, giai đắc giải thoát La sát chi nạn...”*** Nếu có trăm ngàn, vạn ức chúng sanh giống thuyền ra biển tìm các cửa báu như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ v.v... mà bị giông to gió lớn làm cho thuyền trôi dạt vào đất của bọn quỷ La sát và nếu trong đám chúng sanh ấy chỉ có một người kêu gọi đến Đức Quán Thế Âm thì toàn thể sẽ được thoát khỏi nạn La Sát. La Sát là tiếng Phạn. Trung Hoa dịch là

Bạo ác. Vậy thì cái nạn thứ ba này là nạn gặp người hung dữ gọi là La sát.

4. ***“Nhược phục hữu nhơn, lâm đương bị hại, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, bĩ sở chấp đao trượng, tâm đoạn đoạn hoại, nghi đắc giải thoát”***.

Lại nếu có người sắp bị nạn mà xưng danh Quán Thế Âm thì bao nhiêu đao, hèo của kẻ nghịch đều gãy ra từ khúc, rồi được thoát nạn. Thế thì nạn thứ tư là nạn dao hèo, hay nạn bị người sắp vung cây mà đánh, vung dao mà chém....

5. ***“Nhược tam thiên đại thiên quốc độ mãn trung Dạ xoa La sát, dục lai nã nhơn, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, thị chư ác quỷ, thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, hướng phục gia hại”***.

Nếu bao nhiêu giống quỷ Dạ xoa đầy đầy khắp ba ngàn thế giới muốn đến làm hại người nào đó mà người ấy lại cứ niệm Quán Thế Âm, thì quỷ kia không dám ngó, đừng nói làm hại. Vậy thì nạn thứ năm là nạn quỷ.

6. ***“Thiết phục hữu nhơn, nhược hữu tội, nhược vô tội, nữ, giới, già, tảo, kiểm hệ kỳ thân, xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh giả, tất giai đoạn hại,***

túc đắc giải thoát”. Lại nữa, nếu có người, xưng danh Quán Thế Âm dẫu phạm tội, dẫu không, nếu bị gông, cùm, xiềng xích sẽ bị gãy ra từng đoạn, rồi được giải thoát. Đây là nạn gông cùm, tức là nạn vào tù ra khám, tra tấn khảo kẹp.

7. *“Nhuộc tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhứt thương chủ, tương chư thương nhơn, tác thị xưng ngôn: “chư thiện nam tử, vật đắc khủng bố. Nhữ đẳng ưng đương nhứt tâm xưng Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, thị Bồ Tát năng dĩ vô úy thí ư chúng sanh. Nhữ đẳng nhuộc xưng danh giả, ư nhữ oán tặc, đương đắc giải thoát”*. Chúng thương nhơn văn, câu phát thanh ngôn: *Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát, túc đắc giải thoát*”. Nạn thứ bảy là nạn bị kẻ thù oán hay cướp bóc toan lòng hãm hại. Kinh nói: Một đoàn lái buôn, chở nhiều hàng hóa trọng giá, đi ngang một đoạn đường hiểm yếu, gặp phải một bọn người thù, chực đón để cướp giựt. Trong đoàn, một người cất tiếng nói rằng: các ông đừng sợ, cứ vững tâm xưng danh hiệu Đức Quán Thế Âm là vị Bồ tát có năng lực ban bố cái “không sợ” cho mọi loài. Cả

đoàn đều nghe theo rập nhau niệm to: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát. Nhờ đó mà thoát được nạn.



Để tóm lại, kinh dạy, mỗi khi ta vướng phải một trong bảy cái nạn là bị lửa cháy, nước cuốn, kẻ ác muốn hại, dao gậy chém đánh, ma quỷ thương tổn, tù ngục gông cùm và thù cướp mong giết, cứ vững tâm trí niệm danh hiệu Đức Bồ Tát Quán Thế Âm, thì chắc chắn trong lòng không sợ sệt, còn ngoài thì nạn ách đều qua. Để cho người đời trọn lòng tin, sách ứng nghiệm có kể những truyện sau đây:

1. *Về nạn lửa cháy*: Đời Tấn, dưới triều vua Nguyên Khương, có người ở xứ Lạc Dương, tên là Trúc Trường Thơ. Một hôm xóm ông ở bị lửa cháy mà nhà ông lại nằm phía dưới gió, nguy cơ thấy trước mắt. Không hoảng hốt, ông cứ nhứt tâm xưng danh Quán Thế Âm. Thành linh, gió đổi hướng và lửa không cháy lan đến nhà ông. Có người hay chuyện, cho là việc tình cờ. Về sau nhân một bữa nắng gắt, người ấy lấy lửa đốt nhà ông Trúc Trường Thơ, nhưng ba lần đốt, lửa đều tắt ba lần.

Thấy sự ứng nghiệm, người ấy phải đến làm lễ tạ tội với ông Thơ.

2. *Về nạn nước cuốn*: Ở quân Hải Diêm, một đám đắm thuyền xảy ra. Trong đám nạn nhưn, có một người niệm Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, bỗng vớ được một tảng đá rồi mê man vì mệt mỏi quá. Trong khi mê, mộng thấy có hai người chèo thuyền đến và kêu bảo leo lên. Khi tỉnh mở mắt ra, quả thấy mình đang nằm trên thuyền có hai người chèo, nhưng khi đến đất và lên bờ xong, ngó lại thì thuyền, người đều không trông thấy.
3. *Về nạn kẻ ác muốn hại*: Một thuở nọ, có trên trăm người nhắm hướng nam vượt bể, bỗng gặp một trận bão to, đánh bật thuyền vào một xứ mà thổ dân là những người bạo ác. Bọn quỉ người này muốn ăn không để sót một mạng, nhưng dưới thuyền tất cả phát thanh niệm danh hiệu Đức Quán Thế Âm nên đều được thoát nạn.
4. *Về nạn dao, gậy chém đánh*: Đời nhà Tấn, triều vua Thái Nguyên, tại Thành Bành, có một người bị cáo oan là móng lòng làm giặc. Anh bị kết án tử hình, nhưng chốn pháp trường, đao chém ba lượt,

chỉ nghe tiếng sắt thép chạm nhau còn đầu cổ anh không hề hấn gì cả. Chém ba lần mà không chết, anh được tha. Anh tháo đầu tóc xem thì thấy cái tượng Quán Thế Âm bằng vàng, mà anh đã giấu đem theo khi bị bắt dẫn đi, có ba ngón ở cổ. Tượng này anh đã thờ từ lâu và đã hộ mạng cho anh khi anh bị chém..

5. *Về nạn ma quỷ thương tổn*: Sách Ứng Nghiệm không có chép một sự tích nào về nạn này. Nhưng sách Quan Âm Huyền Nghĩa Số, giải như thế này: Sở dĩ ma quỷ hễ nghe danh Đức Quán Thế Âm là khiếp sợ, là tại Ngài xử sự có oai có ân. Đối với Ngài, ma quỷ chỉ có một trong hai thái độ này là nếu không hoài niệm ân xưa của Ngài, thì phải khiếp sợ oai danh của Ngài, vì vậy chúng không dám lấy cặp mắt ác mà ngó những người được Ngài che chở, có đâu đến sanh tâm hãm hại.
6. *Về nạn tù ngục, gông cùm*: Xứ Sơn Dương, có người tên là Cái Hộ bị giam vào ngục và tội đáng xử chết. Ba ngày ba đêm, anh không ngớt niệm danh hiệu Đức Quán Thế Âm. Ngài bèn hiện ra, phóng hào quang chiếu vào mình anh, giây phút là xiềng xích tháo ra và cửa ngục mở rộng. Anh mới

theo ánh hào quang mà ra và đi được hai chục dặm đường, hào quang mới dứt.

7. *Về nạn thù cướp mong giết*: Năm thứ hai đời vua Tấn Long An, Sư Huệ Đạt lên núi Bắc Long hai thuốc cam thảo. Gặp năm mất mùa, giống Mọi ở đó đói quá, sanh tâm bắt người ăn thịt. Sư bị bắt giam vào một chỗ với nhiều người khác, ngoài có rào cây chắc chắn. Mọi lựa những người mập béo ăn trước, rốt lại còn mình nhà Sư và một đứa bé. Biết rằng ngày mai tới phiên mình phải nạp thịt cho Mọi, Đêm ấy nhà Sư niệm Phật và tụng kinh không ngớt, dù rằng những ngày đêm trước đã niệm tụng nhiều rồi. Sáng tinh sương, bọn Mọi vừa đến trại giam, bỗng một con hổ, từ trong bụi rậm nhảy ra gầm thét. Mọi hoảng sợ bỏ chạy. Hổ bèn xé rào thành một lỗ trống rồi cũng bỏ đi, nhờ vậy mà nhà Sư và đứa bé thoát nạn được.

Quý vị và chư đạo hữu đã nghe những ứng nghiệm của sách ghi chép. Tin hay không tin là quyền của mỗi người. Nhưng theo chỗ nhận xét của tôi, hình như lời sách

không đủ làm xiêu lòng đa số. Bằng cứ là trên nhiều hàng ghế, tôi thoáng thấy những nụ cười ngỡ vực.

Riêng tôi, thú thật, tôi cũng không dám quả quyết rằng bao nhiêu truyện chép ở sách là đúng như thế. Nhưng đứng về mặt thiêng liêng mà luận thì sự ứng nghiệm của lòng tin tưởng là một việc không thể nghĩ bàn được. Câu “linh tại ngã, bất linh tại ngã” là một chơn lý muôn đời. Ngày nào ta chưa đủ đức tin, chưa làm đúng như lời kinh dạy là “niệm niệm vật sanh nghi” nghĩa là đừng có nghi ngờ trong mỗi niệm, thì ta chớ nên vội đặt lời phê phán.

Bây giờ đây, xin phép quý ngài và chư đạo hữu đem câu chuyện “bảy nạn” trong kinh Phổ Môn mà bàn trên phương diện khác: phương diện Lý.

Như vậy chúng ta thừa biết, bao giờ có Sự thì có Lý.

Về Sự, tôi đã lập lời sách mà kể những sự hiệu nghiệm của việc nhứt tâm xưng danh Đức Quán Thế Âm, một khi gặp phải bảy nạn đã kể.

Nay cũng xin do theo sách – Tam Tạng Pháp số – mà giải “lý” mong sẽ làm vừa lòng được đôi phần những ai mà “sự” không làm thỏa thích được. Tôi tuân tự như trước.

1. *Nạn lửa*: Vào lửa mà lửa không thiêu là như thế nào? Sách giải: người đời lầm lạc, khổ não là tại cái “thấy biết” (tri kiến) của mình. Thấy thuộc về mắt. Biết thuộc về tâm. Thấy biết tánh nóng, vì hay xúi giục, thúc đẩy người làm theo những sự càn dỡ của vọng tưởng nên ví như lửa.

Thấy vàng rơi mà lượm là vì theo chỗ “biết” của người đời, vàng là quý. Thấy có vàng, cho vàng là quý là một “tri kiến” sai lầm, vì thật ra thế gian này, có vật nào thật là vàng, có vật nào thật là quý. Việc chúng ta làm – chúng ta tự hào là lớn, là người tuổi tác – chẳng khác việc trẻ con cất chòi bán quán. Với ta là chòi mà với trẻ con, với cái tưởng tượng đồng ý của chúng, đó là một cái quán, một cái quán một trăm phần trăm, có bàn có ghế, có chỗ ăn chỗ ngồi, có khách hàng, có chủ quán. Ta bảo là lá cây, là miếng sành, các trẻ lại nhất quyết với nhau là chén bát, là đĩa tô. Ta hỏi cô quán bán gì, cô sẽ trả lời: thưa cháu bán cơm, bán bánh, trong khi đĩa tô, chén bát của quán cô chỉ đựng, nếu không phải cát đất in thành hình hay nắn thành cục, thì cũng là lá cây hay cọng chuối xắt băm mạnh mún.

Ta ngoại cuộc đời ta cho các trẻ “vọng”. Các trẻ trong cuộc các trẻ thấy “chơn”.

Cái trò đời ta đương lộng hý, xét cho kỹ, không khác cái trò của các trẻ kia. Chúng ta bất quá là những đứa “trẻ lớn” (grands enfants). Các vị Bồ tát mới là thật những “người lớn”. Chỉ có các ngài mới thấy ta lập quán bán cơm, lấy giả làm thật, và như đám trẻ kia, cũng tháo vát, cũng chạy ngược, chạy xuôi, cũng tranh giành nhau, chống báng nhau, không bao giờ ngồi yên, đứng yên, chẳng khác bị lửa đốt. Niệm Đức Quán Thế Âm là nghĩ tưởng đến một vị Bồ Tát. Nào ta hãy bắt chước người làm “người lớn” một phen! Làm được, tức khắc ta sẽ thấy đời quả thật là một trò chơi, giống hệt trò chơi của trẻ nít, rồi ta sẽ đứng xem cảnh lập quán bán cơm hoặc cất rạp múa hát, mà lòng bao giờ cũng mát mẻ, bình tĩnh, không như lòng của người trong cuộc, luôn luôn bị “ngọn lửa” tri kiến mê vọng nung đốt. Nhập thế cuộc mà không để cho cuộc thế lôi cuốn, là vào lửa mà không đốt cháy. Mà được thế là nhờ như các vị Bồ Tát, biến cái “thấy biết” của mình, bắt nó quay về quy phục chơn lý, đừng cho đeo đuổi theo Vô minh vọng tưởng nữa.

2. *Nạn nước*: Tin lầm ở cái thấy, ta còn tin lầm ở cái nghe. Tam Tạng Pháp Số dạy: “Quán thánh tánh động, tắc thuộc ư thủy”. Thấy nghe tánh động cho nên thuộc nước.

Có cái thấy ở mắt, gọi là kiến. Có cái thấy ở nghe, gọi là quán.

Xem hát thấy Triệu Tử trên sân khấu mà mê như thấy Triệu Tử thật, là một cái vọng. Đêm thanh nghe tiếng hát ở ven sông, rồi thức ngủ cũng thấy dạng chàng Tống Ngọc có cái giọng trong như suối, ngọt như đường, cái vọng càng to hơn. Cả hai đều vọng, vì chàng Triệu Tử quý tướng kia chỉ là một anh kép lác, còn chàng Tống Ngọc tốt giọng nọ, chẳng ai khác hơn là một bác thợ chài đen như cột nhà cháy. Thế mà khi sự thật chưa được phơi bày dưới mắt của hai tiểu thơ cuồng vọng kia thì hai cô đã biết mấy phen chết ngọt dưới những “đợt sóng thấy nghe” của hai cô. Thấy nghe tánh động. Quả thế, bác bếp bỏ cơm khét, chị vú để em té, trò nhỏ gác viết, là vì ngoài đường có tiếng xe động: xe đụng, ấu đả... và tiếng ấy đã đến tai bác bếp, chị vú, trò em, và như nước đã lôi cuốn cả ba. Có lôi cuốn là có nhận chìm. Đã giữ mình đừng để ngọn lửa “thấy ở mắt” đốt, thì chúng ta cũng nên ngừa đừng để nước “thấy ở tai” nhận chìm. Được như thế thì dù có lỡ bước đi qua những chốn ca lâu, dù có ai đem lời đường mật rót vào tai, hay dù có ai nóng tánh mà nói lời cộc cằn, thô bỉ đi nữa, ta vẫn bình an như khách gặp phong ba mà không chết đắm. Mà được như thế là nhờ,

như các vị Bồ Tát mà Đức Quán Thế Âm là một, ta biết biến cái “thấy nghe” của ta, bắt nó quay về quy phục chơn lý không cho theo đuổi vô minh, vọng tưởng.

3. *Nạn La sát*: Vì vọng tưởng thấy người với ta khác biệt nên mới sanh tâm làm những việc sai quấy, gọi là tạo những nghiệp ác. Trong các nghiệp này, sát sanh đứng đầu. Giết người đoạt của, giết người cướp tình yêu, giết người trả thù trả oán, hay giết thú để ngon miệng, v.v... đều tại ta chưa thấy được cái thực tánh, cái bản thể, muôn loài như nhau. Thấy được, tức hiểu rằng giết người khác, vật khác, là ta tự giết ta. Vì vọng tưởng, chấp cái tướng bề ngoài nên ta không dè “tất cả là một” chớ không hai.

Chư Bồ Tát chứng ngộ được Thực tánh, cắt đứt được vọng tưởng, tâm Từ bi phát ra, không còn những tư tưởng sát hại nữa cho nên dù có lạc bước vào chỗ người bạo ác, hung tợn, nét mặt hiền hậu, lời nói ôn hòa cử chỉ đoan chánh và nhứt là cái tâm thanh tịnh không một mảy giận hờn, không một niệm giết chóc của các ngài, đủ làm cho kẻ hung bạo kia sanh lòng cảm kích mà không nghĩ đến việc ác.

Niệm Đức Quán Thế Âm, ta phải cố gắng phát Từ bi tâm như ngài. Ta không muốn, không nỡ giết hại ai, thậm chí đến con dế, con trùng cũng thế, thì còn ai muốn, ai nỡ giết hại ta? Dĩ đức hóa Nhơn là thế.

4. *Nạn dao cây*: “lục căn hại nhơn, bình nhãn vô dị”. Sáu căn hại người, chẳng khác binh khí.

Ta sở dĩ khổ não, vì lầm tin mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; chúng bảo vật này đẹp, tiếng kia hay, mùi này thơm, thức kia ngọt v.v... khiến ta mê luyến, không thấy vì vọng tưởng nên mới có phân biệt đẹp xấu, hay dở, thơm thúi v.v...

Là “trượng phu”, là “người lớn”, các vị Bồ Tát không lầm như chúng ta. Các ngài biết rõ những cái ấy là giả, cho nên tất cả những cái thấy, nghe, ngửi nếm... đối với các ngài như gió qua cửa sổ, không một ảnh hưởng gì. Những cái ấy, tuy có thể hại người như những món binh khí nhọn bén, không còn một xúc động đến các ngài được, chẳng khác chạm đến thân các ngài là gãy ra từ đoạn.

Niệm Đức Quán Thế Âm, một trong Hằng hà sa số Bồ Tát chúng ta nên cố gắng làm được như ngài, như các ngài.

5. *Nạn ma quỷ*: Ma quỷ đây là sức cảm dỗ, xúi giục của lòng tham, của tánh nóng. Là cái u ám, tối tăm của si mê, ngu dốt không cho ta thấy nẻo chánh đường ngay. Các vị Bồ Tát chế ngự được lòng tham, thắng được cơn giận và phá được mây mờ của mê dốt, nên nói những con quỷ ấy không dám trưng mắt nhìn các ngài, đừng nói ám ảnh hảm hại.

Đức Quán Thế Âm là một trong hằng hà sa số Bồ Tát. Tưởng nghĩ đến ngài, phải cố làm được như ngài thì ba con quỷ tham, sân, si phải xa lánh mà không dám ngó đến ta.

6. *Nạn gông cùm*: Vì vọng tưởng mê lầm nên ta mới chịu cho việc đời trôi buộc. Ăn ngon, mặc đẹp, đờn ngọt, hát hay, nước hoa, vóc ngọc v.v... là những gông cùm, xiềng xích, trôi ta vào cảnh khổ lụy mà ta nào hay.

Các vị Bồ Tát, bỏ vọng về chơn, thấy rõ cái mặt thiệt của mọi sự mọi vật, cho nên tự mình cởi mở cho mình, thành người giải thoát tự tại.

Niệm danh các ngài, phải theo gương các ngài. Được như thế thì gông cùm nào không tháo, xiềng xích nào không bỏ?

7. *Nạn thù cướp*: Âm thanh sắc tướng không còn hệ lụy được người nào, người ấy đã phát huệ. Huệ đã có, tức sanh lòng Từ. Từ đã có thì trong tư tưởng, lời nói, việc làm, bao giờ cũng nghĩ đến việc làm lợi ích kẻ khác loài khác. Mà như thế thì còn gì lo sợ mà tâm không vui vẻ luôn luôn. Tất cả đã là người thân của ta thì còn ai là thù là nghịch nữa, còn ai là người muốn cướp giết ta nữa. Tường cao rào sắt, hộ vệ đầy nhà, không bằng một tấm lòng Từ. Vì vậy những bực Từ tâm vào nơi hiểm lộ cũng như đi đường rộng lớn, gặp phải kẻ gian tham cướp giết cũng không bao giờ bị cưỡng đoạt. Hại sao được những bực ấy là bạn thân của mọi người? Giết làm chi khi của cải của những bực ấy là sở hữu của mọi người, ai thiếu thì cứ lấy đó mà dùng?

Niệm xưng danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm, ta phải ráng có cái tâm Từ như Ngài, luôn luôn cứu khổ, ban vui, chia sẻ, cho mọi loài, mỗi khi nghe tiếng kêu cầu. Được như thế ta không còn lo sợ về nạn thù cướp nữa.

Cái lý của sự ứng nghiệm khi xưng danh hiệu Đức Quán Thế Âm là như thế. Chắc quí ngài và chư đạo hữu

cũng nhận như tôi là không có gì là dị đoan, là mê tín. Nhưng muốn được ứng nghiệm đúng theo cái lý vừa giải, điều cốt yếu là trong mỗi niệm đờng có sự nghi ngờ, dù gặp phải những nạn nguy to lớn và khẩn cấp thế mấy cũng vậy. Không nghi tức là tin, tin thì có sự vững lòng, hết sợ (vô úy). Không sợ thì tâm không xao xuyên, tức là có Định. Định đã có thì lâu ngày sẽ sanh Huệ. Huệ đạt được, ta sẽ trông rõ sự vật ở đời, không còn tham luyến, giận hờn, si mê nữa. Và như thế là giải thoát rồi đó.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Chánh Trí

CỰC LẠC THẾ GIỚI

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Thưa quý vị thánh giả,

Thưa chư đạo hữu,

Ở Trung Hoa, đạo Phật chia ra nhiều Tông, nhiều phái: như Thiên Tông, Câu Xá Tông, Thành Thực Tông, Pháp Tướng Tông, Tịnh Độ Tông... Theo lịch sử, Phật giáo Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa, thì buổi xưa Thiên Tông thịnh hành nhất ở xứ ta. Nhưng đến nay, khắp nước, nhà nhà Phật tử cũng như ở các am chùa, người người đều chuyên tu theo Tông Tịnh Độ.

Không nói ai cũng biết, Tông này chủ trương việc thờ kính Đức Phật A Di Đà, Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc, chuyên tâm trì niệm hồng danh của Ngài và phải được thuần thực như thế nào mà đến khi lâm chung, lòng không bồn loạn, tức là không nghĩ đến cái chết gần

kề mà sợ, thì tức được sanh về nước Cực Lạc, làm bạn cùng các bậc thiện nhân, tu hành tinh tiến, Phật huệ đốn khai, thoát vòng sanh tử, rồi trở lại cõi Ta bà này, rộng độ chúng sanh thỏa nguyện Bồ Đề.

Hôm nay là 14 tháng 11. Còn ba bữa nữa là đến ngày 17 lễ Vía Đức Phật A Di Đà, tưởng không còn câu chuyện nào hợp thời hơn là đem một đoạn kinh A Di Đà ra bàn với quý ngài và quý đạo hữu, để chúng ta cùng thử vạch cái lý trong lời dạy của Đức Bổn Sư.

Đoạn này tả cảnh Cực Lạc thế giới, chia làm bốn phần:

1. Bảo thọ trì liên,
2. Thiên nhơn cúng dường,
3. Cầm thọ diễn pháp,
4. Phật đức vô lượng.

Hết mỗi phần, đều lập lại câu: "Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm".

Vì thời giờ eo hẹp, chúng tôi xin phép đề cập đến phần thứ nhất là "Cây báu Ao sen" (Bảo thọ trì liên) và câu cuối cùng chung cho bốn phần vừa nhắc lại là "*Cực lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm*".

Tuy chỉ nói phần thứ nhất, nhưng mỗi khi đã nhận được cái lý ở phần này, cứ theo đó mà suy diễn, sẽ thấy cái lý ở ba phần kia.

Phần *Bảo thọ trì liên*, tả cảnh Cực Lạc có bảy lớp rào lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, toàn đều bằng bốn thứ của quý là vàng, bạc, lưu ly và pha lê (Bảo thọ). Ngoài ra lại còn ao "bảy báu", trong ao có nước "tám công đức". Đáy ao phủ vàng cát, bốn phía lòng ao đều có nấc thang lên xuống, bằng bạc, vàng, lưu ly, pha lê. Trên bờ ao có lầu các, dùng bảy báu là bạc, vàng, lưu ly, pha lê, xa cừ, ngọc đỏ, mã não, mà trang sức. Trong ao hoa sen xanh, vàng, trắng, đỏ, mỗi cái lớn bằng bánh xe và tất cả đều một mùi thơm thanh dịu.

Chữ đầu nghĩa đó là như thế. Nhưng có lắm Phật tử học giả không thể quan niệm một cảnh giới "vui tột bậc" mà lại xây đắp với những của cải thế gian, dù đó là bốn hay bảy báu đi nữa. Không quan niệm được mà cũng không dám bác vì Phật không bao giờ nói ngoa, họ bèn nghĩ đến cái lối ngụ ý của Phật (enseignement parabolique), dùng "hiển" chỉ "ẩn", dùng sắc tướng hay vật chất chỉ cái vô vi hay tinh thần.

Thể theo lối ngụ ý này, sách A Di Đà Lược Chú giải:

A. Bảy lớp lan can (lan thuẫn) chỉ bảy điều răn: ba ở thân là sát sanh, trộm cắp, dâm dật; bốn ở miệng là nói ngoa, nói lớn lối, nói đâm thọc, chửi rủa. Giữ được và làm ngược lại là phóng sanh, bố thí, v.v... là làm bảy điều lành.

B. Bảy lớp lưới (la võng) chỉ bảy đức tánh mà người tu Đại thừa phải tu tập cho được là: Tâm, Pháp, Giải, Tịnh, Tư, Thời và Quả.

1. *Tâm* là chánh tâm, định tâm, giữ lòng ngay thẳng, không xao động.
2. *Pháp* là kinh luật, phải tu học cho đạt lý.
3. *Giải*: Thấy rõ chân lý rồi phải mở bỏ bao nhiêu phiền não đang trói buộc ta.
4. *Tịnh*: Mở bỏ xong, phải giữ lòng luôn luôn trong sạch, đừng để tham sân si mê làm hoen ố.
5. *Tư*: Nuôi dưỡng cái tâm trong sạch ấy mãi mãi.
6. *Thời*: Biết tiếc ngày giờ, đừng ham vui theo thế sự mà bỏ việc tu tâm luyện tánh.
7. *Quả*: Tu học cho đến chỗ kết quả là Giải thoát trí hay Nhất thế trí, đừng nửa đường bỏ dở.

C. Bảy hàng cây (hàng thọ) thí dụ bảy điều giác ngộ về:

1. *Trạch pháp*: Lựa chọn phương pháp tu hành.
2. *Tinh tấn*: Trong khi tu hành, quả quyết đi tới mãi.
3. *Hỷ xả*: Vui bỏ những cố chấp của người đời, chớ không phải cố ép hay gắng gượng.
4. *Khinh an*: Coi nhẹ cái an ổn, vui thú của thân xác thịt, tức là không nài gian lao, cực khổ trên bước đường đạo đức.
5. *Niệm*: Giác ngộ trong tư tưởng, nghĩa là phải nhận và loại ra những tư tưởng xấu xa đen tối, ác độc, và chỉ giữ lại những tư tưởng tốt đẹp, sáng suốt và thiện lành.
6. *Định*: Kềm giữ những tư tưởng lành và chân chánh này, sống trong cái thanh tịnh ấy thì lòng không còn xao động, gọi là Định.
7. *Hành Xả*: Bỏ những phương tiện tu hành bề ngoài mà đi sâu vào nội giới, tức là sống cái đời sống ở thâm tâm (vivre la vie intérieure), không chạy theo lục trần, tức là cái ngoại cảnh làm vui mắt êm tai... thường cảm dỗ ta vào nẻo quấy.

Từ trước đến đây là về phần Bảo Thọ.

A. Bây giờ xin nói về Ao Bửu báu.

Bửu báu chỉ bày cái của báu của bậc Thánh (thất Thánh tài) là:

1. *Giới*: Giữ giới cấm.
2. *Tín*: Tin lời Phật dạy.
3. *Văn*: Ham nghe và tin giữ lời Kinh luật.
4. *Tinh tấn*: Lướt tới mãi.
5. *Tàm*: Biết hổ thẹn khi sai lầm, hay khi đem mình so sánh với những bậc đạo đức hơn.
6. *Huệ*: Sáng suốt trong chỗ nhận định chân giả chánh tà.
7. *Xả*: Bỏ tất cả dục lạc, không còn mê luyến hồng trần.

B. Nước Tám Công Đức.

Những công đức hay đức tánh ấy là: sáng, trong mát mẽ, ngon ngọt, mềm nhẹ, bóng nhuần, yên hòa, giải khát, nuôi dưỡng. Đây là ám chỉ cái tinh thần sáng khoái của những người trải thân thực hành các công đức (*vertus publiques*), phụng sự, giúp ích mọi loài, tức là đã thắng lòng Nhân ngã, phát Đại từ tâm. Được như thế thì tâm hồn những người ấy như được tắm trong thứ nước trong

sáng, mát mẻ có tám đặc tánh vừa kể. Tinh thần sáng khoái như thế thì dung mạo, thân thể được tám cái đặc điểm là: 1.- mắt trong, 2.- thân mát, 3.- miệng thơm, 4.- thịt mềm, 5.- da trơn, 6.- an hòa, 7.- không đói khát ngoài giờ ăn, 8.- toàn thân được giải thoát.

C. Đáy ao trải cát vàng (kim sa bố địa), nghĩa bóng danh từ "Hằng sa đức tánh" (đức tánh nhiều như cát sông Hằng).

D. Bốn bên bờ ao có nấc thang (tứ biên giai đạo), thí dụ bốn điều nên "suy gẫm" (Tứ niệm xứ). Suy gẫm về cái không trong sạch của thân xác thịt; suy gẫm về chỗ hễ rước sự mừng giận, thương vui, buồn ghét, ham muốn vào mình là rước cái khổ; suy gẫm về lẽ vạn vật không phải thật có, tại ta vọng tưởng mà thấy có; suy gẫm về chỗ lòng ta đời đổi mãi, vui đó buồn đó, muốn đó chán đó, thương đó ghét đó, v.v...

Những nấc thang ấy làm bằng bốn báu, ám chỉ bốn đức tánh Giới, Tín, Văn và Tàm, nhờ đó con người mới đạt đến 4 cái suy gẫm trên.

E. Trên mé ao có lầu các: lầu các là vật bất động, chỉ cái Chánh Định của những ai nhờ công phu tu tập bảy

đức tánh: Giới, Tín, Văn, Tinh Tấn, Trì, Huệ, Xả, mà được.

F. Sen trong ao ví với tâm thanh tịnh, vì cây sen ví như thân người, sống trong cảnh đời ô trược như bùn lầy nước đọng, mà hoa lại tâm không nhiễm. Lớn như bánh xe có nghĩa là tâm rộng lớn: tâm Bồ Đề, tâm Đại Từ Bi, Đại Hỷ Xả. Bốn màu thí dụ: Giáo, Hành, Lý, Quả.

Giáo: là lời Phật dạy.

Lý: là Chân lý trong lời Phật dạy.

Hành: là thực hành những chân lý ấy.

Quả: là kết quả của sự thực hành ấy.

Thâu thập được kết quả này thì Trí huệ phát sanh, khiến tâm hồn sáng suốt như ánh hào quang biến chiếu, toàn những màu sắc đẹp đẽ, chớ không phải đen tím, xấu xa. Đến như mùi hương của cái thanh tịnh ấy, nó nhiệm màu, ẩn vi lắm. Chỉ có những người có đôi mũi thật thanh, nhờ con Tâm tịnh mới thưởng thức được.

Thật thế! Nếu chúng ta, ngày nào cũng như ngày nào, chỉ biết có cái lạc thú của xác thịt, vật chất, cứ chạy theo màu sắc âm thanh, ăn ngon, mặc đẹp, v. v..., thì làm sao thưởng thức được cái vui tinh thần, làm sao ngửi được cái thơm của sen tâm thanh tịnh nhẹ nhàng, êm dịu, lẫn khuất

trong làn gió đạo đức chớ không ngào ngạt, đột ngột, tràn đầy không gian như mùi thịt rệu hay phấn son...

Đến đây, chúng tôi có thể kết luận rằng toàn phần Bảo thọ trì liên, cũng như ba phần kia mà chúng ta rất tiếc không đủ thời giờ nói trọn. Là một bài học ngụ ngôn, ví chẳng khác những ngụ ngôn của nhà thi sĩ kiêm luân lý gia Lã Phụng Tiên (La Fontaine) của Pháp. Lấy lý mà suy. Phật gần như nói với chúng ta, nói một cách kín đáo, cố nhiên:

"Các con ở đời đều sợ buồn, tránh khổ và tìm vui. Các con muốn được cái vui vô cùng cực, cái vui tuyệt đối cái vui không còn gì pha lộn không? Các con hãy tập cho có đủ những đức tánh đã kể.

Được những đức tánh ấy rồi, các con, về mặt vật chất, sẽ có một cái thân tốt đẹp, mắt trong da láng, không bệnh tật; về tinh thần sẽ có một tâm hồn an hòa vui vẻ, một cái vui trong sạch hồn nhiên, không gì làm xao động, tan rã; về trí huệ, sẽ có một trí huệ hết sức sáng suốt, soi thấu hang cùng ngõ hẻm của Vô minh đen tối. Thân tâm các con như tắm trong nước mát, các con không còn bị những ngọn lửa Tham, Sân, Si nung đốt.

Cái vui vô cùng cực ấy, các con chỉ được hưởng khi niệm Phật với một con tâm bất loạn. Giây phút định thân tướng Phật ấy, thân các con ngồi đó mà tâm hồn các con như gởi ở chín tầng mây, xa hẳn thế cuộc, hết sâu hết chán. Lần lần quen nết, các con sẽ hết nghĩ xăng tưởng quấy, các con sẽ sống mãi trong cảnh giải thoát ấy, dù đi đứng, dù nằm ngồi. Đối với cảnh trần, các con chỉ còn dính líu bởi những sợi chỉ mảnh của cái ăn, uống, nghỉ ngơi cho vừa chừng, không quan tâm nhiều như lúc trước. Ngoài ra, các con riêng mình sống trong tinh thần ở một cảnh giới thuần một màu trong sạch, vui hăng vui. Bạn tác của các con hết là những khách trà đình tửu điểm, mà là những bậc chân chánh đạo đức. Gần đền, lễ cố nhiên phải sáng, các con sẽ tinh tấn trên con đường tu học, vì được thầy hay bạn giỏi khuyến khích, chỉ bảo, giải thoát cho các con xong, cũng như đã tập biết lợi rành rồi, các con sẽ động mỗi từ tâm trước cái khốn khổ của chúng sanh lặn hụp trong sông mê, các con sẽ phóng mình xuống nước, nguyện cứu vớt muôn loài. Hành nguyện này, tức là làm mười điều Thiện, là hành Pháp thí Tài thí, nói tóm là phụng sự nhân loại, giúp đỡ mọi loài với một tấm lòng hoàn toàn vô tư lợi, tức là thực hành triệt để và công bình những đức tánh lợi tha. Do đó nên gọi những đức tánh này

là công đức. Chính những công đức này sẽ tạo cho các con cái cảnh giới Cực Lạc, tức là cái vui vô cùng cực, vì đó là cái vui tinh thần, cái vui trong thâm tâm, không bị ngoại cảnh chi phối. Vì vậy ta mới không sợ trùng điệp mà lặp đi lặp lại bốn lượt câu "Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm", có nghĩa là:

*...Cõi nước Phật kia,
Chỉ lấy công đức
Mà tạo thành được
Trang nghiêm thế đấy*

(bản dịch của Tuệ Nhuận)

Phật tử chúng ta nên suy nghĩ nhiều về cái lý vừa giải để cố gắng, ngoài việc niệm Phật là tập Định, đào luyện những đức tánh khác đã kể trong phần Bảo Thọ Trì Liên và ba phần sau, cùng đồng một ngụ ý, thì cảnh Tịnh Độ mới mong vãng sanh.

Nam Mô A Di Đà Phật

Chánh Trí

CHÁNH TƯ DUY

Trong Bát chánh đạo, sau Chánh kiến là Chánh tư duy.

Để định nghĩa danh từ này, xin mời chư giáo hữu cùng chúng tôi xem qua những giải thích của các nhà học giả Đông Tây.

Phật học Đại Từ điển cắt nghĩa: "Chánh tư duy nguyên chữ Phạn là Samkalpa, còn chữ Ba li là Samkappa. Chánh kiến là thấy và nhận rõ cái lý của Tứ đế – Khổ, Tập, Diệt, Đạo – lấy cái Huệ vô lậu làm thể. Đã thấy cái lý Tứ đế rồi, theo đó mà "tư duy", khiến cho chơn trí ngày càng nảy nở. Ở đây, kẻ học đạo lấy Tâm vô sở lậu làm thể".

Sách **Phật giáo vấn đáp** của Sư Thiện Chiếu, trang 30, giải: "Tư duy là suy nghĩ chánh, nghĩa là suy nghĩ lẽ siêu việt, giải thoát, mà không suy nghĩ những việc trần tục thế gian.

Nhưng có những sách Pháp, bắt nguồn ở kinh Ba li, lại giải khác. Thí dụ như sách **Tân Phật giáo và Phật giáo của đức Phật** (Le Modernisme du Bouddhisme et le Bouddhisme du Bouddha).

Cứ như trên, chúng ta thấy rằng Tư duy có nghĩa là suy nghĩ trốn đời, mà nghĩ đến việc quyên sinh. Không, họ vẫn sống, nhưng sống với một đầu óc khác. Trước cảnh vật, họ có những nhận thấy khác, những quan niệm khác, nhờ đó mà họ suy nghĩ, tư tưởng khác.

Trước kia, thấy cá thịt, họ nghĩ đến việc chẻ chén, thì nay họ lại nghĩ đến cảnh trên dao dưới thớt đáng thương của những loài cùng sống một sự sống như họ, chỉ vì cái tham ngon miệng của người đời mà phải tán mạng, bị xắt băm manh mún.

Trước kia thấy sắc đẹp là họ nghĩ đến cảnh nệm ấm chăn êm, nhưng nay họ lại nghĩ khác. Họ nghĩ đến sự tội phước, nghiệp báo của sự chiêm gái, họ nghĩ đến sự tổn thương của thân thể họ, danh giá họ, nếu em gái họ, con gái họ hay vợ họ bị người khác dòm ngó với đôi mắt thèm thuồng.

Nói tóm, khi còn tối tăm, buộc thân vào vòng sắc tướng, tham mê các thú vui vật chất ở đời, tinh thần của họ là tinh thần trụ lạc, ý nghĩ của họ là những ý nghĩ đê

hèn, trí huệ của họ chỉ là sự thông minh gian xảo. Nay học Phật, hiểu Phật và cố gắng thực hành lời dạy của Phật, họ thấy rõ, họ hết mê, cố nhiên họ không còn nghĩ quấy, tưởng quấy. Họ đã sống một đời sống xuất thế gian rồi đấy, dầu rằng thân họ chưa lìa thế gian. Nhờ đó, trí huệ họ càng ngày càng tăng, từ chỗ tỉnh một, họ sẽ bước lên hai, ba, rốt cuộc đến mười là Toàn giác, Toàn trí hay Chơn trí.

Đã hiểu, đã có những suy nghĩ thoát trần, trong sạch như thế, lẽ cố nhiên họ phải tự đặt cho đời sống họ một mục đích khác hơn là mục đích ăn ngon, uống sướng. Vậy thì Chánh tư duy, tuy không có nghĩa là mục đích chân chánh, như Bà David Nel nói, tựu trung gần như thế.

Để kết luận, chúng ta có thể nói rằng mấy lời giải Đông Tây kể lúc đầu, nếu hiểu cho sâu, chẳng những không trái nhau mà còn có phần bổ cứu cho nhau vậy. Và chúng ta sẽ không sai lý kinh bao nhiêu nếu chúng ta định nghĩa. Chánh tư duy là: Suy nghĩ trong sạch, sáng suốt, an lành và đúng với Sự thật.

Chánh Trí

MƯỜI TÂN GIỚI

Người Phật tử đặc Chánh kiến và Chánh tư duy là người thấy rõ cái giá trị chân thật của muôn sự muôn vật ở đời. Ở người ấy, đời sống phải đổi chiều xoay hướng, càng ngày càng tiến đến chỗ giải thoát, càng ngày càng hợp với ba cái mục phiêu căn bản của đạo Phật là Chân, Mỹ và Thiện.

Để giúp cho sự xoay chiều đổi hướng ấy có những kết quả tốt đẹp, người Phật tử phải gìn giữ lời nói của mình cho chân thật, hòa thuận, êm vui, đó là Chánh ngữ; sửa đổi cử chỉ, hành động của mình cho chân chánh và lành sạch, đó là Chánh nghiệp, và thứ ba là thay đổi sinh kế của mình cho hợp với đạo Từ bi đó là Chánh mạng.

Ba cái Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng hợp lại làm cuốn luật Luân lý mà người Phật tử hành đạo Bát chánh tự bắt buộc phải tuân theo để đem sự hòa vui và ích lợi đến cho gia đình, xã hội, quốc gia và thế giới. Đó là đối với người và hoàn cảnh xung quanh, còn nơi tự

thân tâm, thì người Phật tử ở ăn đúng với Luân lý ấy sẽ
thâu hoạch được nhiều giải thoát, an lạc, rất ích lợi cho
việc tu hành tinh tấn.

Luật Luân lý ấy được đặt ra như thế nào? Bằng năm
điều ngăn cấm gọi là Ngũ giới cho hàng cư sĩ tại gia, và
bằng mười điều ngăn cấm gọi là Thập giới cho hàng xuất
gia.

Ngũ giới là cấm sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối
và uống rượu. Thập giới gồm năm điều cấm vừa kể,
thêm vô năm điều nữa là không được dùng phấn sáp
nước hoa, nằm giường cao nệm ấm, không được đi coi hát
xướng, v.v... Còn giới tà dâm của cư sĩ thì đổi thành giới
cấm dâm dục đối với hàng xuất gia.

Đó là theo kinh sách xưa mà sắp làm hai thứ giới
Ngũ và Thập như thế. Nay, với sự canh cải của phong
trào học Phật mới, ở ngoại quốc có phái chủ trương áp
dụng Thập giới cho toàn thể Phật tử tại gia cũng như xuất
gia, và sắp mười giới ấy như thế này:

1. Đừng giết chóc, phải biết kính nể sinh mạng của
thú vật và thảo mộc, đừng làm hư hại vô cố.
2. Đừng trộm cắp, cướp giựt. Giúp mỗi người thừa
hưởng công cực nhọc làm lụng của mình.

3. Đừng tà dâm. Phải giữ mình trong sạch.
4. Đừng nói láo. Phải nói thật, nói có điều độ, không phải để làm thương tổn kẻ khác, mà luôn luôn với một tấm lòng khoan hồng, thương xót với ý định giúp kẻ khác được giác ngộ.
5. Đừng dùng bất cứ một thứ nước nào có thể làm say người, như rượu, á phiện chẳng hạn.
6. Đừng thê thốt. Đừng nói nhảm, nói những lời vô lối, nói đùa cợt hay những lời tục tiểu, thô cộc. – Nói có độ lượng và đoan trang, khi cần phải nói, bằng không thì thủ khẩu như bình.
7. Đừng nói hành, nói xấu người, đừng lặp đi lặp lại những lời nói hành, nói xấu. Đừng chỉ trích và lên án người, mà nên tìm những cái sở trường, cái hay, cái giỏi ở những người khác, để bênh vực họ khi họ bị kẻ khác công kích.
8. Đừng ganh tị và thèm muốn trước cảnh sung túc, hạnh phúc của người khác. Phải hân hoan khi thấy người khác sung sướng.
9. Phải diệt cho được sự ác độc, tánh giận hờn, khinh khi và khuy rối. Đừng thù oán, dù là đối với những

ai làm hại mình cũng vậy. Phải thương xót tất cả các loài động vật.

10. Kịch chiến với sự vô minh, đốt nát ở nơi ta và xung quanh ta. Luôn luôn lưu tâm đến việc tìm hiểu chân lý, để khỏi sống trong nghi ngờ và trong lãnh đạm, hoặc giả để khỏi rơi vào tà thuyết làm cho chúng ta xa hẳn con đường chân chánh giải thoát, an lạc.

Giải thích dài dòng những điều ngăn cấm hay khuyến khích vừa kể, có thể xem là thừa, vì đã quá rành mạch rạch ròi. Tuy nhiên, chúng tôi thấy cần phải giải thích một vài điểm để tránh những ngộ nhận.

Giới thứ nhất là: Giới cấm sát. Theo luật nhà Phật, thì đây là một điều ngăn cấm tuyệt đối; nhưng ít ai giữ kỹ. Cũng theo luật, các thầy Tỳ khưu phải có đem theo mình luôn luôn một cái lược để lọc nước trước khi uống. Nhà Sư dùng cái lược ấy không có nghĩa giữ vệ sinh như chúng ta, mà có nghĩa để tránh khỏi phải nuốt – tức là làm chết – những động vật hết sức nhỏ sống trong nước.

Vì muốn giữ tròn giới này, những bậc tu hành chân chánh, nhất là của phái Đại thừa, đều ăn rau cải, gọi là ăn chay.

Nhưng có thể sống mà không phạm giới sát sanh không? Chúng tôi thấy phải thành thật thú nhận rằng không thể nào được. Không giết cầm thú để lấy thịt ăn, chỉ giữ mới được một phần. Ăn các thứ trái cây như đậu, hay ăn rau cải mà không nhổ tận gốc rễ, giữ thêm một phần nữa. Nhưng ngó lại các món ăn chay của chúng ta, có lắm món rõ ràng là bị nhổ tận gốc rễ, tức là đã bị giết rồi vậy. Huống chi, một bước của chúng ta đi, có thể giẫm chết con kiến, con trùng; một giọt nước mát của chúng ta uống có biết bao nhiêu chúng sinh trong đó, mà khoa học gọi là vi trùng; hay một hơi thở của chúng ta cũng đưa vào phổi chúng ta biết bao những vật nhỏ khác đang sống trong không khí. Vì vậy, để sống cho đúng với tinh thần của giới cấm sát, nghĩ nên hiểu là đừng sát sinh vô ích, vô cớ và nhất là giết với một tấm lòng độc ác, giết để vui mà giết, như Trụ vương và Đắc Kỷ ngồi xem các khổ hình ở Bá lạc đài.

Giới thứ hai là: Đừng trộm cắp. Đừng trộm cắp là đừng lấy vật gì của người khác, dầu vật ấy là vô hình hay hữu hình. Như nhận lòng thương của một người đàn ông có vợ hay của một người đàn bà có chồng, là trộm cắp vật vô hình. Không trộm cắp, tức là không phạm quyền sở hữu của người, đúng với luật công bình là ai làm nấy

hưởng, mình không công, cứ sao lại muốn chiếm hưởng? Nhưng không xâm chiếm quyền sở hữu của người chỉ mới là thôi ác, nghĩa là chỉ mới dừng bước trên miệng hố sâu tội lỗi trộm cắp. Người Phật tử phải đồng mãnh và hoạt động tích cực hơn. Thôi ác rồi phải làm lành, nghĩa là phải giúp kẻ khác bảo vệ được quyền sử dụng những kết quả của công lao mệt nhọc của họ. Thế thì nếu Phật giáo được lan rộng khắp thế giới và mọi người đều giữ đúng giới luật này, thì còn đâu những sự tranh chấp giữa người và người, giữa giai cấp và giai cấp, giữa quốc gia và quốc gia.

Giới thứ ba là: Giới tà dâm. Phật giáo không có phép làm hôn phối. Các hàng Phật tử tại gia, tùy phong tục, tập quán của xứ sở mình mà làm lễ kết hôn và quyết định việc giao kết giữa hai phái nam, nữ. Chuyện độc thê hay đa thê, độc phu hay đa phu như ở Tây Tạng, không quan hệ gì đến việc tu dưỡng theo đạo Phật. Điều quan trọng cốt yếu là một khi kết hôn chánh thức rồi thì trai cũng như gái phải giữ mình thỉ chung với bạn trăm năm. Giữ để mà chi? Để tránh cảnh phiền não trong gia đình, có khi biến thành những án mạng hải hùng, làm gương xấu cho con cái, cho xã hội.

Đạo Phật không có lễ hôn phối, nhưng giá kẻ làm cha mẹ, khi dựng vợ gả chồng cho con, đem chúng đến lễ Phật và nghe một nhà Sư đạo đức giảng cho hiểu bốn phận của chồng vợ phải đối với nhau, như Phật đã dạy trong Kinh Thiện sinh, thì hay biết bao nhiêu. Bốn phận ấy như thế nào?

Chồng thì phải thương vợ, đối đãi có nề vì và nhân hậu, phải trọn tình, phải làm cho vợ mình được đẹp mặt nở mày với người và tùy phận, sắm ăn sắm mặc cho vợ tươm tất.

Vợ đối với chồng cũng phải trọn lòng thương mến, chăm nom việc gia đình, hiếu kính với cha mẹ, quyền thuộc bên chồng, giữ mình giá trong tiết sạch, ăn cần ở kiệm và hết sức khéo léo trong việc gia chánh.

Vừa giữ giới tà dâm, vừa ăn ở cho phải đạo như thế thì thử hỏi gia đình làm gì không hạnh phúc, mà một khi đã đồng vợ đồng chồng thì bể đong tát cũng cạn. Lại nữa, Luân lý nhà Phật quả đúng với cái luật bình đẳng của Phật đã nêu ra. Nếu chồng có bốn phận đối với vợ, thì vợ cũng có bốn phận đối lại với chồng. Đạo Phật không có thuyết phục tùng, như thuở xưa bảo "Phu xướng phụ tùy", hay như nay, ngược lại, có người nói chơi, "Chồng quì vợ dọi".

Về phần cư sĩ, Giới luật về sự liên quan giữa trai và gái là như thế. Đến như đối với hàng xuất gia, thì nghiêm khắc hơn: phải tuyệt dục, như chúng ta thường nghe trong câu: "Trường trai tuyệt dục". Tại sao thế? Lấy sự thật mà nói thì không phải chỉ tuyệt dục là thành Thánh thành Tiên. Nhưng ai tuyệt dục được là người giải thoát, không còn trù mấn đến những sự khoái lạc của xác thịt, của thế gian, và nhất là khỏi phải bị vợ dâ con trói, khỏi phải nặng gánh gia đình làm cho mình phải lo nghĩ, phiền lụy, khó rảnh rang trí óc để lóng lòng suy tìm lẽ đạo và đem hết sức ra thực hành. Nói tóm, tuyệt dục là một phương thế giúp người tu hành gìn giữ sức khỏe về xác thịt cũng như về tinh thần, nhờ đó mà trí huệ phát đạt, hành đạo có kết quả.

Giới thứ tư được ghi như thế này: "Đừng nói láo. Phải nói thật, nói có điều độ, không phải để làm thương tổn kẻ khác mà luôn luôn với một tấm lòng khoan hồng, thương xót và với ý định giúp kẻ khác được giác ngộ."

Có hai điều nên để ý. Điều thứ nhất: Chẳng nên nói láo. Điều thứ nhì: Phải nói thật với tất cả những điều kiện vừa nói. Chẳng nên nói láo có nghĩa rộng hơn là tự cấm mình nói những việc sai với sự thật. Theo giáo lý thì người đời có bốn cái nghiệp về miệng là: 1. Nói láo; 2.

Nói hai lưỡi, nghĩa là tráo trở không lường, đâm bị thọc thọc bị gao, gặp người này nói thế này gặp người khác nói thế khác; 3. Nói cầu cao, khinh người, ngạo vật, ỷ bề trên hiếp kẻ dưới dựa thế lực giàu sang mà nặng lời người hèn khó; 4. Nói những lời độc ác như chưởi rửa, thề thốt, v.v... Bốn nghiệp ấy đều sai với Chân lý. Giới dạy phải tự cấm bốn nghiệp ấy. Nhưng tự cấm mới là thôi ác, không làm ác nữa. Như thế thì chưa có gì giúp tâm từ bi nảy nở. Vì vậy giới tân chế mới dạy thêm: Phải nói thật, nói có điều độ v.v...

Phàm là người, phải nói thật huống là kẻ đệ tử của Phật là người quyết tâm phụng thờ Chân lý. Nói thật là Chánh ngữ, là sửa lời nói mình đừng vạy tà, đừng bạ đâu nói đó, đừng nói những lời nói vô ích, hao hơi mỗi miệng mà không ích cho mình cũng như cho người. Vả lại càng nói bao nhiêu thì bụng mình càng trống rỗng bấy nhiêu. Vì quá ham nói, mê nói đến nỗi không còn biết nói gì, thành phải cũng nói mà quấy cũng nói, làm tổn thương người khác mà không hay hoặc tự chuốc cái vạ lỗ miệng mà không biết.

Đã biết nói thật là một tánh tốt, nhưng lắm khi có sự thật không nên nói. Không nói chẳng phải có ý gì khác hơn là muốn tránh một sự bất hòa không hay, hoặc vì

lòng thương xót không muốn cho người khác hổ thẹn bị hại. Ở đây chúng ta trở lại với thuyết "Nhiều ích hữu tình" nghĩa là dầu nói dầu làm, luôn luôn phải tự hỏi coi việc nói việc làm của chúng ta có ích lợi cho người khác không, cho Sự Thật không. Nếu còn có chỗ hoài nghi thì nên thận trọng.

Chẳng những phải nói sự thật để chánh tâm mình, mà còn phải nói điều độ. Lúc phải nói là nói, không thì ngồi nghe. Thế gian sợ người nghe hơn người nói, vì người nói dễ để thấy cái sở đoản, cái khiếm khuyết của mình hơn người ngồi nghe mà không nói gì. Khi phải nói, phải giữ mực thước, nói đủ thôi, đừng nói quá nhiều để tránh sự lỗ lời hay vui miệng mà tiết lộ những điều kẻ khác đã quá tin ký thác nơi mình.

Ham nói cũng như người ham nói, ham nghe. Trong khi ham nói, ham nghe, ham nói thì chúng ta chỉ để ý ngoại cảnh mà quên mất nội tâm. Đó là điều không lợi cho người tu tập. Đạo Phật là một đạo chủ trương "hồi quang phản chiếu, minh tâm kiến tánh", thì người tu theo đạo Phật phải chế giảm cái nói ra ngoài để xoay lại nói vào trong, nghĩa là ít ham nghe, ham nói, ham nói để dò xét những động tịnh trong lòng ta. Có biết ở trong là cội rễ tội phước, nhiên hậu mới diệt tội cho phước sống và

mọc mạnh. Thánh nhân dạy quả ngôn là đúng, cũng như bài kệ nọ đã khuyên:

"Lời nói nên ít ít,

"Niệm Phật khá nhiều nhiều.

Nói thật là một việc tốt, nhưng đừng lấy lẽ phải nói sự thật mà dùng sự thật để làm tổn thương đến danh giá hay lòng tự ái của người khác. Vì vậy, Giới dạy thêm: Phải nói sự thật với một tấm lòng khoan hồng, tha thứ, xót thương, với ý định giúp sự giác ngộ kẻ khác. Rõ ràng là những lời khuyên đượm vẻ từ bi. Thấy người lầm đường lạc lối vì mê tín dị đoan, vì si mê sân hận, bỗ phận người Phật tử phải xót thương, dù chính mình bị sỉ nhục cũng vậy. Hễ có xót thương tức là có sự khoan hồng tha thứ. Vì vậy cái nói thật của người Phật tử không phải là lối thổi lông tìm vít mà là việc làm với một ý định giác ngộ. Muốn khỏi sai cái ý định ấy và tránh mọi hiểu lầm, lời nói ôn hòa nhã nhặn, đừng để lộ vẻ thầy đời hay đàn hạch.

Giới thứ năm là: Đừng dùng bất cứ một thứ nước nào có thể làm say người, cũng đừng làm say người như á phiện trắng, á phiện đen chẳng hạn.

Kinh dạy: Uống rượu là diệt chủng tử trí huệ. Nhà khoa học cũng đồng ý: uống rượu dễ làm loạn bộ thần kinh và trí não. Trí não đã loạn thì làm sao có trí huệ được. Mà đạo Phật là một đạo trí huệ, người Phật tử phải vận dụng hết sức thông minh của mình để học hỏi, nghiên tâm những điều thường khó hiểu cho đại đa số, hay những cái ẩn vi, để thấy rõ sự thật, hầu bỏ tối ra sáng gọi là giác ngộ.

Do chỗ cần phải giữ trí óc được lành mạnh để dễ bề trau dồi trí huệ mà giới luật tân chế thêm câu: đừng dùng những chất có thể say người như á phiện chẳng hạn. Cái hại của á phiện không nói ra chắc ai cũng biết. Đến nay á phiện bị hạn chế, người ghiền đâm ra dùng những chất khác để thay thế mà sức tàn phá cơ thể trí não có phần ác liệt hơn. Người Phật tử phải tránh xa cái tử khí này tự mình cấm lấy mình mọi thứ rượu mạnh cũng như nhẹ. Đừng lấy lẽ có uống mới ngon cơm hay đừng nghe lời quảng cáo mà bảo rượu này bổ, uống có lợi cho sức khỏe. Chúng ta cứ thành thật ngó gương mặt những bạn đã lỡ ghiền rượu, chúng ta sẽ thấy cái vẻ bơ phờ, sầm, uất trong đôi mắt của họ. Và lại, có trước uống ít sau mới uống nhiều, đó là điều nên để ý.

Ngoài những cái hại vừa kể, còn những cái hại khác không kém phần quan trọng. Biết bao án mạng đã xảy ra trên đời, hay những tội ác khác như cưỡng dâm, hãm hiếp v.v..., đã diễn ra trong xã hội, do chén chú chén anh gây ra. Thương thay! Con người đã bị ma men làm say thì còn biết gì là tội là phước, gì là phải quấy. Đến khi tỉnh rượu, ăn năn đã muộn.

Lại nữa, lắm người vì tật ghiền rượu của mình mà mang công mắc nợ, hay xiêu đình ngã quán, làm cho chúng bạn ngạo cười, vợ con can có dứt lại bị ma men ám ảnh, nổi cơn hành hung, cộc cằn thô lỗ.

Phong dao có câu: "Có thằng chồng say, như trong chay ngoài bộ, có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, ngó vào phòng, đèn đỏ tợ sao". Trong chay ngoài bộ thật mà chỉ cho người ngoại cuộc, họ lấy đó để cười chơi, còn vợ con trong nhà là một khổ cảnh. Còn câu "ông Tiên nho nhỏ", phải chăng là tiếng an ủi của những bà phải vạ anh chồng ghiền nha phiến.

Tóm lại, dù là chất nước như các thứ rượu, dù là các chất khác như á phiện, dolosal, tức là những thức làm say người, người Phật tử phải tự cấm hẳn mới gọi là giữ đúng giới cấm.

Giới thứ sáu tân chế là: Đừng thề thốt, đừng nói nhảm, nói những lời vô lối, nói đùa cợt hay những lời tục tũ, thô lỗ. Giới này thêm vào để làm rõ giới thứ tư, đừng nói láo mà phải nói sự thật, nghĩ không cần phải bàn thêm. Nhưng xin thêm vài lời về việc thề thốt.

Thề thốt tiêu biểu cho một tấm lòng ác độc, vì trong lời thề bao giờ cũng ngụ cái ý kêu thần gọi thánh làm hại những ai phao phản hay nói oan nói ức cho mình. Như thế thì không xứng với cái tâm từ bi của con nhà Phật và còn làm lớn thêm cái tánh độc ác của mình.

Giới thứ bảy là: Đừng nói hành, nói xấu người, đừng lập lại những lời nói hành, nói xấu. Đừng chỉ trích và lên án người, mà nên tìm những cái sở trường cái hay, cái giỏi ở những người khác.

Lời dạy như thế là trọn vẹn lắm rồi. Nói hành, nói xấu là biểu tượng của một tâm tiểu nhân. Lập lại những lời nói là biểu đồng tình, và như thế ấy thì cũng không hay gì. Thích chỉ trích người chỉ hại cho mình vì mãi lo tìm lỗi của người mà không thấy lỗi của mình, thành không tự ăn năn sám hối được. Người ở đời có ai là hoàn toàn xấu, hay hoàn toàn tốt đâu. Ai cũng có sở đoản và sở trường. Một triết gia đã nói: Trên đời ai cũng phải vấp ngã. Kẻ ít vấp ngã gọi là hiền. Nho gia bảo, Nhân vô

thập toàn. Mình đã là người thì không thập toàn. Cứ tự hỏi: ai chê mình, mình chịu không, thì tức khắc mình không còn ý muốn chê người khác. Đã nói, ai cũng có sở trường, vậy thì muốn có sự hòa nhã thương yêu giữa mình với mọi người, chẳng gì bằng làm theo câu sách: Ẩn ác dương thiện.

Giới thứ tám là: Đừng ganh tị và thêm muốn trước cảnh sung túc, hạnh phúc của người khác. Phải hân hoan khi thấy người khác sung sướng.

Đừng ganh tị chưa đủ, phải cùng người sung sướng khi họ sung sướng, thật là lời dạy hay. Làm được là có một tâm hồn khá cao và một lòng từ khá rộng, đúng với câu của Lão tử: Hòa kỳ quang đồng kỳ trần. Đã là chúng sanh với nhau, sống tạm trong cảnh đời vui ít buồn nhiều, tại sao chúng ta lại không vui với những ai gặp cảnh đáng vui. Chớ để cái nghèo, cái không sang của ta biến chúng ta thành những người ganh tị. Được như thế mới là người Phật tử đắc Chánh kiến, hiểu rõ lẽ giàu nghèo, sang hèn trong đời và đã giải thoát được khá nhiều. Còn ganh tị là còn bị hai chữ sang giàu đè nén, thúc giục.

Giới thứ chín là: Đừng thù oán, dù đối với những ai lập tâm làm hại mình cũng vậy. Phải diệt cho được mọi ý ác trong tâm và thương xót mọi loài.

Những kẻ thù mình, thật ra là những người đáng thương hơn đáng ghét. Họ thù chúng ta vì lẽ gì? Không vì tình thì vì tiền, mà người bị tình tiền chi phối nào phải là người sáng suốt trong hành động. Vậy những gì họ làm trong cơn say tình tiền, chúng ta phải đem lòng từ bi giác ngộ mà tha thứ, và nếu có thể, hãy giúp họ cởi mở những triền phược ấy.

Giới thứ mười là: Diệt Vô minh. Đây là điểm quan trọng nhất và chúng ta ai cũng biết phi trí tuệ thì không sao giải quyết vấn đề này mà chúng tôi không dám lạm bàn, vì chính mình chưa đắc được phần trí tuệ nào.

Trải qua hai buổi nói chuyện trước, chúng ta đã bàn về chín mục đầu của "Thập giới tân chế". Còn giới chót là "phá trừ Vô minh", hôm nay chúng tôi xin đề cập đến.

Trước hết, nên nhớ rằng toàn thể giáo lý của đức Phật là phá trừ Vô minh, nguồn gốc của tham giận, và tham giận là mẹ đẻ của phiền não, đau khổ ở đời. Mà sở dĩ có vô minh, ngu dốt, vì chúng sinh đánh giá sai vạn sự muôn vật trên thế gian, lấy xấu làm tốt, nhận buồn làm

vui, thích khổ bỏ sướng. Phá được vô minh là có Chánh kiến, và một khi đã có Chánh kiến, nghĩa là thấy đúng, không để cái bề ngoài hay tập quán, thành kiến làm mờ tối, con người được giải thoát mọi khổ lụy, sống một đời sống an lạc chân thật và không còn chịu luật sanh tử nữa, do chỗ con người hết còn tham sống.

Muốn phá Vô minh, giáo pháp nhà Phật có nhiều phương tiện mà mục đích là làm phát sinh những đức tính tốt để diệt trừ những tính xấu, tính ác, ví chẳng khác trồng những cây có hoa thơm trái ngọt, để tàng che làm chết những cỏ dại hoa rừng. Đây là một phương pháp thay thế cái xấu bằng cái tốt; một khi cái tốt đã mọc thì cái xấu bị đào thải ngay.

Trong các phương pháp ấy, xin kể trước hết pháp gọi là "Lục Ba La mật", có nghĩa là sáu phép đưa người hành đạo sang bờ Giác ngộ, giải thoát. Sáu phép ấy là:

1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Thiền định, 5. Tinh tấn và 6. Trí huệ.

1. Bố thí là thuốc trừ Tham. Người đời không xuất tiền của giúp người khác được là vì trọng đồng tiền và muốn giữ lại cho mình cho những kẻ thân yêu của mình dùng. Trọng đồng tiền là không có chánh kiến về giá trị

đồng tiền, thành phải làm nô lệ cho nó, khư khư làm mọi giữ nó, gặp lúc phải dùng cũng không dám đá động tới. Muốn giữ đồng tiền cho mình là còn chấp ngã và sở ngã, nghĩa là còn thấy có cái Ta và những gì thuộc về cái Ta, trong khi, như lời Phật dạy rất đúng, cái Ta là một vật không có thật, chỉ vì hư vọng mà có. Cái Ta không có thì làm gì có những cái phụ thuộc về Ta như gia đình, quyến thuộc v.v... Đây là cái lý chân thật tuyệt đối mà người học đạo hành đạo phải cố tìm hiểu cho rõ và thực hành cho đúng, riêng mình đối với mình, để đừng còn bị trôi buộc trong vòng chấp ngã.

Biết được và hành được như thế có hai cái lợi. Thứ nhất chúng ta sẽ làm phát khởi được tâm từ bi vốn sẵn nơi ta và giúp nó ngày càng nẩy nở, lặn át lòng tham. Chung cuộc cái tham sẽ bị diệt với thời gian, một cách êm ái, có khi chúng ta không hay.

2. Trì giới là nắm giữ những điều cấm kỵ trong Thập giới đã có nói. Giữ được giới sẽ giúp việc trừ Tam độc là Tham, Sân và Si. Có học có hiểu là được một phần giác ngộ, nhưng sự giải thoát thật sự chỉ đến với những người có những hành động đúng với sự giác ngộ ấy. Vì vậy mới có câu nguyện: Giác, Hạnh viên mãn, nghĩa là nguyện được sự giác ngộ là những hạnh giác ngộ hoàn toàn.

Hạnh là hành động, cử chỉ, ngôn ngữ, tâm niệm. Người giữ giới đúng đắn là người có những hạnh như thế. Đây là những điều luật xử thế mà đức Phật vì thương chúng sinh nên đặt ra để cho người đời tuân theo mà khỏi dò trong lòng đục. Cứ y lời Phật mà ăn ở, tự nhiên sẽ hợp đạo lý, có giác ngộ và giải thoát.

3. Nhẫn nhục. Trì giới là một phương tổng quát để trừ Tham, Sân, Si. Nhẫn nhục là một phương riêng để trị chứng Nóng nảy, giận thù. Tập được đức nhẫn nhục ví chẳng khác lấy nước cam lộ tưới tắt ngọn lửa nóng giận, thường là nguyên nhân của muôn vàn sự ác. Nhẫn nhục còn giúp chúng ta thấy cái vô lý của những cơn oán đất hờn trời, khi gặp nắng hạ thiêu người hay mưa dầm lạnh buốt. Nó cũng giúp chúng ta lướt qua những thử thách của thế cuộc mà đã là người thì không làm sao tránh khỏi. Có xem thường những cảnh ấy, thì phiền não không còn làm cho chúng ta tóc bạc trắng răng và tâm ta mới giữ được mức thăng bằng, điều kiện cốt yếu của phương Thiền định sẽ bàn đến.

4. Tinh tấn. Ngôn ngữ Trung Hoa có câu: Xuất gia như sơ, thành Phật hữu dư. Thật thế, mới bước vào con đường Đạo, ai ai cũng hăng hái, lập tâm quyết chí đi đến mức cuối cùng, bụng bảo dạ dầu có trăm đắng ngàn cay,

không bao giờ nản chí. Thôi thì trường trai khổ hạnh, sớm kệ chiều kinh. Nhưng được năm bảy tháng hay đôi năm, cái kiên quyết lúc đầu lần hồi mòn mỏi đến đổi có khi tiêu mất, vì vậy tu thì nhiều mà ít người đắc quả.

Bệnh này hầu như chung cho cả hai hàng tại gia và xuất gia.

Tại gia tuy không bị khép vào một kỷ luật nghiêm khắc như hàng xuất gia, nhưng chẳng phải vì đó mà không giải đãi là bệnh cần phải trị bằng phương tinh tấn.

Tính tốt cũng như tính xấu đều nhờ huân tập, nghĩa là tập luyện ngày này tháng nọ, nhiên hậu mới thành. Nay muốn hành hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định mà nay làm mai bỏ, thì không sao thành thói quen cho được. Mà thói quen làm điều thiện là tính tốt, và thói quen làm điều ác là tính xấu đó. Vì vậy cần phải tinh chuyên và tấn tới mãi trong con đường tu học mới mong đến chỗ mình muốn đến.

5. Thiên định. Thiên định là định tâm suy gẫm, xem xét. Lòng chúng ta như cái biển cả, trong đó muôn đợt sóng Tham, Sân, Si nối tiếp với nhau luôn luôn, làm đục nước mà bản thể là trong sáng vô cùng. Không lúc nào mà mặt biển kia được yên lặng: ngọn gió Tham vừa qua,

là ngọn gió Sân hay Si lại đến, làm cho ba đào nổi dậy, lôi cuốn chúng ta càng ngày càng xa bến Giác.

Những phương trên, như Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, quả giúp chúng ta làm dịu được một đôi phần những ngọn cuồng phong kia. Nhưng chưa đủ, chúng ta phải làm thế nào diệt được mới là kế vẹn toàn. Đó là phương thuốc đức Phật đã kinh nghiệm và sau đem ra truyền lại cho chúng sinh: phương thuốc ngồi thiền.

Muốn được thiền, trước phải có định. – Định là trụ cái con ngựa ý thích chạy ngược chạy xuôi vào một chỗ, là buộc cái tâm vượn chuyền cây vào một nơi, đừng cho ý nghĩ giàu nghĩ nghèo, đừng cho tâm móng niệm tham sân. Hay nói một cách khác, là lóng lòng mình cho trong sạch, đừng để một mảy bụi trần nào làm dơ đục.

Thường chúng ta trông mà không thấy, lóng mà không nghe là tại sao? Là tại chúng ta không để ý, mà để ý là trụ cái ý vào chỗ đó, vào một chỗ mà thôi, tức là chú ý. Có chú ý, có ngó cho kỹ, ngó cho thật lâu, mới thấy rõ đủ cả chi tiết của vật ta ngó. Muốn nghe cho rõ, hửi ă cho biết đúng mùi vị, hay rờ cho biết rõ nhám trơn, lạnh nóng, v.v... cũng phải vậy. Thấy nghe việc đời còn phải chú ý như thế hà huống muốn thấy lẽ Đạo và nghe lời Đạo?

Mặt trăng kia muốn in xuống mặt nước thì mặt nước phải thật là bình thản. Ánh sáng Chân lý cũng chỉ dội vào những tâm hồn không còn bị những đợt sóng phiền não làm rung động. Vì vậy nên có Định mới có Thiền quán được, nghĩa là xem xét và suy gẫm để thấu triệt Chân lý ẩn núp trong muôn hình vạn trạng.

Với sự tu tập hằng ngày, theo đúng giờ khắc nhất định, chúng ta sẽ đi lần từ chỗ định nhỏ đến cái định to gọi là Đại định. Đắc Đại định thì thân như Tu di san, còn tâm thì cứng rắn như kim cương, không gì lay chuyển, dầu phải còn tiếp xúc với thế sự, vào ra cảnh nóng bức của thế gian. Do đó mà phẩm Phổ môn trong kinh Pháp Hoa, gọi là vô lửa, lửa không đốt, còn xuống nước không chìm.

6. Trí huệ. Đây là kết quả đương nhiên của năm phép đầu. Tham, Sân, Si đã bật bóng trong những tâm hồn chánh định, thì như người mù trở lại sáng, kẻ tu hành sẽ nhìn đời và thấy đời dưới đôi mắt khác hơn trước. Họ cũng ăn, cũng mặc, cũng ở như muôn triệu người khác, nhưng tựu trung theo một lối khác, hợp với sự nhận xét đứng đắn của họ. Sự nhận xét đứng đắn đó là Trí huệ. Họ không còn là người si mê lầm lạc nữa, để cho bạc vàng làm đen lòng sạch, hay danh lợi biến họ thành những kẻ vào cúi ra lòn. Họ sống một đời nhẫn nhục tri túc, vì họ

biết đâu là danh thơm, đâu là lợi phải. Bao nhiêu cái vọng – tưởng, cái hão huyền xưa kia làm họ ngây ngất say sưa, nay không còn ảnh hưởng gì đến tâm hồn an định và sáng suốt của họ nữa. Họ nhìn cảnh đời như bức tranh mây trên vòm trời xanh thẳm, tựa đó rồi tán đó; hay họ xem danh lợi như sương đọng đầu cành, chỉ lóng lánh trong năm mười phút dưới ánh sáng của Thái dương rồi cũng tan mất.

Nhưng đừng tưởng những người đắc Trí huệ tức là đắc Chánh kiến, danh từ tuy có khác, lý trong vẫn đồng – đừng tưởng những người ấy trở lại khi nhân ngạo vật. Không. Họ hết sức thiết tha thương đời, vì họ biết tại sao chúng sinh khổ. Họ hồi ức đoạn đường của họ đã qua, họ thấy chính họ cũng đã đau khổ quá nhiều và nước mắt của họ cũng đã nhiều như nước biển, nay họ thoát được, trông lại thấy biết bao người còn mài miệt trong cảnh đau thương ấy, thì lòng họ se lại và một ý nguyện đột phát ngay trong thân tâm họ, là làm thế nào thức tỉnh tất cả để tất cả cùng mình hưởng sự hạnh phúc chân thật, trong giải thoát và tự tại. Đó là tâm tình của bậc Đại Giác ngộ, của Đức Phật Thích Ca, khi đắc đạo.

Đấng Cha lành của nhân loại đã đem nhiều phương thuốc thần diệu ra cứu đời. Chúng ta là người bệnh, muốn hết tật phải uống. Không uống là lỗi tại ta.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Chánh Trí

CƯƠNG YẾU KINH DI GIÁO

Nhân lễ kỷ niệm Đức Phật nhập Niết bàn (rằm tháng 2 âm lịch), Hội Phật Học Nam Việt có tổ chức một khóa lễ cư sĩ đọc kinh Di Giáo. – Sau thời kinh, Đạo hữu Chánh Trí có đọc bài cương yếu sau đây để tóm lời Phật dạy.

Kính thưa chư giáo hữu,

Nhân lễ kỷ niệm ngày Phật nhập Niết bàn mà đọc Kinh Di Giáo, thì thật không còn gì hợp thời, hợp cảnh bằng. Đây là những lời dạy cuối cùng của Ngài, trước khi rời bỏ xác thân mà Ngài xem như một vật do tội lỗi tạo nên.

Trên thế gian này, không một lòng thương xót nào có thể đem ra so sánh với lòng đại từ đại bi của Phật được. Trọn một đời, chỉ vì muốn cứu vớt muôn loài mà Ngài hoạt động không ngừng nghỉ, thậm chí đến giờ phút cuối cùng, sức già sắp morn, vẫn còn ân cần nhắc nhở những gì mà Ngài đã rờng rã 49 năm trời, tùy căn dạy bảo. Ai đáng được độ, thì Ngài đã độ rồi, ai chưa được độ, thì lời

vàng tiếng ngọc của Ngài còn đây, cứ theo đó mà tuân hành, làm gì không được độ?

Để cho quý giáo hữu một khi ra về nhớ rõ những lời di chúc của Đức Từ Phụ, tôi xin tóm lại sau đây, những điểm chính trong kinh. Tuy biết trước sau, Ngài chỉ nói với hàng Tỳ khưu là các bậc xuất gia, nhưng con đường giác ngộ giải thoát chỉ có một (nhất thừa) và không riêng dành cho ai, thì thiết nghĩ dù cư sĩ chúng ta có dự nghe, dự hành, không phải là điều lạm pháp vậy.

Đây là những điểm chính của lời Phật trời:

1. Phải giữ giới – Phải tôn trọng kính giữ giới luật như nhà tối được ánh sáng, như kẻ nghèo được của báu. Nên biết giới là ông Thầy hay của mình, dù Phật có sống hoài ở thế gian, cũng không dạy gì hơn (U ngã diệt hậu, đương tôn trọng trân kính "Ba la đề mộc xoa", như ám ngô minh, bản nhân đắc bảo. Đương tri thử tắc thị nữ đại sư. Nhược ngã trụ thế, vô dị thử dã).

Giới là căn bản chân chánh của sự giải thoát; giới là nơi phát sanh mọi thiện công đức và sự an ổn cho thân tâm. Nhờ giữ giới mà có thiền định.

2. Chế tâm – Giữ giới được rồi, nên kèm hãm năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, đừng cho chúng ngo

du trong chốn năm dục là những ham muốn, thèm thuồng đối với hình đẹp, tiếng êm, hương thơm, vị ngọt và mềm mại, hoặc đối với tiền tài, sắc đẹp, ăn ngon, danh vọng, ngủ ngon. Phải giữ gìn cái ngó, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái sờ của mình hết sức cẩn thận như người giữ bò, không cho vào ruộng ăn mạ của kẻ khác.

Nhưng giữ năm căn có kết quả hay không là tùy chỗ chế ngự cái tâm, tức là cái ý, vì tâm làm chủ năm căn. Tâm ta mà mê luyến rồi thì ta trở nên mù quáng, chẳng khác người cầm chén mật, mãi lo mật đổ nên mắt cứ chăm chỉ ngó mật, không thấy hố sâu (Thí như hữu nhân, thủ chấp mật khí, động chuyển khinh tháo, đản quan ư mật, bất kiến thâm khanh).

3. Ẩm thực – Phải xem việc ăn uống như việc uống thuốc. Ăn uống là để trừ cơn đói khát, như uống thuốc là để trừ bệnh, ngọt đắng gì cũng được, đừng có khen chê lựa chọn. Lại cũng đừng ham ăn nhiều, uống đậm.

4. Tàm si – Ngày đêm phải lo sợ cái chết không biết đến lúc nào mà lo việc tu hành, tụng kinh, niệm Phật, đừng ham ngủ. Tụng kinh niệm Phật là để xả lo rầu, mà phiền não ở tâm ta khác nào con rắn hổ đang nằm trong nhà, ta há để nó nằm đó mà ngủ yên sao? Ham ngủ như thế là người không biết hổ thẹn (tàm si), bởi vì không sợ

thua chị kém em về mặt trang nghiêm tâm tánh của mình.

5. Nhẫn nhục – Nhẫn nhục là đức lớn hơn việc giữ giới, khổ hạnh. Ai nhẫn được là người mạnh. Khi bị người chửi mắng mà không vui vẻ như người uống nước ngọt thì không vào nếp trí huệ được.

6. Bất kiêu mạn – Đừng kiêu căng, phách lối. Muốn giải thoát, phải hạ mình xuống và mỗi khi thấy lòng kiêu mạn nổi lên, phải tức tức diệt ngay.

7. Trực tâm – Nịnh hót, tà vạy là những chướng ngại cho bước tiến trên đường đạo. Vậy phải giữ lòng ngay thẳng, đừng nịnh bợ, cong queo.

8. Thiểu dục – Muốn nhiều, lo rầu nhiều. Ít muốn, ít phiền não. Huống hồ, càng ít muốn, càng lập nhiều công đức. Có ít muốn, là có sự an vui (Hữu thiểu dục giả, tắc hữu Niết bàn).

9. Tri túc – Muốn thoát khỏi đau khổ, lo buồn, phải biết đủ (tri túc), nghĩa là có bao nhiêu, cũng cho là đủ rồi, không cầu mong gì thêm nữa. Người tri túc, dù phải ngủ dưới đất, vẫn an vui, người không tri túc, dù ở Thiên đường, đủ mọi sung sướng, vẫn không vừa ý. Tri túc, tuy

nghèo, vẫn giàu; người không tri túc, dù giàu, vẫn nghèo, vì tự thấy mình còn thiếu thốn mãi.

10. Viễn ly – Muốn được an vui, vắng lặng ư? Hãy xa lánh (viễn ly) các nơi náo nhiệt, ồn ào và tìm nơi thanh tịnh ở ẩn một mình. Cứ xem mấy cây đại thọ, há chẳng phải vì chim chóc đậu quá nhiều, mà cành xơ lá đổ sao?

11. Tinh tiến – Có chuyên cần tiến bước thì không gì khó cả. Nước nhỏ đá mòn là điều nên nghiệm, còn cọ cây lấy lửa, cây chưa nóng đã dừng, làm sao có lửa?

12. Bất vọng niệm – Đừng quên chánh niệm, lúc nào cũng nghĩ tới Phật, tới điều chánh đáng, thì giặc phiền não không sao xâm nhập vào lòng. Niệm lực dày chặt thì dù có lỗ vào chỗ ngũ dục, cũng không hại gì, chẳng khác người chiến sĩ có mặc giáp sắt, đao tên không làm hại được.

13. Thiên định – Bất vọng niệm, lúc nào Phật cũng ở trong lòng, là nắm vững tâm rồi. Tâm có định mới thấy cái giả dối của cảnh đời mà sanh tâm tu hướng.

14. Trí huệ – Có định là trí huệ phát sanh, không còn tham luyến việc đời, luôn luôn thức tỉnh, xem xét thân tâm. Trí huệ có rồi thì giải thoát sẽ đến. Trí huệ là ngọn

đèn to phá trừ đen tối vô minh, là phương thuốc thần để trừ bệnh khổ.

15. Hý luận – Muốn đừng xao lãng định huệ, khá nên tránh những cuộc bàn suông tán hảo, nói cười bông lơn vô ích.

16. Phóng dật – Chớ buông lung lầm lỗi, mà phải luôn luôn một lòng tu tập. Phật đã dạy hết lời bây giờ chỉ có cố tâm thực hành. Thuốc hay, Thầy đã cho, không uống thì bệnh không hết, lỗi chẳng phải ở Thầy. – Chỉ đường, Thầy cũng đã chỉ, không đi là không đến, lỗi ấy về ai?

Chánh Trí

ĐẠO PHẬT NHƯ MỘT KINH NGHIỆM SỐNG

Đã lâu rồi, dưới ngòi bút một học giả ngoại quốc, tôi được đọc câu: "Toàn bộ giáo pháp của đức Phật là lịch sử cuộc đời của chính ngài". Thú thật, lúc ấy tôi không hiểu rõ tác giả muốn nói gì, bởi lẽ tôi chưa quan niệm được cũng chưa thấy được mối liên quan trọng hệ giữa lời nói và việc làm. Ở trường tôi, ở làng tôi, biết bao ông thầy chữ Pháp, ông đồ chữ Nho dạy hay quá, nói hay quá, hay cho đến nỗi người người khen ngợi và kính trọng như những nhà đại thông thái, đại đạo đức. Tôi chưa hề thấy thiên hạ đòi hỏi ở các vị ấy điều gì hơn.

Về sau, đọc một học giả khác, tâm trí tôi mới được khai thông phần nào, nhờ mấy dòng sau đây: "Không một lời dạy nào của Phật mà chẳng xuất phát từ những kinh nghiệm bản thân của Ngài. Vì vậy chỉ một lời nói chất

phác, chỉ một cử chỉ tầm thường, thậm chí chỉ sự hiện diện im lìm của Đức Phật cũng đủ làm tỏa ra xung quanh Ngài như một vùng hào quang mà sức hấp dẫn thật là phi thường, không như những ông giáo sư triết học, ở giảng đường thật là hùng biện, thật là siêu việt, nhưng khi về nhà, lại ở ăn lẩm khi thua bác thợ vá giày ngồi trước cửa". Tôi tự nghĩ: vậy ra phải làm trước sau mới được nói, và đột nhiên tôi liên tưởng đến câu "Tri hành hợp nhất".

Có biết mới có nói. Nhưng thế nào gọi là biết, khi có cái biết học lóm, cái biết tầm chương trích cú mà Phạm Quỳnh gọi là một găm sách, cái biết do thành kiến, tập tục, tin tưởng lưu truyền un đúc... Trước khi tôi được ra thăm Huế, có thể nói là tôi "biết" Huế nhiều hơn khi tôi đặt chơn lên đất cố đô và sống ở đó mấy hôm. Tôi đã nói vanh vách về sông Hương núi Ngự, về Hoàng cung Lăng tẩm, và nếu tôi muốn ra mặt nhà thông thái, tôi còn có thể, với một ít thất công tìm tòi, nói luôn về lịch sử, diện tích, dân số của Thần kinh. Nhưng, xin lỗi, đừng hỏi tôi về cái thú ngủ đò, về hương vị của chén chè hột sen bán rong cạnh bờ sông trước Phú văn lâu, hay về giọng ngân rung động của tiếng chuông chùa Linh Mục... Xin đừng hỏi vì tôi đã sống ở Huế đâu mà có những kinh nghiệm về những điểm ấy. Cái biết của tôi về thành phố cổ kính

này toàn là những cái thấy nghe của người khác, tôi chỉ là chiếc máy ghi âm phát lại cho thính giả tôi nghe những nhận định, quan sát, cảm giác thân thập đó đây.

Về sau lâu nữa, tôi được đọc một nhận xét khác làm cho tôi mất rất nhiều thời giờ suy gẫm mà vẫn không tìm ra ý nghĩa chơn xác: "Từ, Bi, Hỷ, Xả, đối với chúng ta, là những khái niệm nhưng đối với Phật là những cố gắng chơn thật như trái xoài nằm trong lòng bàn tay". Bác thì không dám bác, nhưng tin thì thật khó tin. Làm sao một khái niệm lại là một vật cụ thể được?

Nay già, tôi thấy ba lời nói vừa nhắc lại xác nhận cái hữu lý của câu "Học nhi thời tập chi" trong sách Đại học. Thật vậy, học mà không tập không hành, thì cái học chưa phải là thật học và cũng không thật là hữu dụng. Chẳng những thế, cái học ấy còn có thể là một chướng ngại trên đường giải thoát như Phật và chư Tổ đã dạy. Có hành mới có kinh nghiệm và kinh nghiệm mới là cái biết thật biết, cái biết của chính mình.

Buổi nói chuyện hôm nay đã lấy câu "Đạo Phật như một kinh nghiệm sống" làm đề tài, tôi kính xin quý vị thể tình cho phép tôi nói về những kinh nghiệm của tôi. Dầu biết rằng cái "tôi" là cái khả ố, tôi chẳng lẽ lại đi nói đến

những kinh nghiệm của người khác, là điều tôi không thể biết chắc được. Ai uống nước nấy biết nóng lạnh. Nhưng xin thưa trước để quý vị khỏi thất vọng: những điều tôi sắp trình bày không có gì thâm sâu hay siêu việt cả, chỉ là một ít hoa dại trái rừng mà tôi đã nhặt hái được theo bước lằn dò trên đường Đạo trên hai mươi năm trường, kể từ ngày Vía đức Phật A Di Đà, 17 tháng 11 năm 1946 Dương lịch.

Đời tôi, kể ra không biết mấy lần đổi hướng. Quan trọng nhất có lẽ là lần xảy ra cuối năm 1930, với quyết định bỏ cái học "gà bươi gốc chuối" là cái học kiếm ăn, để theo học cái thuật làm người theo gương Hiền Thánh.

Trước tôi học Nho, rồi nhờ Nho mà tình cờ tôi mới được biết có một Đạo Phật khác hơn cái đạo Phật tôi đã chán thấy ở gần khắp các chùa của thời ấy. Thế là tôi đã vào chùa ngang qua Văn miếu.

Khai tâm cho tôi là tập *Phật Học Dị Giải*, quyển sách con của Cổ phong Trần. Tôi đi từ kinh ngạc này sang kinh ngạc khác, để, sau khi đọc đi đọc lại ba lần, chấm dứt với câu sấm hối: "Phật giáo là thế này sao? Quả là mình đã đắc tội với Phật!"

Kể từ ấy, tôi đâm ra mê kinh sách nhà Phật, gặp đâu những cửa quý ấy – quý thật vì lúc bấy giờ công cuộc phiên dịch, trước tác, ấn loát, phát hành đâu có mở mang như ngày nay – là tôi thâm thập, bất luận là viết bằng chữ Việt, chữ Nho, chữ Pháp. Tuy không liên tục, việc học đọc của tôi vẫn tiến với thời gian, thêm vào đó còn có sự đưu dắt tận tình của Chú tôi, một nhà tham khảo Phật học có tiếng là khá thâm. Hiểu được phần nào chữ "không" tôi cứ tưởng Ngộ-Không là đủ.

Kịp đến khi, vì hoàn cảnh chiến tranh và cơ duyên bức bách tôi phải tòng quyền tự quy y nhân ngày Vía đức A Di Đà năm 1946 và bắt đầu tu tập thực tiễn, tôi mới lần hồi thấy cái lẽ tại sao Đường Tam Tạng, sau khi giải thoát Ngộ-Không ra khỏi sức đê bẹp của Ngũ Hành sơn và thâm nhận làm đệ tử, đã đổi tên Ngộ-Không ra Hành Giả. Tỉnh thấy lẽ "Không" của vạn vật là việc của lý trí. Tỉnh rồi phải quay đầu đổi hướng, đặt chơn lên đường thỉnh kinh Tây phương mà đi, mà hành, mới mong tới Linh sơn bái yết Phật Tổ. Nhưng muốn hành mà còn mang nặng "năm uẩn" thì làm sao mà cất bước, vì vậy mà phải giải thoát ra khỏi sức nặng đê bẹp của Ngũ Hành sơn.

Nhưng tôi không phải là Tôn Ngộ-Không và tôi cũng không có cái may gặp Thầy Tam Tạng, cho nên tôi không được cái điểm phúc nhưt thời giải thoát, mà phải phí rất nhiều thời giờ và không ít công phu, đôi ba tháng mới rút được một tay, một vài năm mới nhoi đầu ra ngoài được ít tấc.

Cử động giải thoát đầu tiên của tôi là phát nguyện trường trai. Tôi đã nghĩ: không ăn chay không thể giữ giới bất sát được, và giới thứ nhưt không giữ được thì khó mà gìn bốn giới sau. Nhưng lạ quá, ai cũng bảo, nhưt là các vị bác sĩ, rằng ăn rau cải dễ tiêu, thế mà trọn tháng đầu tôi không nuốt vô bữa cơm chiều, bụng cứ sinh và kêu như nổi cơm sôi, đến tám chín giờ tối chưa biết đói là gì. Lắm khi, một bóng một hình, tôi thử nghe bên trong thì nhận thấy sức khỏe yếu lần, xem gương thì thấy mặt mày xanh mét, còn soát lại quần áo thì cái nào cũng rộng như mượn của ai. Người nhà tôi trách: "Thấy chưa, tôi đã nói mà, có muốn tu thì phải từ từ, trước ăn kỳ, sau ăn trường mới chịu nổi. Ai đời muốn đi xa mà không nương sức ngựa, đây rồi thành ma trước khi thành đạo cho mà coi! – Cãi lại thế nào khi bằng chứng quá hiển nhiên? Tôi đành chịu thua bằng cái làm thỉnh. Chịu thua nhưng không chịu đổi ý. Không đổi ý cho nên tiếp theo bị tấn

công tôi bởi, hết vợ tới con, hết con tới thân bằng quyến thuộc, một mình bị bao vây như Triệu Tử Long ở trận Đương Dương Trường Bản. Dùng võ không xong thì dùng văn, đối phương xoay qua cám dỗ. Cạnh những món tương rau của mình, là những đĩa thịt cá ngon lành mà vợ nài con ép, mình chỉ chìa đĩa qua là được hoan nghinh cả nhà. Nhưng tôi tự nhủ: "Chỉ có đối thức ăn mà mày chẳng làm được thì còn mong gì làm được những việc khó khăn hơn!" – Một tháng qua, tháng thứ hai, tình trạng bớt khó xử: ăn biết ngon, bộ máy tiêu hóa bớt lười, mặt mày bớt mét và hai chơn cũng bớt yếu mỗi. Cuối tháng thứ ba, không còn gì khác lạ nữa, chẳng những thế còn cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng, học đọc sáng suốt. Tôi đã chiến thắng nội chướng ngoại ma rồi! không, tôi đã tự thắng lấy tôi, tôi đã kèm hãm được tôi. Từ trước tôi đã từng đọc những danh từ Đại hùng, Đại lực, nay tôi mới thật biết thế nào là Đại lực, Đại hùng. Về sau, tôi nhận ra đó là cây tích trượng "chấn khai địa ngục chi môn" của Bồ tát Địa Tạng, của Tâm tôi.

Đã một năm rồi, tôi có lệ sớm chiều hai thời công phu và mỗi buổi đều chấm dứt với bài "Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung" mà câu thứ nhì "Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu" luôn luôn làm cho tôi thắc mắc. – Chính

phẩm hoa sen làm cha mẹ, thật là nghĩa gì? Đâu đây có chỗ giải: mỗi khi mình phát tâm chuyên tu Tịnh độ, thì trong ao thất bảo tại Cực lạc thế giới, mọc lên một cây sen. Lúc mạng chung rồi, thần thức mình được Phật A Di Đà và chư Thánh chúng rước về Tây phương và từ trong hoa sen ghi sẵn tên mình, mình hóa sanh ra, chấp tay bái Phật. Bộ óc thâm nhiễm một ít khoa học không cho phép tôi chấp nhận lối giải ấy.

Bỗng nhiên, vào một đêm cuối năm 1947 ở Hà Nội, lúc tôi đang đứng chấp tay cuối đầu nhắm mắt đọc câu "Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu" trong tôi một biến cố xảy ra, nhanh lẹ hơn một nháy mắt, sáng rực hơn mặt trời... tôi thấy... và tôi hiểu... Thấy mà không cần mở mắt, hiểu mà không cần vận dụng trí lực. Tôi thấy như loại như một đầm sen, trong đó có những ngó còn là ngó, lại có những ngó khác đã thành cọng đang xoi đất, vệt bùn, vượt nước mà lên. Nếu có những cọng còn hỳ hụp trong các lớp nước hôi, có những cọng khác đã lên tới mặt nước hoặc khỏi mặt nước, lại có cọng trở búp, có búp đã hé miệng cười, có hoa đã nở thật nở, giữa lòng hứng ánh thái dương và làn gió mát của buổi sớm trong sạch. Tôi đã hiểu: căn cơ chúng sanh không đồng đều là như vậy, nhưng nhứt định như sen kia, ngó nào rồi cũng thành

cọng, cọng nào rồi cũng trở hoa và hoa nào rồi cũng nở, tỏa ra mùi thơm vi diệu, dầu rằng chỗ sen sống là bùn lầy nước đọng tanh hôi. Đi sâu hơn một chút, tôi hiểu thêm rằng con người được thanh tịnh là một con người mới, hết là con người của đất phàm phu, của bùn thế tục. Vậy quả con người mới ấy là con đẻ của hoa sen, tiêu biểu cho sự thanh tịnh. Đến đây, lòng tôi tràn ngập một niềm hy vọng không bờ bến: số phận của mỗi chúng sanh, dầu trong hiện tại có hẩm hiu đến thế nào, vẫn có chỗ dung thân ở thế giới Cực Lạc là nơi dành sẵn cho mọi tâm hồn, bởi lẽ mọi tâm hồn, đến chỗ chung cuộc, đều trở nên trong sạch, cũng như số phận của mọi ngó là phải kết thúc bằng trạng thái cọng sen trở hoa.

Hoa sen tuy chứa nẩy sanh,

Bản căn đã kết ngó xanh trong bùn.

Kinh nghiệm đêm hôm ấy đã ban cho tôi hai bài học. Thứ nhất là sức mạnh của thói quen do sự chuyên tâm trì tụng tạo thành, sức mạnh ấy bén nhọn như một mũi dùi xoi thủng màn vô minh trong âm thầm và bất thức. Thứ hai là sự huân tập và trưởng thành của mọi chủng tử, thiện cũng như ác: nếu mỗi đêm tôi không siêng tụng bài kệ vãng sanh, hoặc tụng mà không định

tâm tìm hiểu nghĩa sâu thì ánh sáng kia chắc chắn không đến với tôi.

Từ đây tôi càng thâm tín hiệu năng của việc trì tụng kinh chú và cái lẽ cần phải luôn luôn sống vì Đạo, trong Đạo, không lúc nào rời.

Với nếp sống mới, cố đi vào nội giới, bớt chạy ra ngoài, tôi cảm thấy cái nhìn của tôi đối với vạn sự vạn vật có phần thay đổi và hai chữ Chánh kiến trong Bát Chánh Đạo đột nhiên có một nghĩa mới. Không phải thấy hiểu chơn chánh mà là sửa cái "thấy" của mình cho đúng đắn. Nhưng vì có thấy là có đánh giá, nói có nói không, nói xấu nói tốt, nói hư nói thật... cho nên cái "thấy" một khi bị điều chỉnh thì cái "đánh giá" sự vật cũng bị điều chỉnh luôn.

Một đêm tọa thiền, vào năm 1951, lúc vạn duyên gần như bật mất, thân xác tiêu tan mà một ý niệm cũng chẳng còn, tôi không khỏi ngạc nhiên nhận ra rằng tôi, công nhận rằng-tôi, teo lại chỉ còn là một cái "biết", biết có một hơi thở đang lên xuống xì xẹt như chiếc ống bẻ của thợ rèn. Giá như cái xì xẹt ấy mà bật nữa thì còn gì? Chắc chắn chỉ còn có cái "biết" trơ trọi. Cái "biết" mà mất nữa thì còn gì? Có lẽ không còn gì cả! Xác thịt

không phải là tôi, tình cảm không phải là tôi, tính toán lo nghĩ cũng không phải là tôi, vậy quả đúng là "vô ngã" – không có "thằng-tôi" – như Phật đã dạy. Và "tôi thật" có lẽ là cái "biết" kia, bởi vì riêng có nó là tồn tại khi tất cả những yếu tố khác kết thành cái "ngã" đã tiêu tan.

Sự khám phá này xác nhận trong tâm trí tôi công hiệu của thanh tịnh và minh chứng luôn cái lẽ có tịnh là có định, rồi nhờ định mà phát huệ. Tôi càng thâm tín rằng lời nói của Phật là lời nói của kinh nghiệm. Và vì thâm tín mà tôi đâm ra say mê, bất luận đi, đứng, nằm, ngồi, lòng tôi lúc nào cũng vương vấn ít nhiều với Đạo. Những câu Kinh hay, những bài kệ thấm, lộn đi trở lại mãi trong đầu óc tôi, lắm lúc tôi hóa ra gần như người khùng, hoặc miệng lẩm nhẩm, hoặc ngồi thờ người ra đến vài mươi phút mà bất động.

Cái khùng ấy đã lần lượt đưa tôi đến những cử chỉ bên ngoài hay những ý nghĩ bên trong mà nếu có ai thấy biết được, ắt không khỏi buồn cười.

Bụi hồng Đà Lạt tôi trồng trước cửa vừa có được vài mục. Tôi mừng quá, biết nó đã chịu đất rồi, không chết. Sớm chiều, tôi càng chăm nom nó thêm và theo dõi sức phát triển của mỗi mục. Chúng to lên, để rồi, một sáng

nọ, tôi bắt gặp chúng tự xé tét ở đầu và cho thò ra một tượt non xanh xanh hồng hồng. Hai hôm sau, mỗi tượt đã ra dài, mập mạp, nõn nà, mềm mại, như những đứa bé sở sữa, khả ái thế nào! Ngồi ngắm cây hồng, tôi tự hỏi: cái gì trong thân cây nhô lên thành mục" Cái gì xé tét da cây để lấy chỗ cho tượt non xuất đầu lộ diện? Hay chính tượt non ấy? nhưng nó yếu đuối, mềm mại quá mà, làm sao xoi phủng lớp vỏ cây vừa dày vừa cứng kia? Thật là bí mật, thật là huyền diệu sức sống trong cây! Ẩn trong lòng mạch nhựa, tôi thấy nó lưu chuyển khắp bụi hồng, từ rễ cái rễ con lên đến ngọn, sau khi phóng ra tứ phía, trong cành trong lá và, về sau, trong nụ trong hoa. Tất cả những cành lá hoa sai biệt này đều do có một cái độc nhứt bên trong sanh ra và nuôi dưỡng. Tôi đã học được ở sự vật bài học linh động "Vạn thù quy nhứt bản", hay "Nhứt bản tán vạn thù".

Sáng mồng một Tết, hai đứa cháu bé gái vừa được quà, mỗi đứa một con búp bê. Chúng reo mừng quần quít, đứa nào cũng ôm sát vào ngực mà ru, ai rờ đến không cho. Nhưng một chập sau, con em đặt món chơi của nó trên mặt một chiếc bàn con thấp, sữa chơn sữa tay cho ngồi ngay thẳng, rồi đứng giang ra nhìn. Bỗng nó la lên: "Á! Em cũng có đồ đồ như má", tay vừa chỉ những vết son ở môi ở má của búp bê. Con bé đã cho tôi một bài

học về chữ Xả: không buông tha việc đời, cứ ôm mãi nó vào mình đến nước nó với mình là một, thì làm sao thấy đâu đỏ đâu đen. Không thấy cho nên đỏ cũng lấy mà đen cũng không tha. Và tôi chợt hiểu tại sao trên bước đường đầu, nhà tu hành cần phải xa lìa thế sự.

Một chiếc xe ngựa thoáng qua. Từ trong lều, đôi ba chú nhỏ phóng ra tay vịn vè, chơn chạy theo vó ngựa. Bác đánh xe la, thấy không hiệu quả, bác gia roi cho ngựa sai. Các chú nỗ lực hơn lên, nhưng không đầy một phút, đành buông xe đứng lại hỏn hển: "Mệt quá!" Ai bắt các chú phải mệt? Giá các chú đừng chơi ngông, hoặc có lỡ chơi rồi mà biết sớm buông xe, thì nay đâu có bài toán "Mệt quá!" phải giải quyết? Trong xã hội, mấy ai học được bài học hễ đã lỡ nắm thì phải biết sớm buông và đứng lại, đừng cố chạy theo chiếc xe danh lợi để rồi than mệt. Tôi hiểu câu "Chỉ ác" là như vậy.

Quý vị có bao giờ ghim đứng một cây kim cút trên mặt bàn không? Nếu không, xin hãy làm xem: nó đứng, nhưng coi chừng, một kẻ đụng đủ làm cho nó ngã. Đầu to, chơn nhỏ, nó ở trong một tư thế quân bình không vững. Ở đời, tôi nhận thấy có một số ít người sống trong cảnh đầu tượng chơn cheo ấy, dầu rằng bề ngoài, họ y như chúng ta không khác. Bao nhiêu sức sống của họ dồn lên trên cho trí huệ,

cho đạo đức, đầu óc họ như chiếc bong bóng đầy khinh khí chực bay lên những tầng trời siêu việt. Trên mặt đất thế gian cùng những gì của thế gian, hai chơn họ chỉ đụng phốt qua như mũi kim găm phốt trên mặt bàn, và vì vậy mà họ cũng dễ ngã, với nghĩa là họ không tha thiết với mặt bàn trần thế và chỗ đứng của họ. Phải chăng đây là biểu hiện của mức độ tu hành gọi là "thoát tục"?

Cầm quả chuối xiêm chín muồi, ruột đầy vỏ mỏng, bất giác tôi liên tưởng đến những triết gia, những tu sĩ, trong đây đặng bao nhiêu thì ngoài khô đét bấy nhiêu, không như các nhà duy vật, bụng phệ mà óc trống trơn. Thật rõ tinh thần và vật chất bất dung, hễ cái này thanh thì cái kia phải suy và bậc thánh như đồ da thắm thịt, do cổ bàn thạch soạn tài bồi, thấp đước kiếm nứt định không có trong lịch sử. Lại nữa, tôi tự hỏi, cái ngọt của chuối chín từ đâu lại, há không phải từ cái chát của chuối non, cũng như mùi thơm của hoa huệ từ mùi thối của phân mà biến thành? Tôi lại chợt hiểu thêm cái lý Tất cả là Một, thiện đó mà ác cũng đó, khéo xoay chiều thì ác thành thiện, và luôn dịp cũng hiểu luôn thuyết "chuyển bát thức thành tứ trí". Chỉ chuyển thôi, không có việc đem cái này thay cho cái kia. Phàm biết mà Thánh cũng biết, nhưng cái biết của phàm vì sai nên gọi là thức, đến

khi lên Thánh cái biết ấy lên theo mà trở thành đúng, nên gọi là trí. Chỉ có thế thôi!

Xông pha trong gió bụi nhưng cố giữ mình như người đi mưa choàng áo tới, ngoài ướt trong khô, tôi lấm phen trực ngộ được cái thâm thúy của câu "bất biến tùy duyên, tùy duyên bất biến" và cũng nhận ra cái nghĩa chơn xác của câu "tửu bất túy nhưn, duy nhưn tự túy". Rượu không làm mình say, chỉ mình tự say thì làm sao còn oán trời trách đất mà chẳng quy tội về cho mình?

Tất cả đã do mình, phước như họa, thì cầu khẩn với ai để tránh hung được kiết? Vì nghĩ thế mà tôi hoài nghi cái thật chất của những lễ cầu an, cầu siêu.

Sách Luận Ngữ chép: Khổng Tử bịnh. Lo ngại, các học trò xin phép làm lễ "cầu an" cho Ngài. Khổng Tử đáp: "Không cần! Ta đã kỳ đảo cho ta lâu rồi". Đúng như vậy! Đã lâu rồi, đức Khổng đã sống trong cái nếp "khắc kỷ, phục lễ, chánh tâm, tu thân" là thuật cầu an cao cả nhất, hiệu lực nhất, thì nay còn cầu gì nữa, và cầu với ai chớ?! Tôi tự nghĩ tôi có thể, theo đường lối Phật giáo, thực hiện cái thuật kỳ đảo hay cầu an của đức Khổng.

Ngài khắc kỷ thì tôi "hàng phục tự tâm"

Ngài phục lễ thì tôi "quy y Tam Bảo"

Ngài chánh tâm thì tôi "hành bát chánh đạo"

Ngài tu thân thì tôi "trì ngũ giới".

Nếu được như vậy những gì phải tới là cứ tới, bận lòng làm chi, cầu khẩn làm gì khi tự biết rằng mình đã làm tất cả những điều cần làm cho cái bình an của thân tâm.

Còn cầu siêu? Nếu trọn đời tôi không "nguyện vãng sanh Tịnh độ" mà lại "nguyện vĩnh trú Ta bà", không làm lành, chẳng niệm Phật thì sự hiệu lý vào giờ chót của thân như tôi, dầu có tướm tất với năm thầy mười sãi, vẫn không đem đến cho vong linh tôi một hiệu quả nào.

Tôi quả quyết tin rằng không ai cầu an, cầu siêu cho tôi bằng tôi. Tôi phải thi hành câu tự độ của Phật dạy, mà không "cầu tha gia bị" là mong người đắp điểm cho mình. Không, tôi không chịu ỷ lại vào một ai, vào một sức mạnh nào ngoài những nỗ lực của tôi, tôi không muốn mãi sống kiếp con tằm nằm trong kén, mà tôi được làm bướm tự lấp cánh tung bay trong cảnh rộng thênh của trời cao gió mát.

Hy vọng này, quyết tâm này hòa với những kinh nghiệm mà một ít đã trình bày, đã đưa tôi đến một nhận

xét tổng quát: Phật giáo trước hết, là một thuật sống, qui định trên ba nguyên tắc căn bản:

Nguyên tắc thứ nhất là khéo chọn bạn

"Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng", mấy ai không biết câu ngạn ngữ thông thường ấy, nhưng lúc thiếu thời, tôi nào đã thận trọng trong việc chọn bạn. Vì vậy mà tôi đã gần những "tổn hữu ác đảng", rồi do đó mà tiêm nhiễm những thói xấu tật hư, hao tổn sự nghiệp thanh danh, lắm khi còn sa ngã vào hố sâu tội lỗi. Nhưng chọn ai bây giờ? Chọn những người quen sống trong tình hòa thuận, không giận không tham, xa chốn phồn hoa mà gần nơi an tĩnh, lòng trong như nước suối, trí rảnh tựa chim ngàn. Tiêu biểu cao nhất cho hạng người đáng gần này là những bậc chơn tu thực đức mà đoàn thể có cái tên là Tăng già. Tôi tin rằng gần được những vị tu sĩ chơn chánh này, tâm hồn tôi phải cảm theo mà trong sạch, thói tranh chấp của tôi chạm với tánh hiếu hòa của các ngài phải tiêu tan, cuộc đời giải thoát của các ngài phải làm cho tôi thức tỉnh mà lần hồi cởi mở những xiềng xích gông cùm do thành kiến xã hội, tập quán thế tình và quan niệm si mê của tự tôi rèn đúc để trói buộc thân tâm tôi.

Tôi hiểu nghĩa quy y Tăng là như vậy.

Nguyên tắc thứ hai là sống hợp với Luật thiên nhiên.

Luật thiên nhiên là những công lệ của Lương Khải Siêu, là Chơn lý của nhà triết học, là Dharma hay Pháp của người học Phật.

Không biết mình là một cử hành, ngoài bao bẹ "ngũ uẩn" còn trung tâm là cái trống "Không", lại cho mình là thật có, nhứt cử nhứt động đưa cái "ta" ra, như thế là sống nghịch với công lệ "vô ngã", tự mình chuốc lấy những nhọc nhằn đau khổ vì cái "ta" ảo tưởng.

Ngã đã chấp thì pháp cũng chấp luôn: tất cả là có, vạn vật là miên viễn, danh lợi là trường tồn, cho nên không ngại mà dấn thân vào vòng "phú quý trường trung dị bạch đầu". Lầm chấp như thế là tại đốt cái luật "vô thường".

Ai cũng sợ hưởng những quả không hay, nhưng ít người biết tránh gây những nhân không tốt, ấy cũng vì còn mê muội về cái luật "nghiệp báo" nghiêm minh.

Với tôi, **quy y Pháp** tạm hiểu như thế cũng được rồi.

Nguyên tắc thứ ba là trở về với Ánh Sáng

Tôi đã nhận những lỗi lầm trong chỗ kết giao, trong đường xử thế, đương nhiên tôi phải nhận luôn là tôi đã sống trong mê muội, trong đui mù. Vậy điều cần thiết bây giờ đối với tôi, là tức tốc xây lưng với tối tăm và quay về với Ánh Sáng, để nhờ đó mà thấy đâu là hạnh phúc chơn thật, đâu là đau khổ trá hình, đâu là giải thoát tự tại, đâu là giam cầm hệ lụy.

Quay về và an trú trong Ánh Sáng của tự Tâm, đó là quy y Phật.

Một chiếc tắc xi chạy trước trụ sở Quốc hội. Một khách ngoại quốc kêu lại, bảo chở đi Khách sạn Majestic. Đến nơi, ngó đồng hồ thấy ghi 50 đồng, khách móc tiền trả, thậm khen giá rẻ vì xe đã chạy vòng do tam quốc khá lâu. Chiều lại, thừa nhân, khách tản bộ. Đến công trường Lam Sơn, khách dừng bước, ngó trước ngó sau, thậm nghĩ: "Đúng rồi, hồi sớm mai mình ở đây, và từ đây về Majestic có bao xa đâu, sao xe lại chạy lâu như vậy? Chắc anh ấy không thuộc đường!" Đây là một câu chuyện có thật, trước ngày độc tài của giới tắc xi.

Tôi đã vừa đưa quý vị đi chơi một vòng, khởi điểm từ Tam quy để rồi trở lại Tam quy. Xin quý vị tha cho lỗi đã làm mất nhiều thời giờ quý báu của quý vị, hướng chi tôi không có cái tâm của bác tài tặc xi, và nếu phải nói sự thật, tôi xin thưa rằng tôi đã phí gần mười ba năm mới đi từ cái Tam quy trước đến cái Tam quy sau.

Trước là một Tam quy theo lệ, một Tam quy chết cứng. Sau là một Tam quy sống động, thoát ngoài khuôn sáo, một Tam quy trong kinh nghiệm mà tôi có lần giải thích như sau.

"Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng phải là ba lời thệ nguyện lớn của người nhập môn cầu Đạo, hay để nói theo quan niệm của tôi, của người muốn chết với đời sống cũ, để sanh sang một đời sống mới. Vì vậy, tiếp theo lời thệ nguyện ấy, phải có một cuộc đại cách mạng xảy ra trong thân tâm, tức là trong tư tưởng, lời nói và việc làm.

Nếu sau lễ quy y, trong vòng năm bảy tháng mà những bạn tiểu như rượu tối trà trưa còn đến gõ cửa, nên biết rằng trong nhà mình chưa có người quân tử tiết tháo, và như thế thì mình chưa thật quy y Tăng. Hoặc đứng trước một cái lợi, dầu chánh dầu bất chánh, mà lòng mình

còn bông bột, trước một cái chết mà lòng mình còn đau khổ theo thường tình, hoặc muốn tránh cái quả bất thiện mà lại cố tình gieo cái nhân quả ác... thì nên biết rằng mình cũng chưa thật quy y Pháp. Lại hoặc xúc sự mê muội, như thấy sắc động lòng, thấy tiền chóa mắt lấy buồn làm vui, lấy khổ làm sướng, như thế thì cũng chưa thật quy y Phật.

Nhưng từ nguyên tắc đến thật hành, con đường không phải gập và không khó khăn, do đây mà Đức Từ Phụ mới bày vẽ cho kẻ tục người thanh những giới điều mà ai cũng biết hoặc nghe nói đến. Đó là bức rào kiên cố để giữ người quyết tâm qua cầu sanh tử khỏi lọt xuống lạch "ái hà thiên xích lãng", đó là mũi tên chỉ đường đúng đắn cho những ai muốn lìa "khổ hải vạn trùng ba".

Kinh điển Hán văn bảo rằng Đức Phật vì "một đại sự nhưn duyên" mà xuất thế và đại sự ấy là sanh tử.

Từ sanh tới tử là một đời người, hay nói đúng hơn, là một giai đoạn trong đời sống bất diệt vô biên của loài người cũng như của toàn thể chúng sanh. Vậy vì vấn đề sự sống mà Đức Phật ra đời, và sự sống quả là vô cùng quan trọng.

Sự sống bàng bạc khắp vũ trụ không bờ không bến. Sự sống cũng là Pháp, là Chơn lý. Sự sống đã ở khắp cùng và bất diệt thì Pháp cũng ở khắp cùng và bất diệt, và tiếng Pháp vì vậy mà không đâu và không lúc nào là không có: "Pháp âm bất tuyệt" như người xưa đã nói. Tiếng dế ngâm cưỡng hót là tiếng Pháp, tiếng thảo mộc khai hoa nứt tọt là tiếng Pháp. Sóng vỗ gió gào, thông reo suối chảy, đồng là tiếng Pháp, thậm chí một hòn sỏi rơi vào vực thẳm không một tiếng vang cũng là tiếng Pháp. Cái ghen ngào của một góa phụ, cái thù người của đứa bé mất cha cũng toàn là tiếng Pháp. Có những tiếng trong cảnh động, có những tiếng trong cảnh tịnh. Ai nghe được tiếng của cõi lòng xa xôi, "cái tiếng của vắng lặng", người ấy đã nghe tiếng Pháp.

Phật linh là nhờ có Pháp, cho nên Phật Pháp gắn liền với nhau. Góp lại mà nói, Phật Pháp là một thuật sống thần diệu và Phật đạo là con đường êm đẹp nhất cho thế nhơn.

Chánh Trí

đọc tại Viện Đại học Vạn Hạnh
chiều 11-6-1967

Phần III

NHỮNG BÀI LUẬN THUYẾT



Phiếm luận
MỘT NGHI VẤN

Gữa một nhóm học giả Âu tây chuyên khảo về đạo Phật, một thắc mắc không giải thích được đã thành nghi vấn.

Góp nhặt và đối chiếu những tài liệu tản mác trong các kinh, sách, bi ký v.v... họ thấy rằng về niên đại giáng – sanh của Đức Thích Ca, không chỗ nào giống chỗ nào. Thậm chí đến tuổi xuất – gia, tuổi thành đạo... cũng sai chạy quá nhiều.

Đây không phải một bài khảo cứu về vấn đề này nên xin miễn nói dài dòng và tóm tắt như sau cho dễ hiểu mau chóng.

Bỏ những cái trái ngược nhỏ nhít và lấy giống nhau đại khái, ta có thể nói rằng có hai thuyết chống nhau về năm sanh của Đức Phật. Thuyết thứ nhứt chủ trương Ngài chào đời vào đầu thế kỷ thứ 11 trước Tây lịch. Thế thì kể đến nay trên ba ngàn năm. Thuyết thứ nhì cho rằng Ngài

giáng sanh không trước Đức Giê – su 500 hoặc 600 năm. Phật giáo Việt Nam ta có lẽ theo thuyết này nên nhận năm này là năm 2514 của Phật lịch.

Vì chỗ bất đồng cách nhau đến năm, sáu trăm năm giữa hai thuyết nên mới có chỗ nghi vấn. Người thì nghi rằng cổ Ấn Độ có hai Thái tử trùng tên Siddharta, nhưng ra đời cách nhau xa và một vị chỉ làm con vua trọn đời, còn một vị còn lại bỏ ngôi phú quý, đi tìm đạo giải thoát, đã được toại nguyện rồi ra thuyết giáo, được đời suy tôn là Thích Ca Mâu Ni Phật. Một số học giả khác, cũng đều là người chân chánh, lại ngờ rằng vị Giáo chủ đạo Phật là một nhân vật tưởng tượng (personage imaginaire). Họ càng ngờ hơn nữa khi đọc đến những chuyện lạ lùng, huyền bí, chẳng khác thần thoại, về cách thọ thai của lệnh bà Ma-Da cũng như cách hạ sanh Thái tử, chưa kể những cái lạ lùng khác. Riêng về vị “Bồ Tát, từ đâu suốt cung hạ trần, vừa sanh ra là đứng dậy đi bảy bước, tay chỉ lên trời, tay chỉ xuống đất, hô to câu “Duy Ngã Độc Tôn” rồi lại nằm xuống, sống trở lại cái sống thông thường của tất cả hài nhi ở thế gian. Các học giả Âu tây ấy lại càng hết sức ngờ, vì họ quá ngạc nhiên, khi họ tiêm nhiễm được giáo lý nhà Phật. Họ tự bảo không thể một người của thế gian mà lập được một cái học thuyết siêu việt,

bao hàm như thế được; không thể một người của thế gian mà tìm được những cái chân lý muôn đời mà khoa học của loài người, càng tấn triển bao nhiêu, chỉ làm sáng tỏ những chân lý ấy thôi, chớ không thêm bớt, sửa đổi gì được... Là Phật tử, tôi tin rằng Đức Thích Ca là một nhân vật có thật, không phải bằng cứ, như một số người ở những di tích khảo cổ, mà chính ở những lời dạy bảo của vị “Thánh trong quần thánh” (Le Sage des Sages), danh từ của người phương Tây kính tặng Đức Thích Ca.

Đức Thích Ca hà không nói: “chúng sanh tức Phật, Phật tức chúng sanh”? Tư tưởng, ngôn ngữ, hành động sáng suốt, trọn lành là Thánh, là Phật. Trái lại là phàm phu, là tục tử. Mà Thánh Phật là tâm tánh, là linh hồn của những xác thịt thế gian đã được gội rửa đến chỗ tinh khiết hoàn toàn và đã trở nên cái Toàn – Thiện, Toàn – Mỹ (des âmes humaines puriliées à l’ extreme et devenues la perfection elle-même).

Tôi hiểu nghĩa chữ Phật là như thế.

Vì vậy đối với tôi, được sanh làm người là một vinh hạnh lớn lao vô cùng, là một phúc đức vô biên. Có được ẩn trong một cái thân người tâm tánh mới tiến hóa chóng

được mà tiến hóa là giải thoát, là gội rửa lần lần đến chỗ tinh khiết triệt để.

(Trích Từ Quang số 1, tr 31-32,
Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài gòn 1951)

Phiếm luận
**CHỮ KHỔ VỚI ĐẠI THỪA
 GIÁO**

Đạo Phật là đạo diệt khổ. Điều này, dầu Nam Tông, Bắc Tông, dầu chi này, phái kia, cũng đều nhìn nhận.

Mà khổ là gì? Đây là một câu hỏi mà người muốn có “chánh kiến”, tức là muốn thấy đúng, biết đúng (vues droites, vues justes), thiết tưởng cần phải tự đặt và tự tìm câu trả lời, để dễ tự thức tỉnh.

Trước hết chúng ta hãy nhớ lại lời Phật dạy trong bài giảng đầu tiên tại Lộc Uyển: **“Già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, gần với cái mình không ưa thích là khổ, xa cái mình ưa thích là khổ, không thực hiện được cái mình mong ước là khổ”**.¹

1. Theo kinh ñien Nam tông.

Thế thị có sáu thứ khổ đại khái mà ta có thể chia ra làm hai loại. Ba thứ trước thuộc về xác thịt (vật chất): ba thứ sau thuộc về tâm thức (tinh thần).

Biết ba thứ khổ trước thuộc về xác thịt vì bao giờ già, bệnh, chết đến, thì xác thịt phải bị vầy vò sút mẻ.

Biết ba thứ khổ sau thuộc về tâm thức, vì biết bao người bị ba thứ khổ này làm đau đớn mà không phải là kẻ già nua, bệnh tật hay sắp chết.

Nhưng đây cũng là một sự phân biệt cường bách để cho dễ nhận, chớ thật sự, làm gì có cái đau đớn xác thịt mà chẳng làm lụn bại tinh thần, và trái lại làm gì có cái khổ não tinh thần mà chẳng làm lung lay xác thịt! chỉ kể một thí dụ cũng đủ thấy: kẻ đau răng nhức mặt, đã đành, mà người mất vợ cũng châu mày. Lại nữa, rất khó tìm một người đang đau về thể xác mà có một tinh thần sáng suốt, vui tươi, cũng rất khó tìm một người đang khổ về tinh thần mà có một xác thịt đừng tiêu tụy, ủ dột. Sanh lý học hiện đại hoàn toàn nhìn nhận rằng: bất cứ một tình cảm nào, nếu mãnh liệt quá, tất ảnh hưởng đến cơ thể. Vì vậy cho nên, đứt chơn, gãy tay, quá đau thành rơi lệ là một việc thường thấy, đến như xa mất vật mình yêu hay tìm lại được vật quý đã mất mà cũng ra nước mắt, thật không phải những việc ở thế gian không có. Ta chớ nên

tưởng câu “Ruột thắt chín chiu” là một lời nói không có gì thiết thực!

Phải là người quá lạc quan, hay giả lạc quan mới dám nói đời là vui sướng, đời là đáng sống. Hãy vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão, các nơi đen tối thấp thỏi nhứt của xã hội, như gầm cầu xó chợ; hãy nhìn kỹ cảnh ghê tởm hãi hùng do bệnh tật, già nua, âm thầm đục xương khoét thịt, hay cảnh não nùng thây chất thành non, máu tuôn như suối do những đại biến trong vũ trụ hay xã hội gây ra; hãy lắng lòng nghĩ đến những phiến não vô biên của sanh ly tử biệt, oán thù hằn hộc; hãy phóng mắt nhìn xa cảnh vạn vật đương xung đột, tranh giành, chống báng nhau để tự bảo vệ sự sống còn, thì ắt thấy đâu đâu cũng diễn một trường chiến đấu không ngừng, tương tàn, tương sát.

Cảnh “Người nhà quê đôi một phần sanh lực để sống; đôi bò nướng mình trong nắng để kéo lưỡi cày nặng trĩu; những côn trùng bị lưỡi cày bới lên, quần quai trên mặt đất, làm mồi cho loài chim giành giật, cấu xé nhau, con tắc kè đang đớp kiến bống bị một con ó đến cắp đi”¹ là một trong bức tranh hết sức linh

1. Ruột ôu “Ailh Não Vang” của Voĩ Ñinh Cồông.

hoạt và đầy ý nghĩa của cảnh đời phiền não vô biên thâm
ngấn lại trước đôi mắt của Thái tử Sit-đạt-ta, khi ngồi
xem cày đất.

Một cố gắng đau đớn để tồn tại và sanh hóa, đó là ý
nghĩa của đời sống muôn loài¹.

Dầu muốn, dầu không, đổ ai tránh khỏi, vì vậy mới
có những câu than:

Hữu thân tất hữu khổ (có thân tất có khổ)

Mỗi nhứt trần lao mịch mịch... (sống phiền não
ngày ngày lôi cuốn...)

**Ngô sở dĩ hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân. Cập ngô
vơ thân, ngô hữu hà hoạn?** (sở dĩ ta có cái lo, cái khổ to,
là vì ta có thân. Bằng ta không thân, thì ta có gì lo khổ)
(Lão Tử). Bao nhiêu thí dụ chỉ rằng khổ là một luật
chung cho muôn loài, là một chân lý, nhưng một chân lý
tương đối trong cõi đời tương đối này.

Sống ai bảo không có cái vui, cái sướng, mà nếu có
cái gọi là vui là sướng tất phải có cái gọi là buồn là khổ.
Dem một vật này so sánh với một vật khác, như cái thích

1. Un douloureux effort pour se conserve et se reproduire, telle est la vie... (**La sagesse du Bouddha ou la seince du bonheur** của Isnard).

ý, so sánh với cái không thích ý, danh từ Phật họ gọi là “đối đãi”. Đối đãi rồi thấy có sự “sai biệt”, khác nhau giữa hai cái, mới sanh cái ý niệm chọn một đằng bỏ một đằng, lấy cái trước vì cho là sướng mà bỏ cái sau vì cho là khổ. Nhưng cái khổ này, đem so sánh với một cái khổ khác to hơn, lại thành cái sướng. Như đi xe đạp giữa lúc nắng chan, mồ hôi nhễ nhại tất phải tự thấy mình khổ đối với những người đi ô tô. Nhưng dòm lại thấy theo đường lấm người lê chân đi bộ, ắt phải tự nhủ rằng mình sung sướng chán. Tương đối là thế.

Tóm lại mà nói, dầu ai có lạc quan đến thế nào, hay dễ quên đến bậc nào, khổ tinh thần, khổ xác thịt là một việc không thể chối cãi. Và hai thứ khổ ấy còn mãi nếu ta còn thấy cái vui cái sướng.

Nhưng sự thật thì đau đớn về xác thịt hay phiền não ở trong lòng, cả hai đều là trạng thái của tâm thức. Nói một cách khác: đau đớn, phiền não tự nó không có. Tại chúng ta tự bảo có đau có khổ, cái đau, cái khổ mới có. Tại cái vọng tâm của ta chia có cái này là sướng, cái kia là khổ mới sanh có cái ý thức về khổ, sướng. Ý thức là do tình cảm gây ra, mà tình cảm thì mỗi lúc mỗi biến chuyển, đổi dời, cho nên cái cấu tạo của nó là ý thức cũng thay đổi mãi không chơn thật. Tam Quốc Chí kể truyện Tướng

Quan Vân Trường ngồi cho Hoa Đà mổ thịt, nạo xương, lấy chất độc ở vết thương bị tên bắn mà vẫn thản nhiên uống rượu đánh cờ với Mã Lượng, mặt không biến sắc, như chẳng có gì xảy ra, không phải là một việc trăm phần trăm hoang đường, bịa đặt. Tâm đã bị một cái thích ám ảnh, mê hoặc nuốt sống (absorber), thì trời có sập, đất có lở, tâm cũng không hay, lựa là thấy đau, thấy khổ! Khi mê sách, hay chăm chú làm một việc gì đó, chính chúng ta cũng có thể bị muỗi cắn, rệp đốt mà không hay...

Đây cũng là một quan niệm, một nhận xét đúng về tuyệt đối.

Tuyệt đối là không lấy cái này đem so sánh, “đổi đũa” với cái kia. Không so sánh thì không thấy có gì hết. Không một ý niệm về buồn khổ. Sở dĩ ta phân biệt có trắng có đen, vì cái ý thức của ta đem cái này so sánh, đổi chiều với cái kia. Nếu trên mặt đất này tất cả vật gì cũng toàn một màu như nhau, màu trắng chẳng hạn, thì ta lấy gì đem đổi chiều với cái trắng này mà biết có màu khác, thậm chí đến cái trắng ta cũng không biết là trắng, và tiếng “trắng” cũng không còn nữa...

Lấy hai quan niệm vừa nói mà luận, ta thấy rằng trong tương đối, có vui buồn, sướng khổ, còn đứng về mặt tuyệt đối, thì không có gì gọi là vui buồn, sướng khổ.

Hai bên thật là chống hẳn nhau, mỗi bên ở một góc, cũng như hai vật nằm ở hai góc nhà (danh từ Phật học gọi là Nhị Biên”).

Giáo lý Đại thừa không theo bên nào, không “rơi vào hai góc” (đọa nhị biên). Người học và hiểu giáo lý Đại thừa không quả quyết bảo đời là khổ hay không khổ. Họ chiết trung tức là đứng giữa hai góc mà nhận xét việc đời. Với họ nói khổ là không phải, mà không khổ cũng không sai.

Còn mang lốt phàm xác thịt, sống trong cõi trần tương đối này, có sanh có diệt, có mạnh có đau, làm sao tránh khỏi sự dày vò của xác thịt. Vì vậy họ không chối cái khổ về vật chất. Không chối, nhưng xem như một lẽ tất nhiên, một việc thường, không lấy đó làm khổ, không than van, không yêu cầu, không khóc lóc. Đến như cái khổ về tinh thần, do thất tình lục dục gây ra họ nhất thiết không bao giờ cảm thấy, không bao giờ để cho nó lung lạc.

Do thái độ “trung đạo” ấy, mà người tu học Đại thừa có một dũng cảm gần như hiếm có ở đời này. Họ nhận chịu các sự đau khổ của xác thịt để phụng sự các xác thịt khác, để chia sẻ, cứu vớt, những khổ cực của các xác thịt khác. Họ nhận chịu vì có những cái khổ không thể tránh do khí bầm, mưa nắng v.v... tạo ra, nhưng không bao giờ họ lại tự tạo bằng những cái quá độ vật chất. Giới luật của họ “thọ trì” là một khoa về sanh vô song, vừa giữ cho thân, vừa giữ cho tâm họ bao giờ cũng được trong sạch, xa những ô nhiễm vật chất và tình cảm.

Nhìn đời họ không lạc quan, mà cũng không bi quan. Mà không vui, thì làm sao thấy có buồn, không sướng làm sao thấy có khổ? Đối đãi, sai biệt, đã chết mất trong đầu óc sáng suốt của họ. nhưng đừng tưởng họ vô tri vô giác. Không, họ hết sức dễ cảm xúc, nhưng chỉ cảm xúc trước cái đau thương, khổ não của người khác. Họ nhìn đời như một đám cháy to, trong đó biết bao người đang quần quai, rên siết. Nếu họ “rơi vào hai góc” ắt họ phải lánh xa cho khỏi khổ lây, hoặc thờ ơ lãnh đạm vì không cho có gì là khổ. Đàng này, họ lại nhảy vào đám lửa, sáng suốt nhận chịu cho da thịt bị phỏng cháy, để cứu những ai chịu cho cứu, mà bao giờ cũng giữ một bình tĩnh

cương quyết, một tâm hồn bất khả xâm phạm đối với ngọn lửa trần lao. Cái trung đạo của họ ở chỗ này.

Xem thế đủ thấy người học và hành giáo lý Đại thừa rất gần với đời mà cũng rất xa với đời. Gần để học đòi các vị Bồ Tát thương xót muôn loài “hội nhập Ta bà” độ thoát chúng sanh; xa để bao giờ cũng “bất vi an dương”, không lúc nào xa lìa cái tự tại, an lạc trong thâm tâm.

Đại thừa giáo hiểu chữ khổ là như thế.

Trích tạp chí Từ Quang, số 2, trang 34-38,
Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài gòn 1951

LÝ ĐẠO¹

□ rên một năm nay, cứ mỗi đêm 14 và 29 hay 30 âm lịch là chúng tôi có dịp, trên mấy luồng sóng điện của Đài Quốc gia, đem một vấn đề Phật Pháp ra bàn. Nhờ thế mà tên tuổi và việc làm của Hội Phật Học Nam Việt được nhiều nơi xa hay biết, và từ những nơi xa ấy, chúng tôi có nhận được nhiều bức thư khuyến khích chan chứa một mối cảm tình sâu rộng.

Trong số, có nhiều vị – mà chúng tôi xin phép kêu bạn cho thêm thân – vì quá tin cậy chúng tôi đặt ra những câu hỏi về Lý Sự tu hành của pháp môn nhà Phật. Phúc đáp riêng từng người thì, thú thật, chúng tôi không đủ thời giờ, vì mỗi người hỏi mỗi việc khác nhau, mà lặng thinh thì lại e ra người vô lễ.

Thấy rằng, dù vấn đề Lý hay về Sự, cái chủ ý của người hỏi vẫn là muốn tìm biết cho rành rẽ để tu học cho

1. Phát thanh tại Sài Gòn năm 5-12-53.

có hiệu quả và khỏi sa vào chỗ mê tín dị đoan. Vậy hôm nay chúng tôi xin gom tất cả các câu hỏi và tổng quát trả lời chung. Chúng tôi sẽ cố gắng làm thế nào cho những bạn thắc mắc về Lý được vừa lòng cũng như những bạn thắc mắc về Sự.

Thưa các bạn đạo tâm đương ngồi nghe chúng tôi:

Tuy xa xôi cách trở, diện không đối diện, nhưng chúng ta được nghe nhau, thì nên kể như chúng ta đương ngồi trước chén hồng mai, đem tâm sự của người tu học kể cho nhau nghe với trọn lòng thành thực.

Các bạn hãy ngồi xê lại gần đây, ngồi cho ngay thẳng, lắng lòng cho thật thanh tịnh, bao nhiêu thế sự, nào lo giàu, lo nghèo, nào buồn, nào giận, các bạn hãy tạm gác lại một bên. Giờ đây, đêm đã khuya, tiếng náo động bên ngoài đã bớt, có lẽ chúng ta dễ bộc lộ cang tràng... Các bạn đã yên rồi chứ? Bây giờ xin các bạn nghe đây.

Trong người, trong mỗi người chúng ta, có một cái gì bất sinh bất diệt, không nhỏ không lớn, không dài không vắn. Cái ấy thường gần như hình thức bị bỏ lãng, vì ít ai biết được nó. Không biết được vì đa số sống theo tình cảm. Nhưng dù có bị bỏ bê, cái ấy không bao giờ mất cái

tính cách hay cái bản thể *trọn lành* của nó. Người đời có thể quên hẳn cái ấy và ngủ mãi trong giấc mộng âm thanh sắc tướng, nhưng ngày nào tỉnh được cơn mê và quay đầu trở lại với cái ấy, người đời sẽ thấy rằng mình không phải phạm phu tục tử, như lầm tưởng bấy lâu, mà một cái gì thiêng liêng, cao quý, trong sạch và trọn lành.

Sở dĩ chúng ta không đánh giá chúng ta một cách đúng đắn được, chỉ vì chúng ta mê theo dục lạc của đời sống vật chất, quên mất lối sống tinh thần, cho nên không cảm nhận được cái thiêng liêng ở trong.

Sống tinh thần là bớt phụng sự xác thịt mà nhiều trau dồi trí huệ, là bớt chạy theo ngoại cảnh mà nhiều tìm xét ở trong chúng ta.

Đâu, các bạn hãy thử quay mắt nhìn vào thâm tâm của các bạn coi thấy gì? Nếu các bạn chỉ thấy ở đấy toàn là hắc ám, bất bình, hèn yếu, kiêu mạn, ngạo nghễ, các bạn chớ nên thối chí ngã lòng. Trái lại, các bạn nên mừng, vì các bạn đã bước vào con đường biết các bạn rồi đó. Bây giờ, các bạn hãy nhìn xa hơn nữa, sâu hơn nữa, cho đến chừng nào các bạn cảm nhận được cái hoi hóp của một sự bình tĩnh đương phục sinh trong những tâm hồn trước kia hay tán loạn bởi những tham cầu, mong

ước, thù hằn, si mê, cứ xô đẩy nối tiếp nhau không dừng như giọt nước thác. Các bạn hãy cố gắng hứng đón những cái hơi hóp ấy và nuôi dưỡng chúng nó cho trưởng thành. Một ngày kia, chúng nó sẽ biến thành những tư tưởng siêu việt, vượt hẳn những cái niệm tầm thường và thấp thỏi của ý thức, để báo cho các bạn biết rằng các bạn sắp nghe được cái tiếng của một linh vật huyền bí đang sống ở chỗ sâu kín nhất trong bạn. Đó là cái bất sinh bất diệt, cái trọn lành chúng tôi đã nói lúc nãy.

Phải chăng đó là vị "Thần ở trong hang" (cốc thần) thấy nói trong Đạo Đức kinh của ngài Lão Tử? Mà vị cốc thần ấy cũng phải chăng là cái "Ta chân thật", cái "Tự tính Di Đà" mà chúng ta thường nghe nói trong kinh sách Phật?

Ở đâu đây, chúng tôi đã đọc:

*Nhất lịch Thức điền, tức hiện Duy tâm Tịnh độ,
Vinh tùng Đạo lý, lập thành Tự tính Di đà.*

Quả đúng như thế, thưa các bạn. Nếu không ra khỏi miếng ruộng Thức thì đừng mong thấy cảnh Tịnh độ.

Không ra khỏi miếng ruộng Thức là sống mãi với cái biết của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, tức là những cái biết chia có người có ta, có người có vật, cho đây là thân

nọ là thù, phân biệt tốt xấu, ngon dở, thơm thúì, ngọt lạt, mềm cứng, v.v... Phân biệt một cách ngông cuồng, mù quáng, để rồi bỏ xấu theo tốt, lấy ngon chê dở... trọn đời bị sáu thức đánh lừa mà không hay, đau khổ ê chề mà không tỏn.

Này các bạn thử nghĩ coi có phải chẳng. Nếu chúng ta không nghe lời xúi biểu của cái biết về mắt (nhãn thức) thì chắc chắn chúng ta không lụy về sắc đẹp. Nếu chúng ta không theo cái biết về tai (nhĩ thức) thì những tiếng quyến giọng kèn thường làm cho trai bạc nghĩa, gái thất trinh, chắc không còn ảnh hưởng gì đến chúng ta nữa. Nếu chúng ta không lầm tin cái biết về mũi (tỷ thức) thì chúng ta đâu còn để cho nước hoa và son phấn làm ngây ngất mê li. Nếu chúng ta không lầm tin cái biết của lưỡi (thiệt thức) thì chúng ta làm sao bảo được ớt ngon rượu ngọt? Nếu chúng ta đừng xui theo cái biết của thân (thân thức), chia có vật mềm vật cứng, thì ít ra cũng khỏi mang công đồ nợ để mua cái áo hàng thay cái áo vải. Rốt hết, nếu chúng ta đánh đổ luôn cái ý thức (mental) cái anh quân sư hay sinh chuyện nhất, thì còn đâu những phút say sưa khi được người khen tặng, hay những cơn bất bình khi bị người chê bai, chỉ trích.

Vượt khỏi sự quyến rũ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, là qua khỏi miếng ruộng Thức (Nhất lịch Thức điền). Qua xong, trước mắt chúng ta – nói đúng là trước mắt trí huệ sáng suốt của chúng ta – sẽ hiện cảnh Tịnh độ, nơi đó những cây cỏ thất tình lục dục đã bị nhổ sạch tận gốc rễ.

Cảnh ấy ở đâu? Xa lắm và gần lắm.

Mang con tâm đầy ham muốn, giận hờn, si mê mà tìm Tịnh độ, thì các bạn ôi, chết rồi sinh, sinh rồi chết trong muôn ngàn ức kiếp cũng chưa trông thấy. Nếu trái lại, các bạn rửa cho sạch được lòng phàm, dứt các mối vọng tưởng, lẳng lẳng mà nhìn, mà nghe ở trong bạn, thì Tịnh độ kề bên, gần trong gang tấc! Cảnh ấy là nơi trú ẩn của Chân tâm, tiếng các bạn nghe là tiếng của Tự tính Di đà, tức là cái "Ta chân thật" của các bạn đó. Nói một cách khác cho dễ hiểu, phải lia cái sống vật chất náo nhiệt ô nhiễm, tìm cái sống tinh thần yên tĩnh trong sạch, thì trong bạn mới cảm thấy cái thanh tịnh tạm gọi là "Tịnh độ", và mới hưởng được cái vui hồn nhiên tạm xưng là "Cực lạc".

Chừng ấy các bạn sẽ thấy cái lầm bấy lâu và cái hại vô biên của một đời sống chỉ biết chạy theo những thèm

muốn của xác thịt. Bạn sẽ nhận rằng gạt người dối mình là tự kết án mình. Bạn có thể lấy khôn lanh xảo quyết che đậy tội lỗi của các bạn trước mắt đời, nhưng bạn không làm sao gạt được Chân tâm của các bạn và luật Nhân quả Nghiệp báo bất di bất dịch. Đòn cân công lý thiên nhiên thẳng thẳng cho mọi người, các bạn nên nhớ.

Than ôi! Sự thật nói ra ai cũng nhận ít hay nhiều. Nhưng đâu là người vui lia cảnh đục lạt của trần gian, để quay tai, quay mắt ngược vào trong, lóng nghe và cố thấy cái cảnh ở thâm tâm? Vừa muốn đặt tay thực hành cuộc thí nghiệm vĩ đại tự mình tìm biết lấy mình, thì nào danh lợi kéo lôi, nào vật dục ngăn trở.

Họa may, chỉ những ai, hoặc đã trôi giạt trong bể đau thương, hoặc đã lầm lũi năm này tháng nọ trên con đường đen tối đầy lệ thảm, mới có cơ nghe được cái tiếng âm thầm kín đáo của Chân lý phát khởi tận đáy lòng. Thảo nào, phải chăng các bạn, cửa Thiền thường hay mở rộng để đón tiếp những cái xác không hồn đương bị ngọn sóng tình xô bạt, hay những tấm thân tiêu tụy võ vàng dưới sức dầy vò của các biến cố cay chua.

Tại sao lại đợi gặp cơn phong ba bão chướng mới nghĩ đến câu kinh tiếng kệ? Phải chăng vì có tê tái, lòng

ta mới bắt bám núu mùi đỉnh chung và bả lợi danh ở đời? Bớt bám núu cũng như đứng dang ra xa, chúng ta mới thấy cái mặt thật của đời, dưới những nét bóng dáng giả dối của nó. Có thấy thật mới sinh chán, rồi do chán mới tìm một lối sống mới vui vẻ hơn.

Nhưng một khi thấy cái mặt thật của đời, các bạn phải làm thế nào đừng để lúc trời quang mây tạnh, các bạn lại say sưa một lần nữa với ánh sáng của những giờ “thời lai phong tống” nhé! Đừng say để khi tái ngộ với cảnh âm u, bạn không còn đau khổ nữa. Bạn sẽ thấy đời là một mảnh lụa dệt bằng những đường tơ vui buồn lẫn lộn và đến hôm sau còn say. Đó là *thuận thứ sanh thọ*, còn cái độc của rượu mãi đến ba bốn năm sau mới hiện, là *thuận hậu thứ thọ*.

Cái đạo lý của ba đời nhân quả, nhân lành quả vui, nhân ác quả khổ, không mảy may sai lạc. Nếu chỉ lấy việc đời nay mà xét thì lâu lâu thấy có chỗ không lấy đạo lý ấy mà giải thích được. Phải đừng mê muội về luật nghiệp báo ba đời mà sau mới có thể thấu rõ đạo lý nhân quả và sự quan hệ của nó. Chỉ có thể mới mong diệt nghiệp ác của thời quá khứ, là một việc nếu không sám hối thì không thể nào được.

Sám Hối

Sám, nguyên chữ Phạn "Sám ma", dịch nghĩa là "hối quá" (ăn năn tội lỗi, sai lầm). Vì vậy hai chữ sám hối là do tiếng Phạn và chữ dịch hợp lại mà thành.

Chúng ta, một khi lòng sám hối phát khởi, thì bao nhiêu tội ác tích trữ từ mấy đời quá khứ tất như sương tan dưới ánh mặt trời mọc. Kinh Phổ Hiền Quán nói tội lỗi như sương đầu cỏ, gặp mặt trời trí huệ là bị tiêu trừ, bởi vì chúng ta và Phật không khác, như đã nhiều lần nói rồi ở phía trước. Nhưng thân ta với Phật tuy đồng, mà tự ngó lại những hành vi của ta, thật nên tỉnh mà hổ thẹn. Tấm lòng biết hổ thẹn đó, tức là lòng sám hối, mà cũng là tấm lòng đồng một thể tánh với lòng Phật vậy.

Sách Tu chứng nghĩa của Tổ Tào Động nói: nghiệp báo ác của ba đời, tuy biết phải cảm chịu, nhưng nếu biết sám hối, thì sửa nặng thành nhẹ, lại còn khiến cho tội tiêu, tâm sạch. Bởi cố ấy, nên biết công đức sám hối rất to lớn vậy.

Từ không biết bao giờ cho đến nay, những nghiệp ác của chúng ta đều do cái căn bản mê muội là: ba độc tham, sân, si mà xuất hiện nơi thân, miệng, ý. Nay ắt

phải do tự đáy lòng ta mà biết ăn năn sửa đổi và quyết tâm hướng thiện thì đủ tiêu diệt tất cả tội lỗi từ xưa. Theo Phật giáo, khi sám hối phải đọc như sau:

*Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng, thân, khẩu, ý, chi sở sanh,
Nhứt thế ngã kim giai sám hối.*

Hết lòng sám hối, thì kiên cố được lòng tin tưởng và đồng thời làm hiển hiện quả Phật. Đó là điều tâm đắc của đại thặng Phật giáo vậy.

Tự Lực Tha Lực

Phật giáo chia có tự lực và tha lực.

Chẳng những lấy hết sức mình tin tưởng, giải thích và thực hành (giáo lý của Phật), mà còn nhờ vào sức người để được quả Phật, đó gọi là tha lực. Như kẻ phàm nương tựa vào nguyện lực của đức Phật A Di Đà mà sanh về cõi Tịnh Độ, nghĩa tha lực là như thế.

Trong Luận Thập trụ Tỳ bà sa, Bồ tát Long Thọ nói: Phật pháp có vô lượng phương tiện tu hành, như đường đời có nẻo khó nẻo dễ. Đi bộ trên đất liền thì khổ, mà do sông rạch thả ghe, lẽ cố nhiên phải vui sướng hơn. Tự lực là dùng sức mình vượt núi, qua sông mà hướng về kinh đô Niết bàn. Tha lực là nương vào lòng từ bi của Phật mà đi, giống như ngồi thuyền mà tiến. Vì vậy, nói tha lực là đường dễ đi, còn tự lực là đường khó bước. Lại nữa, tự lực như chúng ta sống gỏi ở cõi Ta bà này mà cầu chuyển mê khái ngộ, còn tha lực là trước nương vào nguyện lực của đức Phật A Di Đà, đến cõi Tịnh độ an lạc, rồi sau nhờ ở đó mà tu chứng quả Phật. Bởi cố ấy, tự lực cũng gọi là Thánh đạo môn và tha lực cũng gọi là Tịnh độ môn.

Giải và Hành. Tín, Giải mà Hành cho thâm, không hề lơ lãng thì kết quả ắt mong chờ được. Nhưng nếu cố tâm trì chí như thế mà nghiệp duyên còn nặng, ác duyên sở bức, thì không thể không cầu tha lực để thêm duyên cho sự tu hành. Cầu tha lực tức là nguyện vãng sinh, hoặc về cung Đâu Suất, nhờ oai lực của Đức Di Lạc, hoặc về Cực lạc nhờ sự tiếp dẫn của Đức A Di Đà, và hết lòng tin tưởng rằng khi lâm chung, sẽ được Phật Thánh rước về các cõi ấy. Như thế là đủ Tín, Nguyện, Hành.

Kiên cố phát Bồ đề tâm, thương xót các loại hữu tình trong năm cõi, thệ nguyện cứu vớt làm các hạnh Bồ tát, y như Phật đã làm khi còn tu tập, thí như hoa Ưu đàm ở trong lò lửa thế gian, là việc hết sức khó. Nhưng việc khó làm mà làm được mới gọi là hoa Ưu đàm ngàn năm mới nở một lần.



Tới đây, chúng ta đã thấy những giai đoạn mà người cư sĩ tu Phật cần phải trải qua, từ gần đến xa, từ dễ đến khó. Tuy chỉ ra tám đoạn, nhưng tựu trung có ba là Tín, Nguyện, Hành.

Muốn đắc quả Giác ngộ, cần phải thực hiện ba điều kiện vừa nói. Trong Tín có Giải, vì lòng tin của người tu Phật không phải lòng tin mù quáng nên phải giải, mà muốn giải, phải học cho rõ thông sự lý. Hiểu rõ rồi đem ra thực hành, nhưng thực hành có kiên cố là nhờ sự phát nguyện. Nguyện là tự thệ, tự hứa với mình, cương quyết đi tới cùng, không nửa đường bỏ dở.

BÀI DIỄN THUYẾT CỦA Ô. COTTY

Ngày 16 tháng 7 d.l, 1945, Ô. Cotty Hội viên Hội Thông Thiên Học Pháp, trong một bài diễn thuyết, có nêu vấn đề Tinh thần và Vật chất, là một vấn đề có thể xem là rắc rối vì thường làm phát sinh những tranh chấp lớn lao.

Theo diễn giả, hai danh từ **Tinh thần chủ nghĩa** (Spiritualisme) và **Vật chất chủ nghĩa** (Matérialisme) không kêu gọi trong đầu óc của gần khắp mọi người một cái gì thật rõ rệt. Cứ dờ tự diễn ra thì thấy lối cắt nghĩa buồn cười về những chữ tinh thần và vật chất. Nhà vật lý học cũng không hơn gì: muốn giải thích cái khó này, họ lại dùng cái khó khác, rốt cuộc không ai hiểu gì. Tốt hơn nên cắt nghĩa theo người thường, tuy mơ hồ nhưng đó mới chỉ là lời giải thích nên ghi nhớ: **Vật chất là tất cả những gì mà người ta thấy được, đụng chạm**

được, là tất cả những gì mà ngũ quan khám phá ra được, là tất cả những gì mà người ta vận dụng được.

Thật vậy, há chẳng phải nhờ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và chỉ nhờ năm "quan" này mà thôi, mà chúng ta mới biết và nhận thức được chúng ta và vạn vật trong vũ trụ?

Ngũ quan của chúng ta phát giác những gì?

Mỗi quan là một cái máy có công năng làm cho những rung chuyển (Vibrations) trong vũ trụ được phóng đại, được vang to lên. Những rung chuyển ấy báo cho chúng ta biết trên bản thể (Substratum) của vũ trụ có những hiện tượng vừa mới phát sinh ra. Trái với bản thể là vạn pháp, những hiện tượng ấy bị giới hạn và rất khác với bản thể. Nhờ ngũ quan, tức là những cái máy phóng đại vừa nói, mà chúng ta mới nhận thức được trạng thái vật chất của hiện tượng, và làm cho chúng ta tưởng những hiện tượng này là những vật có thật.

Nhứt là những chất đông đặc, dày chặt như cây gỗ, đá gạch v.v... lại càng làm cho chúng ta tin rằng đó là những vật hoàn toàn có thật, không bao giờ suy biến và cũng không bao giờ có thể trở thành những vật vô hình như năng lực, động lực, sanh lực.

Thế mà các bậc đức Đạo lại bảo rằng tất cả những cái gì hữu hình, tất cả vật chất, không phải có thật như chúng ta tưởng, mà đều là bóng dáng, là vọng tưởng, là không thật. Muôn vật chỉ là một trạng thái do giác quan nhận được của sự sống phát hiện.

Các nhà bác học hiện nay cũng nhìn nhận rằng vật chất theo như chúng ta quan niệm, không bao giờ có thật và mỗi vật trên đời chỉ là một nhóm trung tâm điểm của những sức mạnh đương quay quần. Lời kết luận của các nhà bác học ấy như sau:

"Trạng thái vật chất, mà chúng ta cho là những vật có thật và những nhà tu chứng gọi là vọng tưởng, là những cái gì của sự sống trong vũ trụ bị đóng khuôn lại mà ngũ quan phát giác ra một cách khiếm khuyết và sai lạc; của một hoàn cảnh linh động, trong một hoàn cảnh khác thập phần linh động hơn, hoàn cảnh sau này làm bản thể, làm trụ cốt cho hoàn cảnh trước".

Ô. Cotty xin mọi người hãy suy gẫm về những thí dụ sau đây: Vũ trụ sẽ như thế nào đối với một người mù ngay khi mới sinh ra, trong một thế giới cũng toàn là mù hết? Vũ trụ sẽ như thế nào đối với một người mù ngay khi mới sinh ra, giữa một đám người sáng mắt? Vũ trụ sẽ như thế

nào đối với những người mù trước ánh sáng, nhưng đôi mắt lại thấu nhận được những rung chuyển của điện khí? Trong những trường hợp thí dụ vừa kể, vũ trụ có thể được nhận thức khác nhau, nhưng thật ra vũ trụ vẫn là vũ trụ, không hề có sự sai khác.

Tuy vậy, cái trạng thái vật chất này cũng chưa phải thật là biểu hiện (manifestation) của bản thể, cũng chẳng phải nguyên nhân của vạn vật. Đó mới chỉ là một chứng tích (indice).

Bây giờ làm thế nào để đi sâu vào chỗ hiểu biết vật chất? Đây là câu hỏi quan trọng.

Đừng mong lấy mắt mà nhận biết vật chất, cũng đừng mong nương nhờ vào sự nhận xét bề ngoài, vì sự nhận xét ấy toàn ỷ lại vào ngũ quan là những khí cụ rất khiếm khuyết. Chỉ có một lối có thể dẫn đến sự thành công là tự mình tìm xét lấy mình, vì người là một tiểu thiên địa, giống y như cái đại thiên địa là vũ trụ. Trên thế nào là dưới y như vậy.

Nếu vũ trụ có những biểu hiện của vũ trụ, loài người cũng có những biểu hiện của loài người.

Thế thì loài người là tạo hóa. Đã tạo đã hóa sự này vật nọ, loài người có thể tra cứu những sự vật ấy đến chỗ cùng tột được.

Mọi hành động nào của chúng ta đều là những biểu hiện. Vì vậy Ô. Cotty lấy cái việc ông đương nói làm thí dụ để nghiệm xét, và ông chỉ rằng mỗi hành động, mỗi biểu hiện của loài người đều cần phải có:

1- Một tư tưởng làm động lực phát sinh,

2- Một trạng thái vật chất trong một cái bản thể, mà ngũ quan có thể nhận thức được.

Muốn nói ra tiếng, người cần phải tư tưởng trước, nghĩa là trong thâm tâm phải có cái ý muốn nói, luôn cả cái điều muốn nói. Kế đó phải đánh lưỡi và chuyển động những gân cổ, tức là làm rung chuyển một sức mạnh cần thiết, trong bản thể của vũ trụ, để làm phát sinh ra một hiện tượng mà hai lỗ tai thấu nhận được và chúng ta gọi là tiếng nói.

Vậy thì mọi hành động của loài người đều có hai yếu tố cần thiết và không hề lìa nhau là: Ý tưởng hay tinh thần và vật chất là những biểu hiện do ngũ quan thấu nhận được.

Đi sâu vào một tí nữa và phân tách cái ý tưởng ra thì thấy ý tưởng có hai phần: ý và động lực.

Đến đây chúng ta đã nhận ra rằng mỗi hành động, mỗi biểu hiện của loài người, đều do ba yếu tố cần thiết hòa hợp nhau mà thành, mất đi một thì nhất định không có gì hết.

Trong vũ trụ cũng thế. Mỗi biểu hiện là một "bộ ba":

- 1- Động lực hay sinh lực, tức là Sự sống.
- 2- Vật chất tức là những sự vật mà chúng ta cho là có.
3. Ý tưởng.

Nếu bây giờ chúng ta đi ngược giòng, từ nguyên nhân này đến nguyên nhân khác, chúng ta sẽ đạt đến cái biểu hiện đầu tiên do cái vô vi làm phát sinh ra – cái Vô vi ấy tức là cái không thể biết được, cái Nguyên lý độc nhất tự sinh tự hóa.

Hiện tượng đầu tiên ấy là một huyền diệu "bộ ba" mà chúng ta thường thấy ở trên căn bản của các tôn giáo:

Động lực sự sống – Chúa Cha – Shiva

Vật chất thực thể – Chúa Con – Vishnou

Tư tưởng Ý niệm – Thánh Thần – Brahma.



Bản ý chúng tôi dịch bài sơ thuật buổi diễn thuyết của Ông Cotty là để đem ý kiến của diễn giả đối chiếu với Giáo lý nhà Phật.

Theo Phật giáo, vũ trụ là một khối duy nhất. Nhưng trong cái một này, nếu phân tách ra, sẽ thấy có ba là Thể, Tướng và Dụng.

Thể hay **Chân như** là bản thể của vũ trụ. Gọi chân vì cái bản thể ấy mới là cái thật có (réel); gọi Như vì đời đời kiếp kiếp bản thể ấy như thế mãi, không dời đổi, không còn mất, không thêm bớt (identique à soimême). Do đó gọi Thể hay Chân như là cái "bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm, vô thủ vô chung".

Tướng hay **Vạn pháp** là biểu hiện (manifestation) hay hiện tượng của bản thể, của Chân như. Trái với bản thể, Vạn pháp là những cái gì có sinh có diệt, có thêm có bớt, có đầu có đuôi.

Dụng hay **Chân như tức Vạn pháp** là sự ứng dụng của Thể và Tướng. Có thể xem Dụng như kết quả của sự phối hợp Thể và Tướng.

Để dễ nhận thuyết Thể Tướng Dụng, Phật giáo có những thí dụ như sau:

Nước là Thể, sóng là Tướng, những việc xảy ra do Nước-Sóng gây ra, như nhà trôi, thuyền đắm, v.v... là Dụng.

Đất là Thể, bình chè, chén chè là Tướng. Công dụng của bình đất, chén đất là để chứa, để uống. Đó là Dụng.

Vàng là Thể, hoa tai, vòng xuyên là Tướng: hoa tai vàng có chỗ dùng của hoa tai vàng, vòng xuyên vàng có chỗ dùng của vòng xuyên vàng, đó là Dụng.

Ba cái Thể, Tướng, Dụng ấy, tuy ba mà vẫn một, vì dính chùm với nhau, không Thể thì không có Tướng và Dụng, mà muốn có Dụng thì phải có Thể và Tướng. Đây là quan điểm khác nhau giữa sự nhận xét của Ô. Cotty và giáo lý nhà Phật, tuy hai bên đều chủ trương "Một mà là Ba, Ba mà là Một".

Một chỗ giống nhau giữa hai thuyết là câu định nghĩa danh từ vật chất trong lời kết luận của những nhà bác học mà diễn giả đã nhắc lại để làm lời kết luận của mình: Không có vật chất thật, mà chỉ có những "trạng thái vật chất", nghĩa là cái gì xem tuồng như vật chất. Đã là "xem tuồng" thì sự thật không phải như thế, vì đó nên đạo Phật

cho là "vọng tưởng" (illusion), tức là những cái mơ màng mà thấy, mà nghe... chứ không có thật. Kinh Kim Cang có bài kệ rằng:

*Nhứt thế hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện.
Ứng tác như thị quán.*

Dịch:

Hết thấy pháp hữu vi,
Như chiêm bao, trò đối, như bóng, như bọt,
Như sương và như điện.
Nên phải thấy như thế.

Kế đây là một quan điểm khác mới xem hình như có chỗ bất đồng nhưng tựu trung giống nhau. Các nhà bác học bảo rằng vạn vật chỉ là những cái gì của sự sống mà ngũ quan phát giác ra được nhưng một cách khiếm khuyết và sai lạc.

Trong Phật giáo không thấy nói đến sự sống (Vie), nhưng nói vạn pháp là biến dịch, vô thường. Vạn pháp là muôn vật trong vũ trụ; biến dịch là vạn chuyển không ngừng. Vậy thì muôn vật là những cái gì rung chuyển, quay mòng, đúng với sự khám phá của nhà bác học: **mỗi**

vật trên đời là một nhóm trung tâm điểm của những sức mạnh đương quay quần (un groupement de centres de forces en mouvement), như Ô. Cotty đã nhắc lại. Mà hễ có vận chuyển, lẽ cố nhiên phải có sức mạnh, vậy ra trong chữ biến dịch của nhà Phật có ẩn cái nghĩa Sức mạnh, Sự sống của nhà Bác học, không có gì sai khác giữa hai bên hết. Huống chi, Phật giáo còn có chữ **Động** để đối với chữ **Tĩnh**. Tĩnh chỉ Sức mạnh, chỉ Sự sống tức là cái Thể của Chân như, trong trạng thái nằm yên (non-manifesté). Động chỉ Sức mạnh, Sự sống, trong trạng thái biểu hiện (manifesté). Sự sống không phát hiện ra thì không có sơn hà, đại địa, cũng không có luân cầm thú, thảo mộc, nói chung là vạn pháp hay vạn vật. Khi Sự sống ẩn và nằm yên, thì mọi vật đều tan rã và biến mất. Quả là Phật giáo biết rõ có Sự sống, có Sức mạnh trong vũ trụ.

Sự sống trong **trạng thái tĩnh** thì lan tràn khắp nơi, vô cùng vô tận, nhưng khi nó phát hiện, tức là ở trong trạng thái động, thì cái phát hiện ấy chỉ có được trong một khuôn khổ lớn hay nhỏ, tức là trong một hoàn cảnh có ranh giới, có chừng mực. Thật thế, Sự sống ẩn nấu mọi nơi, trên trời như dưới đất, không chỗ nào không có; đó là Sự sống trong **trạng thái tĩnh**, nhưng một khi nó

chuyển sang **trạng thái động**, như khi nó phát hiện trong một cái thân cây hay thân người, thì cái linh động của nó bị bó buộc trong cái thân ấy và trong một hoàn cảnh có ranh giới, không thể vượt ra được. Phật giáo biết rõ điểm này lắm, nên nói Thế thì vô cùng cực, tự tại, vô ngại, không biết đâu là bờ bến, hoàn toàn tự do, không gì ngăn ngại được. Còn Tướng thì có giới hạn, không tự do, bị trở ngại luôn.

Có một điểm khác nữa giữa Ô. Cotty và Phật giáo là chỗ ông chủ trương có một biểu hiện đầu tiên. Phật giáo quả quyết không có một vật nào mà gọi là đầu tiên được, vì tất cả là một dòng liên tục tiếp nối.

HAI PHƯƠNG PHÁP

NHO, THÍCH, trên nguyên tắc, đều đồng ý nhau về chỗ, muốn trở nên bậc Thánh, Hiền, cần phải trừ diệt dục, nhưng phương pháp của đôi bên xét thấy không giống nhau, chỉ vì chủ trương của đôi bên, về nguồn gốc của muôn dục, khác nhau.

Theo Ô. Đào Trinh Nhất trong quyển Vương Dương Minh, Tống Nho chia có hai hạng lòng dục: một là cái dục bên ngoài cảm dỗ, hai là cái dục ở trong tâm mình nổi lên. Với dục ngoại dục, lấy phép sửa mình mà trị. Với dục trong tâm, có điều lành, có điều không lành, nếu mình muốn nó lành thì được lành, đến thế là lòng dục phải đạo; trái lại, hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo, chúng ta phải dùng công phu đo đấn suy xét làm phương thuốc chữa.

Mới bước vào câu chuyện là thấy cách phân chia lòng dục như vừa kể, hình như không đúng lắm với sự thật. Cái dục bên ngoài cảm dỗ là như thế nào? Thấy sắc động lòng, đó là lời nói ở cửa miệng nhiều người. Thế là đổ tội

cho sắc, cho sắc là cái cơ làm phát động lòng muốn (dục). Đạo Phật không chủ trương như vậy mà quả quyết rằng tất cả đều do lòng ta – do tâm – mà ra. Cái động ở tâm mới là nguyên nhân chính, còn sắc thấy trước mắt, chỉ là cái trợ duyên, giúp cho cái nhân kia đâm chồi nảy lộc. Có thể ví cái tâm tham sắc như một ngọn đèn trong lồng, còn sắc thấy ở ngoài như bó rơm. Có ngọn đèn mà không có rơm thì lửa của ngọn đèn lồng không có phương cháy lan ra ngoài được. Đã đành, nhưng trách nhiệm của rơm trong vụ cháy này chỉ là một trách nhiệm nhẹ, trách nhiệm của một tông phạm, còn chính thủ phạm là ngọn đèn kia. Thật thế, có rơm mà không lửa thì rơm làm gì cháy. Đã cần phân trách nhiệm của đôi đàng một cách minh chánh như vậy rồi, chúng ta không thể bảo có "cái dục bên ngoài cám dỗ" được. Đưa bó rơm vào tận phía trong của một cái lồng không đèn, thì rơm kia lẽ cố nhiên phải còn nguyên vẹn, có cháy là tại trong lồng có ngọn đèn.

Bởi cơ, Phật giáo dạy phải diệt ngọn đèn tham dục trong lòng ta. Đèn đã diệt được rồi, thì ngoại cảnh không còn ảnh hưởng gì đến ta nữa. Cái nhân chính đã dứt, ngoại duyên sẽ tiêu mà hành động, tức là nghiệp, cũng không có. Vậy thì chỉ có một cái dục, chứ không phải hai cái. Cái dục ấy là "cái dục trong tâm mình nổi lên", như

Tống Nho nói trong phần sau của câu sách đã dẫn chứng ở đầu bài này.

Để trừ cái trợ duyên ngoại cảnh, Tống Nho có phép sửa mình, nhà Phật có phép giữ giới, đồng nhau. Nhưng giới luật chỉ là một phương tiện "phòng phi chỉ ác". Phòng phi là ngừa sự sai quấy hay tiếng người chê bai, như trường hợp cấm người tu sĩ tiếp chuyện một mình với đàn bà, hay nhận một vật gì do người đàn bà trao tận tay, v.v... Chỉ ác là dứt ác, thí như ăn chay để dứt cái ác sát hại sinh mạng của cầm thú. Phòng phi chỉ ác của nhà Phật hay phép sửa mình của Tống Nho chưa phải là phương thuốc trị dứt tham dục.

Có câu chuyện sau đây chứng tỏ điểm này. Một nhà sư trẻ tuổi, trên bước đường hành hóa, phải sang một con sông, nhờ thuyền của một cô lái đò cũng trẻ tuổi. Đò đến bến, nhà sư móc đũa trả một tiền, như các khách độ giang khác. Cô lái đò đòi hai tiền. Nhà sư hỏi tại sao, cô lái bảo: "Một tiền qua đò, một tiền vì sư đã liếc tôi". Chuyển về, nhà sư tự hối, không ngó cô lái nữa. Thế mà khi đến bờ bên kia, cô lái vẫn cứ đòi hai tiền. Sư hơi cáu, nhưng cô bảo: "Ông không ngó tôi, nhưng ông còn thấy tôi trong tâm ông" ...

Câu chuyện có thật không, nghĩ đó không phải là điều quan trọng. Cái hay ở đây là chỉ cho chúng ta thấy rằng không ngó mới là việc giữ giới bề ngoài, và không ngó chưa chắc là không thấy trong tâm, mà hễ thấy là phạm tội lỗi rồi. Tội lỗi bắt nguồn từ trong lòng ta. Có khi ta không ngó, không nghe, không nghĩ, không nếm, không sờ, nhưng nghiệp quấy đã gây, bởi vì trong lòng ta đã khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chánh. Vì vậy, phép sửa mình hay việc giữ giới chỉ là một bức rào mà mỗi chúng ta cần phải tự dựng lên để giữ mình đừng sa vào hố sâu tội lỗi, nhưng đừng tưởng có rào ấy là đủ. Có rào mà lòng ta vẫn như chảo dầu sôi, sùng sục thúc đẩy, thì rào có cao thế mấy, chúng ta cũng nhảy ngang. Phương thuốc trị dục hay nhất là phương trị ngay tận gốc, tức là ngay nơi tâm.

Về phương trị tâm, Tống Nho lại vợ vẫn như thế này: "Với dục trong tâm, có điều lành, có điều không lành, nếu mình muốn nó lành thì được lành, đến thế là lòng dục phải đạo; trái lại, hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo, chúng ta phải dùng công phu đo đấn suy xét làm phương thuốc chữa.

Bảo trong tâm có những cái dục lành, có những cái dục không lành, đành. Nhưng làm thế nào để phân biệt

những cái ham muốn thiện với những cái ham muốn bất thiện? Tống Nho sơ lược cho biết: hiếu danh tham lợi là lòng dục trái đạo. Rất đúng! Nhưng bao giờ người hiếu danh tham lợi lại biết mình hiếu danh tham lợi? Tống Nho quả quyết nếu áp dụng phương pháp tĩnh lự – ngồi yên, lắng lòng suy xét – sẽ biết. Đúng nữa. Nhưng nên đề phòng, nếu lấy cớ là suy xét mà thật ra là suy luận (raisonner), thì không còn gì nguy hiểm hơn.

Suy luận là dựa theo những lý lẽ tự mình nhận là đúng dẫn để xem xét mọi việc. Cái xem xét này có đúng là khi nào những lý lẽ kia cũng đúng. Nếu gặp những lý lẽ vụn vặt, những lý lẽ của người bị thành kiến, tập quán làm mù, thì sự suy luận dễ làm lầm đường lạc lối. Cái nguy ở chỗ họ lầm mà không bao giờ họ chịu là lầm. Vì sao? Vì họ bảo là họ đã suy nghĩ chín chắn rồi.

Phật giáo cũng nhận phải có tĩnh lự mới thấy sự thật, mới thấy Chân lý. Tĩnh lự của Nho gia là phép chỉ quán của nhà Phật, trên nguyên tắc là vậy. Nhưng trong thực hành có chỗ sai khác.

Chỉ là dừng các loạn tưởng và đặt tất cả sức tư tưởng vào một việc, vào một vấn đề để cứu xét cho tường tận, chẳng khác dùng cái kính chiếu đại (loupe) tập trung

ánh sáng mặt trời vào một vòng nhỏ; ánh sáng tập trung ấy sẽ có năng lực đốt cháy mảnh giấy để dưới kiếng. Tập trung được như thế, tư tưởng sẽ có năng lực đốt cháy bao nhiêu đám mây mờ vô minh che lấp chân tâm, thực tánh của chúng ta.

Quán là xem xét. Cái xem xét này có đúng hay không là do cái "Chỉ" vừa nói có được thực hành toàn vẹn hay không. Vậy thì cái việc dừng các loạn tưởng, dừng nghĩ vơ nghĩ vẩn, là một điều kiện quan trọng, nhờ đó mà chúng ta sẽ được sáng suốt một phần nào về cái giả dối của thế sự, thế tình, nhiên hậu mới cởi mở được những xiềng xích bấy lâu buộc chặt chúng ta vào danh với lợi, để đứng dang ra dòm ngó lại việc đời mà đánh giá mọi sự mọi vật cho đúng. Cứ sống mãi trong thành kiến sai lầm, như cho có giàu có tước mới sang, thịt cá, nem chả mới ngon, v.v... thì làm gì thấy cái nghĩa thật của chữ sang, chữ ngon?

Nhà Nho biết dạy người tĩnh lự, tức là chỉ quán, nhưng trước khi cho ngồi tĩnh lự, chưa dạy được người thấy rõ việc đời, nghĩa là tập cho có chánh kiến. Như vậy thì cái tĩnh lự dễ thành một lối suy luận, nếu không mơ hồ thì cũng nguy hại vì làm tăng lòng tin tưởng ở những lý lẽ trái với sự thật.

Đến đây, chúng ta thấy rõ, trên nguyên tắc, Nho Thích có chỗ tương đồng về lửa dục, nhưng về phương pháp dập lửa, thì bên cạn bên sâu, nếu không thận trọng, dễ lâm suy luận với quán sát.

NHO GIÁO và PHẬT GIÁO

□ hần đông ai cũng biết, trước ngày du nhập của Phật giáo, Trung Hoa đã có hai nền học thuyết bản xứ là Lão giáo và Nho giáo. Tuy chủ trương khác nhau, một đảng lấy cái sống theo thiên nhiên làm chủ đích, một đảng đặt ra những khuôn vàng thước ngọc, dựng lên những con người "kiểu mẫu" để dân chúng noi theo mà xử thế tiếp vật cho "phải đạo", Lão và Nho đều hàm chứa mỗi bên một "hình nhi thượng học" rất cao.

Tuy nhiên nhờ sức vượt lên cao hơn Nho giáo, người của Lão giáo dễ bắt tay với Phật giáo. Hình như những đệ tử trí thức đầu tiên của Phật giáo trên đất Trung Hoa, là những môn đồ của Lão Đam và một sự kiện chắc chắn là những danh từ thường thấy trong Phật kinh Hán văn, như vô vi, hữu vi, trạm nhiên, thường tịch... rất một mùi Lão giáo.

Trái lại, vì quá thiên về thực tiễn, Đạo Khổng, với thời gian, bị phai mờ về phần hình nhi thượng và kẻ "sĩ" lâm vào chứng bệnh cố chấp, hóa ra chướng ngại to nhất mà Phật giáo phải đương đầu là Nho giáo. Ba lần đại họa suýt làm cho Phật giáo gần mất tích tại Trung Hoa, đều do cái tranh giành ảnh hưởng và sự hiểu lầm hay không hiểu mà ra. Cái không hiểu ấy đã truyền sang Việt Nam và, thầy nào trò nấy, một nhà văn tên tuổi của nước nhà không ngại hạ bút phê Phật giáo là một mối đạo ngoại lai "không quân thân, không phụ tử"!

Ba dòng tư tưởng đã đụng chạm nhau trên đất Trung Hoa. Có đụng, tất phải tung tóe, thí như hai dòng nước ngược chiều đụng nhau trong sông. Nhưng cái gì có thì phải có chung. Trước chưa biết nhau, chưa thông cảm nhau, thì tranh chấp là lẽ thường. Về sau, nhờ những bậc chân tu thực đức, liệp thiệp cả ba giáo lý, những chỗ đồng nhất của Nho Thích Đạo được lần hồi vạch rõ, rồi chủ trương "Tam Giáo quy nguyên" ra đời.

Không quy nguyên, không hợp nhất sao được, khi cả ba đều chủ trương Đạo (Chân lý) chỉ có một, và tất cả đều do một nguồn gốc mà ra.

Ở đây, chúng tôi xin phép để Lão giáo ra ngoài mà thử đưa ra vài điểm tương đồng quan trọng nhất giữa Nho và Thích.

Sở dĩ chúng tôi đề cập đến vấn đề này vì thấy gần đây một phần nhỏ dư luận trong nước cố ý trình Khổng giáo như là một nền học thuyết nghịch với Phật giáo, ở điểm Phật giáo là "vô thần", còn Nho giáo là "hữu thần", vì Nho giáo nhìn nhận có "Thiên" và Thiên với họ, nhất định có nghĩa là Đấng Tạo hóa dựng nên muôn loài.

Trước tiên, chúng ta nên định nghĩa "vô thần". Nếu hiểu "vô thần" là không nhìn nhận có một ông Thần Tạo hóa, thì Nho, Thích, Lão đều là "vô thần" cả. Còn nếu cho "vô thần" là phủ nhận cái thần (esprit), tức là phần thiêng liêng, "linh minh đồng triệt" ở vạn vật, thì thật là oan cho Phật giáo, luôn cả cho Lão và Nho vì cả ba đều có chủ trương "duy vật".

Nho giáo nói đến thiên, nào là "Thuận thiên giả, tồn; nghịch thiên giả, vong", nào là "Tác thiện, thiên gián chi bách tướng, tác bất thiện, thiên gián chi bách ương", v.v... mà bảo là cũng "vô thần" ư? Vâng, đúng thế, Nho giáo đồng mang cái tội "vô thần" như Phật giáo, nhưng là một

Nhưng nếu không ai sáng tạo thì làm gì có trời đất, vạn vật? Cũng như nếu không có bác thợ mộc thì làm gì có cái bàn? Đó là câu hỏi vạn thường nghe. Tiếc thay câu chuyện "sinh sinh hóa hóa" đâu phải tầm thường như chuyện thế gian. Là người phàm, chúng ta không thể lấy sợi dây trí óc hữu hạn của chúng ta mà dò đáy giếng Vô cùng. Chúng ta hãy tiếp nghe thuyết của Nho gia về "vũ trụ quan".

"... Lúc đầu, vũ trụ chỉ là một khối mờ mịt hỗn độn, tức là đời **hộn mang**. Trong cuộc hỗn mang ấy có cái lý vô hình, rất linh diệu, rất cường kiện, gọi là **Thái cực**. Song Thái cực huyền bí vô cùng, không thể biết được cái bản thể của lý ấy là thế nào. Ta tuy không thể biết được rõ cái chân tính và cái chân tướng của lý ấy, song ta có thể xem sự biến hóa của vạn vật mà biết được cái động thể của lý ấy. Cái động thể của lý ấy phát hiện ra bởi hai cái thể khác nhau là động và tĩnh. Động là **dương**, tĩnh là **âm**. Dương lên đến cực độ lại biến ra âm, âm lên đến cực độ lại biến ra dương, hai thể ấy cứ theo liền nhau, rồi tương đối, tương điều hòa với nhau để biến hóa mà sinh ra trời đất và vạn vật.

"Vậy cái khởi điểm của tạo hóa¹ là do hai cái tương đối âm và dương mà đạo trời đất cũng khởi đầu bởi sự biến hóa của hai cái tương đối ấy".

Lại thêm một bằng chứng không có vấn đề người sáng tạo trong Nho giáo, mà chỉ có vấn đề tương khắc, tương sinh. Lấy hai cục đá đập vào nhau, lửa bắn thành tia sáng, đó là vì tương khắc, không có ông nào sinh lửa. Hòa một chất hóa học này với một chất hóa học khác, một chất thứ ba sinh ra, đó là tương sinh, cũng không có ai là người sáng tạo.

Có giải vấn đề sinh hóa như thế người ta mới hiểu được luật tiến hóa hay biến hóa, nếu muốn nói theo Nho gia. **"Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng giả (Kinh Dịch: Hệ từ thượng)**. Có biến đổi, sự vật mới tiến, không biến đổi tức là định, mà định là thoái.

Nhờ cái luật tương sinh, tương khắc, biến hóa, mà vạn vật càng ngày càng sinh sôi, lớp này qua lớp kia lại, mà chủng loại mỗi lúc mỗi thêm, thêm đến nỗi các nhà bác học không làm sao biết chắc có mấy loại và mỗi loại có mấy thứ. Con số tính được hôm nay, ngày mai sẽ sai mất. Nếu quả có một đấng Tạo hóa thì số hàng sáng tạo

1. Xin đừng làm hiểu lầm Ông Tào hoà.

tất phải có chừng mực và như vậy thì đỡ công cho các nhà bác học biết bao nhiêu!

Bây giờ xin trở lại Phật giáo, để xét coi đối với vấn đề tạo hóa, Đức Phật đã dạy gì.

Đồng quan điểm với Nho giáo, Phật giáo, nhất là phái Đại thừa, quả quyết rằng **"tất cả là một"** và **"một là tất cả"**. Tất cả là trời đất và vạn vật. Một là Thể, hay là Chân Như, hay Thực Tướng, hay Như Lai, hay Phật, hay Tâm...¹. Cái Một ấy, Phật giáo đặt cho nhiều tên, tùy cái góc đứng nhìn nó. Mỗi tên là cái lóng lánh của một trong nhiều mặt cắt của viên kim cương duy nhất. Vậy, dầu nói "nhất thể tức Nhất" như Phật giáo, hay nói "thiên địa vạn vật nhất thể" như Nho gia, đôi đàng đều diễn đạt một ý là tất cả đều do một "thể", một "nguyên lý" (principe originel) mà ra.

Ra bằng cách nào? Đạo Nho bảo, như đã nói, do chỗ tương sanh, tương khắc giữa âm dương. Đạo Phật bảo do chỗ **"phân biệt năng, sở"**. Cao hơn một tầng, Đạo Phật thêm: vì có năng (sujet) và sở (objet), hai cái đối chọi nhau, nên mới có "tạo hóa". Nhưng năng, sở tương xung, tương hòa chưa đủ tạo hóa, vì có "nhân" mà không có

1. Cũng nỡng làm hiền Nhõ Lai, Phã, laOãg Phã.

"duyên" thì không thành gì cả. Thí như có hạt giống (nhân) mà thiếu hay không có đất, nước, gió, nắng (duyên) thì nhân không thành quả. Đó là một sự sai khác vi diệu giữa Nho và Thích, nhưng không nghịch chánh lý.

Nho giáo bảo tất cả là biến dịch không ngừng, có biến dịch mới có biến hóa, có biến hóa mới có tiến thối, Phật giáo hoàn toàn đồng ý. Câu "**chư hành vô thường**" trong Phật kinh là một lối diễn đạt khác về cái luật tất cả đều sống trong động, chỉ có Thể là ở trong tĩnh. Không có động trong trứng gà, cái tương khắc giữa lòng trắng và lòng đỏ, thì nhất định không có con gà, nhưng cái phần linh, cái sống hay sinh lực trong lòng trứng luôn luôn nằm trong trạng thái tĩnh. Cái phần tĩnh đó là thể.

Nhưng biến động là gì, há chẳng phải là sự xáo trộn, thúc đẩy, khi xung, khi hòa, của hoàn cảnh, của điều kiện, tức là của các "duyên"? Một hạt giống tốt mà gặp đất xấu, hay thiếu nước, là có thể **hóa** thành cây xấu, trái nhỏ. Hai cây ổi, khác giống, được trồng gần nhau; vài năm sau trái sẽ "đốc" và một loại ổi thứ ba "lai căn" có thể sanh ra. Vậy nếu trong trời đất, trên thế gian, các chủng loại càng ngày càng tăng là vì hoàn cảnh, điều kiện có thay, có sự đụng chạm, hoặc tương xung, hoặc tương hòa. Do đây Đạo Phật còn thêm: Vạn vật sinh hóa,

hóa sinh là do cái luật gọi là "**Trùng trùng duyên khởi**", tức là cái mà triết gia Kant gọi là "**conditionné**". Đây là một điểm sai khác vi diệu nữa giữa Nho và Thích, nhưng cũng không nghịch chánh lý.

Vì quả quyết như thế mà Phật giáo mới mang tiếng là "vô thần", nhưng mang thì mang chớ biết làm thế nào bây giờ? Phật làm sao nói sai với Sự thật được!

Để tóm các chủ thuyết vừa trình ở trên, Phật giáo có một câu trả lời cộc lốc mà hay hay khi có người hỏi đến vấn đề "sáng tạo". Quý vị muốn biết câu ấy như thế nào, thì cứ hỏi một nhà Sư và quý vị sẽ được trả lời: "Pháp nhĩ!", không khác gì một nhà hiền triết Pháp nói: "Telle est la Loi!". Tại cái Luật biến dịch, biến hóa vậy thôi!

Nhưng xin đừng hỏi thêm: Ai lập Luật ấy? Hỏi như thế là "thế gian hóa" một vấn đề siêu nhân, là muốn bắt thằng cuội xuống chơi với mình. Nếu quả có một người làm Luật, thì ai sanh ra người ấy? Có một nhà lập pháp nào mà không cha không mẹ không? Còn nếu nói nhà làm Luật "tạo hóa" này bất sanh bất diệt, thì không còn là một người nữa, dầu người đó là Đấng hay là Ông.

Đúng với lý chân thật, **Luật ấy chính là Nhà làm luật**. Hay nói một cách khác: **chính Luật ấy mà người ta hiểu lầm là Nhà làm luật**.

Để tránh cái hại "nhân cách hóa" "cụ thể hóa" cái "Thể" là cái vô hình vô tướng, Đức Phật đã hoàn toàn dùng những danh từ trừu tượng (termes abstraits).

Xét sơ qua như thế, chúng ta đã thấy, trên chỗ tuyệt vời, nếu Nho giáo và Phật giáo đã và đang bắt tay nhau ngao du như đôi bạn thân, thì thật không có gì là lạ hết. Và ai muốn chia rẽ cũng không được.

PHẬT GIÁO VÀ HOÀI BẢO CỦA BAHÁ'I

Của MAI THỌ TRUYỀN

Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới

Trong Thánh thư của Baha'u'llah, chúng tôi đã được đọc câu này: "Những giới luật ấy, những hệ thống tôn giáo uy thế và xây dựng hết sức vững chắc ấy, đều do một Nguồn mà ra và đều là những tia của một Ánh Sáng Duy nhất".

Hiếm khi lắm mới nghe nói đến sự thật này và khi vạch rõ cái căn bản có một không hai của tất cả các tôn giáo, sự thật ấy chắc không có mục phiêu nào khác hơn là lên án niềm bất hòa, nổi phân ly mà, trở trêu thay, có kẻ dụng tâm gieo rắc nhân danh Thượng đế. Vì vậy chúng tôi rất lấy làm hân hạnh được hôm nay đến đây góp chút công mọn vào sự thành tựu của Ngày Tôn giáo Thế giới Thứ hai, tổ chức dưới sự bảo trợ của Trung tâm Baha'i ở Sài Gòn.



Ai ai cũng biết rằng hai đức tướng cốt yếu của Phật giáo là Từ (Maitri) và Huệ (Prajna).

Từ (Maitri hay Metta theo tiếng Pàli), được phiên dịch khi bằng danh từ nhân ái, từ thiện (charité), khi bằng danh từ nhân đức, nhân từ (bienveillance). Làm hạnh từ là ban sự hoan lạc và hạnh phúc cho tất cả chúng sanh.

Nhưng vì sự ban vui ấy thường quanh quẩn trong vòng làm phúc làm duyên, giúp đỡ bố thí, Phật giáo cho như thế là chưa đủ đối với thế gian khổ sở nhiều vì nổi bần cùng nghiệp duyên nặng hơn là vì sự thiếu thốn vật chất. Do đây cần phải có đức tướng thứ nhì là Huệ (Prajna), được lòng Bi (Karuna) làm phát khởi. Phải giúp mọi người đắc Trí huệ.

Về vai tuồng quan trọng của Huệ (hay Trí huệ), Kinh Thâm Mật Giải (Shamdhinimocanasutra) nói:

"Sao gọi là bất thiện phương tiện (phương tiện không khéo, không hay)? Khi Bồ tát hành sáu phép ba la mật mà chỉ vụ vào chỗ giúp đỡ về mặt vật chất mà không đem chúng sanh ra khỏi cảnh bần cùng trí huệ,

cũng không đặt chúng sanh vào nơi an lạc, như vậy là bất thiện phương tiện.

"Tại sao? – Bởi vì chỉ làm có việc giúp đỡ, thì thật không phải độ thoát chúng sanh. Dù to dù nhỏ, không thể nào cho một đồng phân rác trở nên thơm tho được, bất cứ là bằng lối nào. Cũng thế, chúng sanh khổ sở vì đã tự tạo những nghiệp khổ sở: không thể nào làm cho chúng sung sướng bằng những sự giúp đỡ vật chất. Đặt chúng vào nẻo thiện là cách giúp đỡ họ tối thắng"

Tuy nhiên, trong một quyển Kinh khác¹, lại có lời dặn, khi gặp người túng thiếu, nên cung cấp cho các nhu cầu của họ, trước khi đưa họ vào nẻo Đạo.

Bụng đói thì còn tai đâu mà nghe, vì vậy phải bố thí trước rồi sau mới khai trí thì thật là chí lý. Điểm này làm cho chúng ta hiểu được tại sao bố thí được đặt vào đầu hàng trong sáu phép Ba la mật của hàng Bồ tát là hàng phát tâm tu Vô thượng giác.

Phải làm hạnh nhân từ, nói thì dễ, nhưng khi thực thi đức tướng này, biết bao cố gắng, lắm khi biết bao khí khái mà người ta phải gánh chịu để chiến thắng cái

1. Dōōt Sō Bōm̄n̄nḡyēān̄.

"ngã", tấm lòng ích kỷ của mình. Để giúp cho cuộc tranh chấp giữa ta và ta được thắng lợi, Phật giáo đề nghị ba phương pháp cần áp dụng theo thứ tự sau đây:

1. *Chúng sanh duyên từ (Sattvalambana Karuna)* là phải thương xót tất cả chúng sanh đau khổ, không phân biệt, và xem chúng như cha mẹ, anh em hay con cái của chúng ta. Đã đành đây là một mẹo, nhưng không dùng chước thì thật rất khó mà cứu giúp những người hoàn toàn xa lạ với chúng ta. Vả lại, đời là cảnh vọng, nay dầu có thêm một vọng tưởng nữa, nghĩ cũng không hại nào; trái lại còn là một điều lợi, vì nhờ đấy chúng ta mới làm cho chúng ta trở thành hữu dụng và chúng ta mới có cơ giúp đỡ kẻ khác tùy theo phương tiện của chúng ta.

2. *Pháp duyên từ (Dharmalambana Karuna)* – Theo sự cân nhắc của Phật giáo, cái từ bi trước tâm thường và thấp thỏi bao nhiêu, thì cái Pháp duyên từ này lại cao thượng bấy nhiêu, vì trên thực tế chỉ có hàng Thánh nhân đạt đến "pháp không" mới thi hành được, thể theo lòng lân mẫn đối với những kẻ chưa với tới pháp tuyệt vời ấy.

Về cái "trí từ" này, J. Bacot có viết như sau:

"Từ bi của Phật giáo không có một liên quan nào với tình cảm. Nó hoàn toàn khách quan, lạnh lùng và

liên hệ với một quan niệm siêu hình. Nó không đột ngột mà là hậu quả của những buổi trầm tư mặc tưởng kéo dài dằng dằng. Chính cái siêu thoát hướng về chỗ đả phá mọi phân biệt giữa cái "ta" và cái "không phải ta", làm phát sanh lòng từ ấy đối với tất cả chúng sanh đang bị vô minh vọng tưởng làm lầm. Nó bao trùm tất cả những chúng sanh nào còn bị tình dục lôi cuốn vào vòng sanh tử luân hồi. Lòng từ ấy bao hàm vũ trụ..."

Không đột ngột...! Đúng như vậy, bởi vì lòng từ của nhà Phật không riêng tư cho những trường hợp đặc biệt nào và cũng không nên lầm lẫn cái thương xót này với những tác động chóng qua của một tình cảm dễ xúc, dễ thay đổi, để đừng nói bất thường.

3. *Vô duyên từ (Analambana Karuna)* – Đây là thứ từ bi thanh tịnh, viên mãn, lý tưởng. Người có lòng từ này hy sanh cho tất cả chúng sanh mà không chọn lựa ai cũng không nghĩ xa nghĩ gần và cũng không thấy ai là người cho, đâu là của cho và ai là kẻ nhận.

Theo Kinh điển Phật giáo, chỉ có chư Phật mới có lòng Đại từ Đại bi ấy, mới có cái Tình thương bao hàm vũ trụ ấy mà các Ngài là biểu tượng ở thế gian. Đã là hiện thân của lòng Từ thì chư Phật không thể làm gì được khác hơn là việc từ ái, làm mà không hay không biết, y

như mặt trời ban ánh sáng mà không bao giờ hay biết. Không tự thấy mình là người cho, thì làm sao chư Phật – những bậc đã Giác ngộ hoàn toàn – nhận thấy các Ngài vừa cho một vật gì đó và có kẻ vừa nhận vật ấy?

Có người sẽ vặn lại: đâu phải ai ai cũng là Phật. Chúng tôi không chối cãi điều này, nhưng theo lời Đức Phật Gotama đã dạy, tất cả chúng ta đều là Phật "đương thành". Vậy thì những gì mà chúng ta xem tuồng như không thể làm được hiện nay, sẽ không còn là bất khả nữa trong tương lai. Mà tương lai trong tay chúng ta, bởi vì tất cả chúng ta đều dự phần vào cái Bất diệt của trời đất, bởi vì tất cả chúng ta đều chung cùng với Sự Sống vô biên.

Nhưng cái điểm mà chúng tôi muốn xin quý liệt vị khoan hồng lưu ý cho trong chốc lát, là tính cách bao la vô tận của đức Từ bi Phật giáo. Chúng ta sẽ nói gì về cái bao la vô tận ấy, phải chăng đó là sự nhìn nhận, khi ám tàng, khi minh bạch, sự đồng nhất, trong Phật giáo, của vạn vật, của loài người, luôn cả về hai phương diện vật chất và tinh thần? Và khi nói về chúng sanh, về con người, nghĩ nên phân tách rạch ròi thế nào là thân xác, thế nào là linh hồn hay thức và thế nào là tâm linh, như Ram Linssen đã làm một cách tân kỳ và sáng suốt, trong

tác phẩm "Vận số thế kỷ XX" (Le Destin du XXe siècle) của ông.

"Thân xác đối với tôi, Ram Linssen viết, là phần vật chất hữu hình, hay sắc tướng hữu vi của khí phách (énergie)

"Linh hồn đối với tôi là toàn thể những biểu tượng của cảm xúc, của tâm tình, của tư tưởng, của suy luận, của trí não – nghĩa là những tâm tướng của khí phách.

"Còn thân hay tâm linh, đối với tôi, là một thể tướng của khí phách.

"Dẫu biết phải đụng chạm nhiều nhà tâm học, tôi sẽ nói rõ hơn lập trường của tôi như sau: đối với tôi, chỉ có một Thực Thể (Réalité) mà những trạng thái sắc, tâm, thể, tùy nấc thang quan sát của mỗi người, mà hiện ra như thế.

"Nhưng tôi cho sự chia chẻ ra có sắc, có tâm, có thể là độc tài độc đoán, không đúng với sự thật. Những cảnh giới sắc, tâm, thể là Một. Tất cả những cảnh giới ấy là cái tổng hợp Một của Vũ trụ mà có người gọi là Thượng đế, một danh từ bị gán cho một cái nghĩa hoàn toàn sai biệt với quan điểm của các môn Tâm linh học cụ

truyền, một quan điểm thoát hẳn mọi quan niệm cho Thượng đế cũng có hình có tướng như người".

Quan niệm Thượng đế, như Ram Linssen quan niệm rất phù hợp với sự tin tưởng xác chính của Phật giáo. Như vậy thì rất sai với sự thật mà tưởng rằng Phật giáo không thể, vì hạnh phúc của nhân loại, tham gia vào sự nỗ lực của một tôn giáo tin có Thượng đế, để kết hợp các tôn giáo, như sự nỗ lực của Đạo Baha'i. Nhưng xin nhớ, tôi vừa nói "kết hợp" chứ không có nói "hợp nhất", bởi vì người ta không thể nào xóa bỏ sự sai thù là đặc tánh của cảnh đời hiện tượng này.

Vạn vật thái bình!

TẤM GƯƠNG DUNG HÒA CỦA ĐỨC PHẬT

*Thuyết trình tại ngày Tôn giáo hoàn cầu 24-1-65,
Sai Gòn*

□ hư nhiều người biết, Phật giáo lập cước trên cái thực tế đau khổ mà không ai tránh khỏi, lấy sự diệt khổ làm đối tượng và dùng trí tuệ làm phương tiện diệt vô minh, bởi lẽ nguyên nhân của khổ là vô minh. Nguồn cạn, dòng nước khổ phải khô và tất nhiên con người được sự an lạc.

Nhưng vô minh là gì? Là tối tăm về lẽ thực hư, chân giả, thiện ác, khiến con người lầm lẫn về chân giá của sự vật, thành điên đảo đến lấy giả làm chân, lấy hư làm thực, lấy thiện làm ác. Trong các thứ mê muội của con người, nguy hiểm nhất là lòng tin tưởng sai lầm ở sự hiện hữu của cái “ta”.

Vì thấy có “ta” mới sinh ý bám níu vào cái ta, nuôi dưỡng, nuông chiều nó, cái gì nó thích là cố thu đoạt cho

được, cái gì nó không ưa thì hết sức xua đuổi. Vì cái ta mà con người trở thành tham lam ích kỷ, gian xảo, thù hằn, ác độc.

Lại nữa, hễ có cái ta là có những sở hữu của ta. Về người thì nào là cha mẹ, anh em, nào là thân bằng, quyến thuộc. Ngoài phạm vi thân quyến này, con người “ngã chấp” gần như không còn thấy có ai nữa. Về vật thì cũng chỉ những gì của mình, như tiền bạc của cải, thành kiến, tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, mới là đáng tôn đáng quý.

Một người như thế, trăm nghìn muôn ức triệu người như thế, làm gì thế gian không là một bãi chiến trường trên đó con người xâu xé với con người, đồng loại mà lại làm sài lang với đồng loại.

Nhưng hắc ám của đêm dài dù có dày đặc đến đâu, một khi vầng hồng lồ dạn, cũng phải lần hồi tan mất. Cũng thế, đèn Tuệ một khi bùng tỏ trong lòng người thì cái đen tối nơi ấy phải thối bước. Và khi tâm hồn được sáng soi rọi thì con người, như kẻ ngủ thức giấc, như chàng say tỉnh rượu, sẽ thấy những lầm lẫn của mình: tất cả những gì mình đã tin tưởng, quý chuộng, đam mê, đều là giả danh, đều là bọt nước sương mai, không có gì là thật có và trường cửu. Bám theo cái giả là bỏ mỗi theo bóng, chạy theo cảnh vật vô thường là tự chuốc thất vọng

và cay chua. Chẳng những thế, ích kỷ và tự ái còn làm bế tắc suốt Từ là bản tính thiên liêng của con người, mà chỉ có trí tuệ mới khơi dòng lại được. Ngoài cái lý vô thường, vô ngã, con người bồng mắ đại còn thấy không có những cái “ta” riêng biệt và xung đột với nhau, mà vạn loại cùng từ một bản thể mà xuất phát, tất cả đều sống một sự sống như nhau, nói tóm Tất cả là Một. Đã là Một thì máu chảy ruột phải mềm, không thể không có sự tương quan mật thiết giữa cái Toàn thể và những thành phần cấu tạo cái Toàn thể ấy.

Đến đây, chúng ta thấy rõ bước diễn tiến của con đường diệt khổ mà tựu trung là con đường tìm Ánh sáng nơi tự tâm. Từ chỗ đã tự giác, đã muốn dù không, con người bước sang con đường Từ bi mà chúng ta có thể xem như một hậu quả đương nhiên của Trí tuệ.

Ai đời người khôn lại đi bắt lỗi kẻ đại, người sáng đi trách người mù? Không la không trách mà còn thương, thương như những khách đã qua sông, nhìn lại mà chạnh lòng cho những ai đang run rẩy, chình chùng trên chiếc cầu lắc lư thế sự. Hình bóng của người ấy là hình bóng trước kia của mình chứ ai! Vì nghĩ thấy như thế cho nên phải Xả, phải bỏ, không bắt nạt bắt khoan, không nói phải nói trái, mà còn thương xót cho ai chậm bước lần dò

trên đường về nẻo Giác. Thế thì tự nhiên nhi nhiên mà Trí tuệ làm phát sinh lòng khoan dung đại độ, trong đó mọi sai biệt được tiêu dung với tất cả những kỳ thị do óc phân biệt xuất phát.

Tuy thân hình còn là của thế tục, tâm trí của người giác ngộ là tâm trí siêu phàm, không còn riêng nghĩ đến mình, không còn chịu được cảnh tù hãm trong bốn vách của ngã ái, ngã chấp, mà chỉ nghĩ đến những người khác, những loài khác, lòng Từ bi càng lúc càng mở rộng để bao hàm vạn vật, dưới sự soi sáng của Trí tuệ, mỗi lúc cũng mỗi khai thông đến mức triệt để.

Tâm trạng của vị Thái tử, cách nay trên hai nghìn năm trăm năm, đã đạt đến cái Sáng suốt hoàn toàn – đã thành Phật – dưới bóng một cổ thọ, sau bốn mươi chín ngày thiền định tư duy, là như vậy. Tâm trạng ấy đã làm kim chỉ nam cho đời sống của Ngài, làm động lực thúc đẩy mọi tư tưởng, lời nói, việc làm của Ngài, từ ngày thức tỉnh cho đến khi bỏ xác. Bởi vậy, toàn bộ giáo lý của Đức Phật thật ra là một trường thiên phóng sự ghi ký những kinh nghiệm bản thân của tự Ngài. Không từ bi làm sao Ngài từ bỏ tất cả ra đi để tìm phương cứu khổ cho chúng sinh? Không từ bi mà tha thứ được ư cho người thù là Đề bà đạt đa, biết bao phen hãm hại Ngài? Không

từ bi thì một tướng cướp giết người không gớm tay, một kỹ nữ lừng danh, một bác thợ rèn nghèo khó, v.v... chắc chắn không được Ngài hóa độ, Từ bi đến mức bao hàm tất cả trong một thương xót bình đẳng, là nhờ Trí tuệ soi sáng. Đức Phật không thấy kẻ thù mà chỉ thấy anh em, không thấy có kẻ ác mà chỉ thấy có người mê muội hóa ra lỗ lăm. Tất cả người tội lỗi đều đáng thương hơn là đáng ghét.

Vậy rõ ràng Từ bi và Trí tuệ là hai trụ cột của tòa lâu đài Phật giáo, và lòng thương xót của Phật giáo không đặt trên tình cảm, xúc động, mà trên sáng suốt. Vì sáng suốt mà thương cho nên cái thương chứa đầy cái Xả, làm cho lòng giữ được mãi mức thăng bằng và một niềm vui bất dịch. Ba đức tính ấy hợp lại thành cái gọi là lòng dung hòa mà cuộc đời Đức Phật là một gương sáng.

Phần IV

CÁC BÀI DỊCH NGẮN



PHƯƠNG THUỐC TRỊ TÂM

Của Vô Tế Đại Sư
THỌ TRUYỀN dịch

Luận về người đời, Đại sư nói rằng: Phàm muốn xếp đặt việc nhà, trị nước, học đạo, sửa mình, trước nên lo uống phương thuốc thần mười vị của ta, mới có thể thành tựu.

Dưới đây là đơn của phương ấy:

1. Hảo đồ trường nhứt điều (1 cành “bụng dạ tốt”)
2. Từ bi tâm nhứt phiến (1 lát “tâm từ bi”)
3. Ôn tang bán lượng (nửa lượng cây dâu “ôn hòa”)
4. Đạo lý tam phân (3 phân “đạo lý”)
5. Tín hành yếu khẩn (“tin làm”, vị này rất cần thiết)
6. Trung trực nhứt khối (1 cục “trung trực”)
7. Hiếu thuận thập phân (10 phân “hiếu thuận”)
8. Lão thành nhứt cá (1 cây “thực thà chắc chắn”)
9. Âm chất toàn dụng (cây “âm chất” để luôn là rễ)

10. Phương tiện bất câu đa thiếu (một mớ “phương tiện” không luận nhiều ít)

Dùng cái nôi “khoan tâm”¹ mà sao đừng để cháy, đừng hấp tấp, rồi khử thổ cho bớt ba phần “Hỏa tánh”², trước khi đem bỏ vào cái bồn “Bình đẳng”³ mà tán theo phép “tam tu”⁴ cho đến thành mật. Tán xong dùng mật “Lục ba la”⁵ mà xe thành viên, to bằng hạt “Bồ đề”⁶. Mỗi ngày uống ba lượt, lúc nào cũng được, với “Hòa khí”⁷ nấu làm nước.

Cứ như thế dùng, kết quả chắc chắn không sai chạy. Dùng thuốc này kỵ những thức sau đây:

1. Ngôn thanh hành trước (nói phải làm quấy)

-
1. Tâm rộng lớn.
 2. Cầu chái bò rang, bò sao, nôi huít chái nóng củi lồi, tồ “hoá tánh”. Nầy àm chætánh nóng nầy củi ngồô.
 3. Bình – náng nghĩa la ngang nhau. Nầy àm chæcài thuyé “Bình – náng” củi nã Phaí theo thuyé nầy, tá cáimuoan loaí, kéaluôn loaí ngồô nôi bằng nhau, ngang nhau, cháng nhóng ve màé tinh thần mà luôn cáive màé vãi chái.
 4. Tam tồ: suy nĩ nghó lai nhiều làn.
 5. Mã “Luít ba la” tồ la “Luít ba la mã nã” hay “Luít nĩa mã danh tồ Phaí hoé, chæ 6 hãnh củi ngồô tu ve thờ Boà Taú. Nhóng hãnh áy la boá- thí, trì – giồu, nãñ – nhué, tinh – tieñ, thieñ – ñiñh, trí – hueá
 6. Boáñealaogiaù, laotanh, laosàng suoa, laobieá.
 7. Hoá khí: Hoá laokhoàng cảnh tranh, Hoá khí laonĩa vôñ ai cuóng không cảnh tranh, giồomĩa mớ thuán hoá.

2. Lợi kỷ tổn nhơn (lợi mình hại người)
3. Âm trung tiễn (núp bóng bắn tên)
4. Đồ trung độc (bụng chứa ý độc)
5. Tiểu lý đao (miệng cười lòng đao)
6. Lương đầu xà (rắn hai đầu)
7. Bình địa khởi phong ba (đất bằng sóng dậy)

Bảy món này phải mau mau bắt từ trên đi xuống kiêng cử cho gặt.

Phương “mười vị” chỉ trên, ai uống được trọn thang, có thể đạt đến cõi Thượng – phước, Thượng – thọ, thành Phật, làm Tổ. Nếu dùng được bốn năm vị mà thôi, thì cũng có thể rửa hết tội lỗi, sống lâu, tiêu tai, miễn họa.

Ai không uống được vị nào, sau ăn năn vô ích, mà dầu có gặp được Biển – Thước, cũng không thể trị được, vì bệnh đã nhập cao hoàng. Đến như cầu Trời Đất, kêu Thánh Thần, cũng không ăn nhập vào đâu. Hướng chi phương thuốc này không phải để gạt người đau, không tốn tiền bạc, lại không thất công chường nấu, tại sao lại không dùng.

Câu kệ rằng:

Thử phương tuyệt diệu hiệp thiên ky (cơ).

*Bất dụng Lô sư Biển Thước y.
Phổ khuyến thiện nam tinh tín nữ,
Cấp tu đối trị mặc hồ nghi.*

Dịch:

Hay tuyệt vì chứng hiệp lễ huyền,
Phương này Biển Thước cũng không chuyên,
Cả khuyên gái tín cùng trai thiện,
Mựa chớ hồ nghi, kịp dụng liền.

THÀNH ĐẠO

*Kỷ niệm ngày Thành Đạo
(mùng 8 tháng chạp năm Nhâm dần)*

CHÁNH TRÍ kính dịch

Đức Phật bảo Aggivessana:

"Trong trí ta, bỗng nhiên nảy sanh ba sự so sánh mà trước kia ta chưa hề nghĩ đến.

"Nếu có người đem một khúc cây khô cọ xát với một khúc cây ướt, dính bùn và bị ném xuống nước, và thầm nghĩ: Ta sẽ cọ ra lửa và có ánh sáng", người nghĩ thế nào, Aggivessana, người ấy có thể cọ ra lửa và có ánh sáng không?"

"Bạch Ngài Cồ Đàm, chắc chắn là không".

"Tại sao không?"

"Gỗ đã ướt, dính bùn mà còn bị ném xuống nước, thì dầu có cố công nhọc sức cũng là hoài".

"Này Aggivessana, cũng hoài công như thế những nhà tu hành ép xác hay những tu sĩ Bà la môn còn nô lệ

cho xác thịt, tâm trí chưa giải thoát mọi ham muốn, còn thích sống trong ham muốn, lấy ham muốn làm vật thực, làm rượu nồng, làm thứ giải khát, làm ngọn lửa tự thiêu, những ham muốn mà họ không thể làm dịu được. Nếu những tu sĩ và Bà la môn ấy có một cảm giác đau nhức như bị đâm, bị đốt, quá sức chịu đựng, thì họ không thể đắc trí huệ và vô thượng giác được. Cũng thế, nếu những tu sĩ và Bà la môn ấy mà không cảm thấy đau khổ, nhức nhối đến chịu không nổi, thì họ cũng không thể nào đắc trí huệ và đạt đến vô thượng giác được. Đó là sự so sánh đầu tiên trong ba sự so sánh đã đến trong tâm trí ta.

"Và, này Aggivessana, một sự so sánh thứ hai đã đột nhiên đến trong tâm trí ta. Nếu khúc củi ướt, dính bùn kia được vớt lên khỏi mặt nước và đặt trên mặt đất, rồi có người lấy một khúc củi khác cọ lên khúc củi kia, thầm nghĩ: "Ta sẽ cọ ra lửa và có ánh sáng". Ý người nghĩ thế nào, Aggivessana, người kia có thể có lửa và ánh sáng không?

"Bạch Ngài Cồ Đàm, chắc chắn là không.

"Tại sao không?

"Vì khúc củi kia ướt, dính bùn, lại còn vớt lên khỏi nước và đặt dưới đất, thì bao nhiêu cố gắng nỗ lực của người cọ cây cũng hoài.

"Này Aggivessana, cũng hoài công như thế những tu sĩ ép xác nào hay người Bà la môn nào đã thắng được thể xác và ham muốn, mà lòng chưa hẳn diệt dục, còn vui thích trong ham muốn, còn lấy ham muốn làm vật thực, làm thức giải khát, làm rượu nồng, làm ngọn lửa tự thiêu, những ham muốn mà họ không làm dịu tắt được. Nếu họ thấy đau đớn như bị đâm, bị đốt đến chịu không nổi, thì họ không thể đắc trí huệ và đạt đến vô thượng giác. Cũng thế, nếu họ không thấy đau khổ như bị đâm, bị đốt cho đến không chịu nổi, thì họ cũng không đắc trí huệ và đạt đến vô thượng giác. Đó là sự so sánh thứ hai đã nảy ra trong tâm trí của ta.

"Và lúc bấy giờ, này Aggivessana, một sự so sánh thứ ba đã đột ngột phát sinh ra trong tâm trí của ta. Nếu có một khúc củi khô, sạch, vớt lên khỏi nước một ít lâu và đặt trên mặt đất, rồi có người đem một khúc củi khác lại cọ, mong đăng lửa và ánh sáng. Ý người nghĩ thế nào, người ấy có thể có lửa và ánh sáng không?

"Bạch ngài Cồ Đàm, nhất định phải có".

"Tại sao?"

"Tại khúc củi ấy khô và sạch, và đã được vớt lên khỏi nước và đặt dưới đất".

"Cũng thành tựu như thế, những tu sĩ hay Bà la môn nào không còn nô lệ cho xác thịt và dục vọng, tâm trí giải thoát được mọi ham muốn, không còn thích sống trong ham muốn, không còn lấy ham muốn làm vật thực, không lấy ham muốn làm thức giải khát, không còn say đắm trong ham muốn, không còn để cho ham muốn thiêu đốt và đã tìm được sự an bình. Nếu những tu sĩ và Bà la môn ấy cảm thấy đau khổ như bị đâm, bị đốt rất khó chịu, thì khi ấy họ mới có thể đắc trí huệ và đạt đến vô thượng giác. Cũng thế, nếu họ không cảm thấy đau khổ như bị đâm, bị đốt rất khó chịu, thì không còn có thể đắc trí huệ và đạt đến vô thượng giác.

"Này Aggivessana, ba sự so sánh ấy đã nảy ra trong trí óc ta một cách bất ngờ, vì trước kia ta chưa hề nghĩ tới.

"Này Aggivessana, lúc ấy ta lại nghĩ: "Nếu bây giờ, ta cắn răng lại, cong lưỡi dán lên ổ gà để dùng sức mạnh của tâm mà điều phục, nghiền nát, chế ngự tư tưởng của ta?" Và, cắn răng, cong lưỡi, ta điều phục, nghiền nát, chế ngự tư tưởng của ta bằng sức mạnh của tâm. Trong

khi ta cố gắng chế ngự như thế, hai bên nách ta, mồ hôi chảy xuống ròng ròng. Ta lúc ấy chẳng khác một người mạnh khỏe nắm đầu hay hai vai của một người khác yếu hơn, rồi đè bẹp xuống và bắt nằm yên không cho cựa quậy. Thật sự, này Aggivessana, ta đã dùng toàn lực và không lơ lửng, ta đã tập trung tất cả sự chăm chỉ của ta, không nghĩ lảng một phút nào, nhưng thân ta rung động và vì cố gắng quá sức nên thấy ê nhức. Tuy nhiên, những cảm giác đau đớn ấy không ảnh hưởng gì đến tâm ta cả.

"Rồi ta lại nghĩ: "Nếu bây giờ ta nhập định, đừng thờ ờ nữa coi sao?"

"Và rồi ta dứt thở ra, hít vào bằng miệng và bằng mũi. Vì không thở ra hít vào bằng miệng bằng mũi, không khí thoát bằng lỗ tai à tiếng kêu ồ ồ lạ lùng, như tiếng của một ống bể thợ rèn.

"Thật vậy, này Aggivessana, ta đã tận dụng toàn lực của ta và không lúc nào lơ lửng, ta đã tập trung tất cả sự chăm chỉ của ta, không nghĩ lảng một phút nào, nhưng thân ta bị rung động và ê nhức vì quá cố gắng. Tuy nhiên, những cảm giác đau đớn đó không ảnh hưởng gì đến tâm ta cả.

"Rồi ta lại nghĩ: "Nếu bây giờ ta định thêm nữa và vẫn không thở?"

"Và ta dứt thở bằng mũi, bằng miệng và bằng lỗ tai. Và khi ta không còn thở bằng mũi, bằng miệng và bằng lỗ tai, thì hơi thở dồn mạnh lên đầu ta, y như một người mạnh khỏe dùng mũi dao nhọn mà tự khoét sọ. Thật vậy, này Aggivessana, ta đã tận dụng sức ta, không lơ lửng lúc nào; ta đã tập trung tất cả sự chăm chỉ của ta, không hề nghĩ lảng, nhưng thân ta bị rung động và đau nhức khó chịu. Tuy nhiên, này Aggivessana, những cảm giác đau đớn ấy không ảnh hưởng gì đến tâm ta cả..."

Ba lần nữa, Đức Phật trình bày những cảm giác đau đớn mà Ngài đã trải qua trong khi tiếp tục nhập định, lần đầu, đau nhức ở đầu như một người lực sĩ tự lấy một tấm da dày mà bổ liên hồi, lần kế, đau bụng dữ dội như người bị mổ ruột, cắt bao tử, lần chót, toàn thân nóng hực như người bị liệng vào một hầm lửa đang cháy đỏ.

"Lúc ấy, này Aggivessana, thấy ta trong tình trạng ấy, một vị thiên nói: "Tu sĩ Cồ Đàm đã chết rồi". Các vị thiên khác nói: "Tu sĩ Cồ Đàm chưa chết mà sắp chết". Những vị thiên khác lại nói: "Tu sĩ Cồ Đàm không phải chết, cũng không phải sắp chết; tu sĩ đã đắc quả A la hán và đang ở trong trạng thái nhập định của A la hán".

"Này Aggivessana, khi ấy một ý nghĩ đã đến với ta: "Nếu ta tuyệt thực?" Khi ấy, chư thiên lại gần ta và nói với ta: "Đại đức, xin Ngài đừng tuyệt thực bây giờ, vì nếu Ngài tuyệt thực bây giờ thì chúng tôi sẽ lấy hào thiện (món ăn trên trời) cho vào các lỗ chân lông của Ngài và Ngài sẽ tiếp tục sống như thường". Khi ấy, này Aggivessana, ta bèn nghĩ: "Nếu ta tuyệt thực, chư thiên sẽ lấy hào thiện cho vào các lỗ chân lông của ta và ta sẽ được tiếp dưỡng; như vậy sẽ là một sự đối trá của ta".

"Và, này Aggivessana, ta thối lui chư thiên và nói với họ: "Thôi được rồi".

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đã đến với ta: "Nếu ta giảm ăn càng lúc càng nhiều, mỗi bữa dùng chừng một bụm nước đậu xanh, đậu nành, hay đậu trắng?" Và, này Aggivessana, ta đã ăn mỗi ngày mỗi ít, uống một hay hai ngụm nước đậu. Và, này Aggivessana, trong khi ta giảm thực như thế thì thân ta trở nên gầy ốm tột bậc. Tay chân ta khô đét như những cọng tranh; bàn tọa của ta giống như ống chân con lạc đà; xương sống ta lồi ra từng thỏi, giống như một xâu chuối tràng; xương sườn ta cũng lồi ra như đòn tay của một mái nhà cũ; dưới đáy giếng sâu, người ta trông thấy ánh sao rơi như thế nào thì trong đôi mắt thụt của ta, người ta trông thấy lập lờ đôi người

của ta như thế; một quả mướp tươi bị cắt và đem phơi ngoài nắng, lần hồi tóp ruột và khô cháy như thế nào thì đầu ta trống rỗng và da ta khô đét như thế ấy.

"Và, này Aggivessana, khi ta muốn rời bụng, thì ta đụng phải phần dưới của xương sống ta, và khi ta muốn rời xương sống, ta lại đụng cái bụng. Này Aggivessana không bao lâu bụng ta đã dính sát với xương sống rồi. Và khi ta muốn tiểu tiện đại tiện, thì ta té sấp, vì ăn uống quá thiếu thốn. Khi ấy, để đem lại sức khỏe cho thân, ta lấy tay xoa vào cánh tay, thì lông tay lỏng gốc đều rơi hết.

"Khi ấy, này Aggivessana, có người nói ta và nói: "Thầy Cô Đàm đen thui". Kẻ khác nói: "Thầy Cô Đàm không đen mà xám". Người khác nữa lại nói: "Thầy Cô Đàm không đen, không xám mà vàng". Ấy là vì, này Aggivessana, màu da ngà ngọc trước kia của ta đã tiêu mất rồi bởi ăn uống quá kham khổ.

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đã đến với ta: "Trong quá khứ, trong tương lai, trong hiện tại, các nhà tu sĩ, các vị Bà la môn, bất cứ là ai, đã gánh chịu, sẽ gánh chịu, đang gánh chịu những đau đớn như đâm, như đốt, không chịu nổi như thế, ắt phải nói: Không ai tài nào chịu

khổ hơn nữa. Tuy nhiên không phải khốc liệt ép xác như thế mà ta sẽ trở thành siêu phàm và thành công trong chỗ đặc nhân trí. Có lẽ phải dùng một phương tiện khác mới đạt đến sự giác ngộ".

"Khi ấy, này Aggivessana, một việc xưa đã trở lại với trí ta: "Ta nhớ rằng một ngày kia, trong lúc cha ta đang lo công việc thường lệ của dòng họ Thích (cày ruộng), ta ngồi dưới bóng một cội táo và, nơi đó lòng xa hẳn mọi tham muốn, thoát hẳn sự chi phối của tội lỗi ác độc luôn luôn phê phán và suy gẫm, ta đã vào đệ nhất thiền, do tịch tĩnh tạo ra, thân tâm tràn ngập an lạc. Phải đó là con đường Giác không?"

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đến với ta: "Phải, đó là con đường Giác".

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đã đến với ta: "Ta có nên e sợ cái an lạc trái ngược như thế với sự thèm muốn của ngũ quan, với sự chi phối của tội lỗi ác độc không?"

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đã đến với ta: "Không, ta không sợ cái an lạc ấy".

"Khi ấy, này Aggivessana, một ý nghĩ đã đến với ta: "Thân thể kiệt quệ như vậy, thật khó cho ta hưởng được

sự an lạc ấy. Phải chi ta uống nước cháo và ăn đủ nuôi thân?" Và ta đã ăn cháo.

"Lúc ấy, này Aggivessana, năm nhà tu ép xác cùng sống với ta, đã tự nhủ: "Khi thầy Cồ Đàm đắc đạo rồi, ngài sẽ truyền lại cho chúng ta". Nhưng khi họ thấy ta ăn cho đủ sống và uống nước cháo, cả năm ông đều bỏ ta và kéo nhau đi, nói rằng: "Ông Cồ Đàm đã thối chuyển rồi, ông sống trong sung túc".

"Khi ấy, này Aggivessana, sau khi ăn uống đủ sống, sau khi lấy lại sức lực, xa hẳn mọi dục vọng và thoát vòng tội lỗi ác độc, luôn luôn phê phán và suy gẫm, ta vào và trú trong đệ nhất thiên, là cảnh an lạc do tịch tĩnh tạo ra. Tuy nhiên, cái cảm giác an lạc mà ta nhiếp thọ, không có ảnh hưởng đến tâm ta.

"Kế đó ta diệt sự phê phán và suy gẫm và ta vào trú trong đệ nhị thiên, do đại định mà có, tư duy đã diệt, an ổn, hỷ lạc và tự tại phát sanh. Tuy nhiên, cái cảm giác an lạc ấy không ảnh hưởng đến tâm ta".

"Rồi hỷ lạc cũng bị diệt, ta ở yên trong "vô ký", nhưng hoàn toàn tỉnh thức và chăm chỉ, ta cảm nhận một khoái lạc tâm thần đã được Thánh hiền xưa nói đến: "Kẻ nào lòng được "vô ký" mà hoàn toàn tỉnh thức, hưởng

được sự khoái lạc", và ta vào đệ tam thiên. Tuy nhiên, cái thiên duyệt ấy không ảnh hưởng đến tâm ta.

"Bỏ hết sướng và khổ, này Aggivessana, bỏ hết mọi cảm giác khoái lạc và thống khổ trước kia, ta vào và trú trong đệ tứ thiên, là một trạng thái hoàn toàn sáng suốt và an định, khi vui buồn đều diệt. Tuy nhiên, cái cảm giác hạnh phúc mà ta cảm thấy, không ảnh hưởng đến tâm ta.

"Khi ấy, tâm an, thanh tịnh, trong sáng, gạn hết nhiễm ô, sẵn sàng hoạt động, cương quyết, bất động, ta hướng trí ta về những tiền kiếp: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai chục đời, ba chục đời, bốn chục đời, năm chục đời, trăm đời, ngàn đời, năm ngàn đời, mười kiếp thành, mười kiếp hoại: Ta ở đâu, tên gì, chủng tộc nào, dòng họ nào, nghề nghiệp gì, những nỗi vui buồn ra sao, đời ta đã chấm dứt như thế nào; sau khi ra khỏi đời ấy rồi, ta đã tái sinh ra sao... Ta nhớ lại hết tất cả những đời trước của ta, mỗi đời với những tình trạng và chi tiết đặc biệt của nó. Trong khoảng canh một của đêm, lần đầu tiên, ta đã được cái biết đó (túc mệnh thông). Vô minh ngu dốt đã trừ, giác ngộ đã sanh, hắc ám đã tan, ánh sáng bừng dậy, trong khi ấy ta vững tinh cần,

sáng suốt và hăng hái. Tuy nhiên, những cảm giác an lạc xảy ra không ảnh hưởng tâm ta.

"Tâm an, thanh tịnh, trong sáng, cạn hết nhiễm ô, sẵn sàng hoạt động cương quyết, bất động, ta để tâm thông hiểu nguyên nhân của cái chết và của sự luân hồi. Với thiên nhãn hoàn toàn thanh tịnh, vượt hẳn mắt phàm, ta thấy chúng sanh chết và tái sanh, sang và hèn, đẹp và xấu, sướng và cực. Ta hiểu các chúng sanh ấy đã tái sanh do nghiệp lực dắt dẫn và ta nghĩ: "Các chúng sanh ấy chắc chắn đã tạo tội trong hành động, lời nói, tư tưởng; chúng khinh miệt những cái mà lẽ ra chúng phải kính; chúng ưa thích cái ác độc nguy hiểm; chúng làm điều ác độc nguy hiểm; khi chết rồi thân hoại, chúng rơi vào bể trầm luân và đi vào địa ngục. Còn những kẻ thiện, trái lại, chánh chân trong việc làm, lời nói và tư tưởng, không khinh mạn điều đáng kính, ưa thích sự công bình, làm việc công bình, thì sau khi thân hoại, bước chân lên đường an lạc của thiên đạo.

"Bằng thiên nhãn siêu việt hơn mắt phàm, ta thấy chúng sanh chết và tái sanh, sang và hèn, đẹp và xấu, sướng và cực. Ta hiểu các chúng sanh tái sanh luôn luôn vì nghiệp lực của mình. Chính trong canh hai ta đã được

cái biết thứ nhì này. Vô minh đã trừ, giác ngộ đã sanh, hắc ám đã tan, ánh sáng bừng dậy, trong khi ấy ta một dạ tinh cần, sáng suốt và hăng hái. Tuy nhiên, sự an lạc ta cảm thấy không ảnh hưởng đến tâm ta".

"Tâm bình, thanh tịnh, trong sáng, gạn hết nhiễm ô, sẵn sàng hoạt động, cương quyết, bất động, ta hướng tâm về chỗ diệt hoặc (corruptions).

"Và đúng với sự thật, ta nhận ra: Đây là những vọng hoặc, đây là nguyên nhân của vọng hoặc, đây là sự diệt hoặc, đây là con đường dẫn đến sự diệt hoặc.

"Trong lúc ta nhận thấy như thế, ta kiểm điểm như thế, tâm ta hoàn toàn giải thoát mọi tội lỗi ham muốn, mọi tội lỗi quyền luyến thế gian, mọi tội lỗi của vô minh. Sự giải thoát làm phát khởi nơi ta ý này: "Mọi tái sanh đã chấm dứt, Thánh đạo đã thành".

Trích dịch Bài Kinh số 36 trong bộ Majjhima-Nikaya).

Theo sách "Gotama, Le Bouhha" của E.H. Brewster, do G. Lepage dịch ra Pháp văn.

Tiểu Sử Sơ Tổ
BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Tổ thứ 28, Bồ đề Đạt Ma (Bodhidharma) là người của nước Quốc Hương, thuộc Nam Thiên Trúc (Dekhan), tức Ấn Độ, con thứ ba của vua Chí Vương, dòng Sát đê li, tên tục là Bồ đề đa la (Bodhitara).

Nhân đến Quốc Hương thọ lễ cúng dường của nhà vua, Tổ thứ 27, Bát nhã Đa La (Prajnatara) gặp Bồ Đề Đa La, nhận thức ở vị hoàng tử này nhiều nét đặc biệt, mới thử bảo cùng hai anh biện luận về chữ Tâm. Thấy Bồ đề Đa La phát minh được yếu điểm của Tâm, Tổ mới kêu đến và nói: “Hoàng tử đối với chư pháp đã được thông lượng, mà Đạt Ma có nghĩa là thông đạt rộng lớn, vậy hoàng tử nên lấy tên là Bồ Đề Đạt Ma.” Hoàng tử nhận, và bái Tổ thứ 27 làm thầy.

Nhớ lời Tổ dặn phải xuất dương mới thành đạo nghiệp vĩ đại, Bồ Đề Đạt Ma vào độ gần tám mươi tuổi, xuống thuyền ra khơi Nam Hải. Triều nhà Lương bên

Trung Quốc, năm Phổ thông thứ 8, nhằm mồng một tháng mười năm Đinh Mùi (520 sau T C), thuyền đến Quảng Châu thứ sử tỉnh này lấy lễ nghinh tiếp và dâng biểu về triều báo tin, Lương Võ đế sai sứ đi thỉnh về thành đô là Kim Lăng. Đế hỏi:

– Trẫm từ lên ngôi đến nay, xây chùa, chép kinh, độ tăng, không biết bao nhiêu mà kể. Vậy có công đức gì không?

Sư Đạt Ma đáp:

– Đều không công đức.

– Tại sao không có công đức?

– Bởi vì những việc vua làm là nhân “hữu lậu” chỉ có những quả nhỏ trong vòng Nhân, Thiên, như ảnh tùy hình, tuy có, nhưng không phải thật.

– Vậy công đức chân thật là gì?

– Trí phải được thanh tịnh hoàn toàn. Thế phải được trống không vắng lặng, như vậy mới là công đức, và công đức này không thể lấy việc thế gian (như xây chùa, chép kinh, độ tăng) mà cầu được.

Vua lại hỏi:

- Nghĩa tốt của “thánh đế” là gì?
- Một khi tỉnh rõ, thông suốt rồi, thì không có cái gì là thánh.
- Ai đang đối diện với trẫm đây?
- Tôi không biết.

Sau câu truyện đối đáp này, Sư biết tâm vua không khế hợp được với pháp mình, vì vậy đến ngày 19 tháng 10 năm ấy, Sư về Giang Bắc, rồi tới 23 tháng 11 lại sang Lạc Dương. Đến đời Hậu Ngụy, vua Hiếu Minh, năm Thái Hòa thứ 10, Sư lên Trung Sơn, vào chùa Thiếu Lâm, ngồi ngó vào vách, trọn ngày làm tỉnh. Người đời không hiểu gì cả, gọi Sư là “Bích quán Bà la môn”, nghĩa là ông Bà la môn ngó vách.

Lúc bấy giờ có một vị Tăng tên là Thần Quang, học rộng hiểu nhiều. Nghe danh Sư, Thần Quang đến Thiếu Lâm tự và đứng ngoài sân chùa chờ dịp vào yết kiến. Nhằm tiết đông thiên (mồng 9 tháng chạp), đến đêm tuyết xuống như mưa, cao quá đầu gối, Thần Quang vẫn trì chí đứng yên một chỗ. Sư thương tình, kêu hỏi:

- Ông đứng trong tuyết lâu như thế, ý muốn cầu gì?

Thần Quang khóc bạch:

– Cúi xin Hòa thượng từ bi mở cửa cam lộ rộng độ quần sanh.

– Diệu đạo của chư Phật là phải nhiều kiếp tinh tấn, cần mẫn làm cho được những việc khó làm, nhẫn cho được những điều khó nhẫn, hàng đức nhỏ, trí nông, lòng đầy khinh khi, kiêu ngạo, há chịu nổi nhọc nhằn khổ cực sao mà muốn học phép Chân thừa?

Thần Quang nghe sư quở, bèn lấy dao bén, tự đoạn cánh tay trái, để chứng minh lòng thành khẩn cầu đạo của mình. Sư biết gặp được “pháp khí” (nghĩa là một khí dụng tốt để truyền bá Chánh pháp) – bèn nói:

– Chư Phật, lúc phát tâm cầu đạo, dám vì Pháp bỏ thân, nay ông chặt tay trước mặt tôi, vậy ông muốn cầu gì?

Nói xong, Sư đổi tên Thần Quang ra Huệ Khả.

Thần Quang bạch:

– Có thể nghe được Pháp ấn của chư Phật chăng?
– Pháp ấn của chư Phật, chẳng phải từng người mà được.

– Nhưng tâm tôi chưa được an bình thì làm thế nào? Xin Sư cho tâm tôi được an bình.

- Thì ông đưa tâm đây, Sư đáp, ta sẽ cho.
- Tôi tìm tâm mãi mà chưa được.
- Thế là ta đã cho người cái an tâm rồi vậy.

Vua Hậu Ngụy Hiếu Minh nghe Sư có nhiều sự lạ lùng, sai sứ đến triệu trước sau ba lần, Sư đều từ không chịu xuống núi. Nhà vua càng đem lòng kính trọng và cho người đem đến ban cho Sư hai áo cà sa và một bình bát bằng vàng. Sư cũng từ ba phen, nhưng sau thấy nhà vua kiên tâm dâng cúng Sư mới nhận.

Chín năm trôi qua, từ khi Sư đến Trung Quốc, Sư có ý muốn hồi hương, cho nên kêu các đệ tử nói: “Giờ ta ra đi sắp tới, vậy mỗi đệ tử hãy nói cho ta nghe sở đắc của mình.”

Đạo Phó bạch:

– Theo chỗ thấy của tôi, muốn thấy Đạo, phải chẳng chấp văn tự, mà cũng chẳng lìa văn tự.

Sư đáp:

– Ông được lớp da của tôi rồi.

Tổng trì Ni nói:

– Chỗ giải của tôi như cái mùng vui thấy nước Phật (tâm) bất động, thấy được một lần, sau không còn thấy lại nữa.

Sư nói:

– Bà được phần thịt của tôi rồi.

Đạo Dục, một đệ tử khác bạch:

– “Bốn “đại” vốn không, năm uẩn chẳng phải thật có, vậy thì chỗ thấy của tôi là không một pháp nào khá được.

Sư nói:

– Ông được bộ xương của tôi rồi.

Rốt hết, tới phiên Huệ Khả, Huệ Khả lễ bái Sư rồi đứng ngay một chỗ, không bạch, không nói gì cả. Sư bảo:

– Ông được lớp mỡ trong ống xương tôi rồi.

Rồi ngó Huệ Khả, Sư nói tiếp:

– Xưa Như Lai trao “Chánh pháp nhãn tạng” cho Bồ tát Ca Diếp từ Ca Diếp chánh pháp được liên tục truyền đến ta. Ta nay trao lại cho người; người khá nắm giữ luôn với áo ca sa để làm vật tin. Mỗi thứ tiêu biểu cho một việc người nên khá biết.

Huệ Khả bạch:

– Thỉnh Sư chỉ bảo cho,

Sư nói:

Trong, truyền pháp ấn để *khế chứng tâm*; ngoài, trao ca sa để *định tông chỉ*. Đời sau, trong cảnh cạnh tranh nếu có người hỏi người con cái nhà ai, bằng vào đâu mà nói đắc pháp, lấy gì minh chứng, thì người đưa bài kệ của ta và áo ca sa ra làm bằng. Hai trăm năm sau khi ta diệt rồi, việc truyền y dừng lại. Chừng ấy, đâu đâu người hiểu đạo và nói lý rất nhiều, còn người hành đạo và thông lý rất ít, vậy người nên cố xiển dương đạo pháp, đừng khinh nhờn những người chưa ngộ. Bây giờ hãy nghe bài kệ của ta.

Ngô bốn lai tư thổ

Truyền pháp độ mê tình

Nhất hoa khai ngũ điệp

Kết quả tự nhiên thành

Dịch:

Ta đến đây với nguyện

Truyền pháp cứu người mê

Một cành sanh năm lá

Hoa trái trở ê hề.

Sư lại nói thêm: “Ta có bộ Kinh Lăng Già bốn cuốn, nay cũng giao luôn cho người, đó là đường vào tâm giới, giúp chúng sanh mở được cửa kho tri kiến của Phật. Ta từ Nam Ấn sang đến phương Đông này, thấy Xích Huyện, Thần Châu⁽¹⁾ có Đại thừa khí tượng, cho nên vượt qua nhiều nơi vì pháp tìm người. Nhưng bao nhiêu cuộc gặp gỡ không làm ta vừa lòng bất đắc dĩ phải ừ hử vậy thôi. Nay được người để truyền thọ y pháp, ý ta đã toại” Nói xong, Sư, cùng chúng đệ tử đến chùa Thiên Thánh lưu lại ba hôm.

Có người tên là Thành Thái tự Dương Huyền, sớm mộ phương tu thành Phật, đến hỏi:

– Nghe Sư bên Tây thiên, thừa tiếp pháp ấn làm Tổ, vậy xin dạy cho biết con đường đưa đến vị Tổ như thế nào.

Sư đáp:

– Sáng rõ Phật là Tâm, nói làm phù hợp đó gọi là Tổ.

– Ngoài ra còn gì không?

1. Tên xưa của Trung Quốc.

– Nên sáng tâm người biết rành kim cổ chẳng chán có không, đối pháp chẳng nằm, chẳng hiền chẳng ngu, không mê không ngộ. Giải được như thế, đáng xưng là Tổ.

Thành Thái lại hỏi:

Đệ tử lấy tâm quy y tam bảo đã mấy năm rồi, nhưng trí huệ còn mù mờ, chân lý chưa rõ. Nay nghe được một ít lời Sư, thấy rằng đệ tử đã lầm lớn, cúi xin Sư từ bi khai mở đường tu cho.

Sư biết lòng thành của Thành Thái đã đúng mức, liền nói bài kệ như sau:

*Diệc bất đồ ác nhi sanh hiêm
Diệc bất quán thiện nhi cần thố
Diệc bất xả trí nhi cận ngu
Diệc bất phao mê nhi tỵ ngộ
Đạt Đại Đạo hề quá lượng
Thông Phật tâm hề xuất độ
Bất dữ thánh phạm đồng triền
Siêu nhiên danh chi viết Tổ*

Dịch:

Cũng đừng thấy dữ mà sanh chê
Cũng đừng thấy lành mà ái mộ

Cũng đừng bỏ trí mà gần ngu
 Cũng đừng vứt mê mà về ngộ

Được vậy thì

Đến Đại Đạo to vô lượng
 Thông Phật tâm muôn cứu độ
 Chẳng ước thánh phàm sánh vai
 Vượt trên đối đãi gọi Tổ.

Thành Thái nghe kệ nửa vui nửa xót bạch:

– Xin Sư lâu ở thế gian để hóa đạo quần chúng hữu tình.

– Ta sắp đi đây không thể ở lâu; người đời căn tánh muôn sai ta gặp nhiều hoạn nạn rồi.

– Ai làm hại Sư, xin cho biết, đệ tử nguyện trừ.

– Ta đã đem bí mật của Phật ra truyền để lợi ích quần mê, nay hại người để mình an, làm sao có lý ấy đặng?!

– Sư chẳng nói, thì gì tiêu biểu cho sức thông biết khắp cùng của Sư?

Sư không đáp, đọc một bài kệ sau đây có tính cách như một bài sấm:

*Giang tra phân ngọc lãng,
Quản cự khai kim tảo,
Ngũ khẩu tương cộng hành,
Cửu thập vô bỉ ngã.*

Dịch:

Thuyền lướt, chia sóng ngọc
Đuốc nêu, mở khóa vàng
Năm miệng đồng cùng khứ
Chín, mười, hết ta, chàng.

Thành Thái không hiểu gì cả, chỉ gắng ghi vào lòng rồi từ tạ lui gót.

Bài sấm của Sư, đương thời không ai độ được, nhưng về sau đã phù nghiệm, như chúng ta sẽ thấy.

Dưới thời nhà Ngụy, kẻ anh tài chống lại với Thiên môn rất nhiều, nào Quang Thống Luật sư nào Lưu Chí Tam tạng... đều là bậc loan phụng trong hàng Tăng chúng. Thấy Sư luôn luôn lấy Tâm làm trọng, các vị đã cùng Sư luận nghị mấy phen, nhiệt liệt ồn ào như ong vỡ ổ. Trong khi ấy, xa gần Sư đều cho nổi lên một ngọn huyền phong và đổ xuống một trận mưa pháp chan rải khắp nơi kết quả không sao lường được. Sự thành công

vẻ vang này càng kích thích kẻ ác gia tâm dùng thuốc độc hại Sư.

Trên thực tế, Sư đã bị thuốc năm lần. Đến lần thứ sáu, thấy sự mệnh hoằng hóa đã hoàn thành, công việc truyền pháp cũng đã tìm ra người, Sư không tự cứu nữa mà ngồi an nhiên tịch diệt. Lúc ấy là năm Thái Hòa thứ 19, đời Hiếu Minh Hậu Ngụy, nhằm ngày mùng 5 tháng 10 năm Bính Thìn, tức năm Đại Thông thứ 2, triều nhà Lương. Đến ngày 18 tháng chạp cùng năm, nhục thể của Sư được nhập tháp tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ.

Thật là đúng như lời sấm của Sư, câu “*Ngũ khẩu tương cộng hành*” có nghĩa là “*Ngô tương hành*”, vì ghép chữ Ngũ trên chữ Khẩu thì thành chữ Ngô, và câu này có nghĩa là “Ta sắp đi”. Còn câu chót “*Cửu thập vô bỉ ngã*” quả là Sư đã nói trước ngày viên tịch: mồng chín (cửu), tháng 10 (thập).

Ba năm sau, Tống Vân, quan nhà Ngụy đi sứ Tây vực về, gặp Sư Đạt Ma tại ngọn Thông Lãnh. Thấy Sư tay cầm một chiếc dép một mình đi mau như bay, Tống Vân hỏi:

– Sư đi đâu đó?

– Sư đáp:

- Ta về Tây phương.
- Rồi Sư lại nói thêm: “Chủ của ông đã chán đời rồi”.

Ngẩn ngơ, Tống Vân từ giã Sư và hấp tấp về phục mạng, thì ra vua Minh Đế đã thăng hà. Tống Vân tâu việc gặp Sư lên vua Hiếu Trang mới tức vị. Vua ra lệnh quật mồ. Trong quan tài không có gì cả, ngoài một chiếc dép da. Các quan lãnh lệnh khán nghiệm hết sức kinh ngạc và thán phục. Vua sắc đưa chiếc dép của Sư lưu lại về chùa Thiếu Lâm thờ. Đến đời Khai Nguyên năm thứ 15, nhà Đường, nhằm năm Đinh Mão, hàng thiện tín lại dời báu vật về chùa Hoa Nghiêm, đến nay không biết còn hay mất và ở đâu.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma được nhà vua phong là Viên Giác Thiền sư, còn ngọn tháp của Tổ, gọi là Không Quán. Thiền Tông Trung Hoa tôn Tổ làm Sơ Tổ.

Chánh Trí viết theo sách Truyền Đăng Lục
trong bộ Đại tạng Tân Tu.

ĐỐI BỆNH TỨ LOẠI

Nhân vừa rồi, khi ngộ bệnh, được xem quyển “Lãng nghiêm cương yếu” của ngài Pháp sư Viên Anh, thấy có chỗ nói về bốn thứ bệnh mà đa số người đời thường đeo mang vương lấy (đối bệnh tứ loại), lời luận xác đáng, văn từ phổ thông, tôi hôm nay xin phép đem lời sách giảng lại và luận thêm cho sáng nghĩa, trước để tự nhắc nhở mình, sau giúp bạn đồng hành vài tài liệu trong việc tu học hằng ngày.

Theo Pháp Sư, bốn thứ bệnh ấy là:

1. Nhận thức vi tâm
2. Thị văn hốt định
3. Cầu tha gia bị
4. Thị tánh vọng tu.

Tôi xin tuần tự giải rõ từ chúng.

1. Nhận thức vi tâm: Tác giả giải: “Dĩ phan duyên tâm vi tự tánh giả. Bất tri thường trụ chơn tâm, dụng chư vọng tưởng”. (Nhận thức là tâm, là lấy cái “tâm phan

duyên” làm “tự tánh”. Không biết cái “chơn tâm thường trụ” mà cứ dùng những “vọng tưởng”).

Then chốt của đề “ Nhận thức vi tâm” ở hai chữ Thức và Tâm.

Cái bệnh đầu tiên nói ở đây là bệnh nhận lầm, lấy cái Thức làm cái Tâm.

Vậy Thức là gì? Tâm là gì?

Thức cũng là Tâm, nhưng là “Tâm phan duyên”. Phan là leo trèo, là vịn theo. Các giống cây cần phải leo trên cọc mới sống như dây bầu, dây bí, người Trung Hoa gọi là “Phan duyên hành”. Tiếng Pháp gọi là “ Plate grimpante”. Vậy Thức là cái Tâm leo trèo và, như dây bầu dây bí, bắt từ cành nầy bỏ ngọn leo qua cành kia. Vì đó mà Phật giáo cũng thí dụ cái Tâm nầy như con vượn chuyền cây, không bao giờ đứng yên một chỗ. Cũng kêu là Vọng tâm.

Để dễ nhận cái Tâm Phan Duyên, xin lấy “cái muốn” làm thí dụ, vì muốn là “ Tâm Tham”, cũng như giận là “ Tâm Sân”, cũng như ngu vụng, điên cuồng, mê muội là “Tâm Si”.

Tâm Tham sao gọi là phan duyên, là leo trèo? Vì cái muốn không bao giờ dừng bước đứng yên một chỗ. Người

đời há không nói: “được voi đòi tiên”? hay là: “đói cơm lạt mắm thèm hem, no cơm ấm áo lại thèm nọ kia”? Nghèo mong giàu, giàu rồi lại mong hầu non thiếp đẹp, rồi lại còn mua quan mua chức cho phú quý song toàn. Có phải từ cảnh này, cái “dây Tham” đã bỏ ngọn leo qua cành khác, mãi mãi không ngừng không?

Trong khi mong cầu, tham muốn, ta cứ tưởng thật ham muốn, mong cầu. Nhưng thật ra nào phải! Nếu thật ta muốn, sao lắm lúc ta lại trách ta đã vì cái muốn ấy mà làm những việc xấu xa, đê hèn? Cái ta nào phạm lỗi, cái ta nào quở la?

Thế thì có thể nói có hai cái ta. Cái ta hết muốn vật này lại thêm vật nọ, là cái “Tâm phan duyên”, chính đấy những cái ta đó không phải cái ta thật. Cái ta thật là cái ta la quở, tức là cái Tự tánh như Ngài Viên Anh đã dạy.

Tự tánh tức là Phật tánh, mà Phật tánh là Chơn Tâm.

Chơn Tâm – cái ta thiệt – thì thường trụ, đứng yên một chỗ, không xao động, không leo trèo, không chạy theo để vồ lấy những cái mà người đời đồng ý với nhau cho là sang, là đẹp, là ngon, là sướng v.v... Mà ngon, đẹp, sang, sướng là gì? Chỉ là vọng tưởng, chỉ là tưởng tượng, chỉ là tưởng tượng mà thấy có, chớ những cái ấy không thật có.

Tào Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính khát nước mà chung quanh không một ngọn suối, không một cái giếng. Sợ lòng quân phản uất. Tháo nghĩ ra một kế, bèn bảo: “Chúng quân hãy nhìn rừng mơ kia (1)!” Binh sĩ dòm theo, mắt thấy rừng mơ, thêm nhiều dãi (2), bèn đỡ khát (3).

Tào Tháo quả là một nhà tâm lý học đại tài, thông rõ chứng bệnh vọng tưởng của loài người. Mong mỗi quá thành mơ mộng, tuy vẫn thức. Vì mơ mộng nên tuy không có cái sang mà lại thấy cái sang, không có gì là đẹp mà lại thấy đẹp, cũng như ba quân kia, không có rừng mơ, mà lại thấy rừng mơ. Nếu cái sang có thật thì cái sang của bác Lý ngất ngưỡng trên đôi guốc vuông với cái sang của ông Nghị chềnh chệ trong chiếc ô tô hòm, cái nào thiệt, cái nào giả, cái nào hơn, cái nào kém, vì bác Lý và ông Nghị đều tự đắc như nhau? Nếu cái đẹp có thật, có một cách tuyệt đối không ai chối cãi được, thì chắc mấy cô da đen mặt nám phải chịu ở vậy trọn đời và những thức hàng vải bị một vài bà chề, phải bị bỏ mục trong xó tủ của các hiệu. Chuyện đời đâu phải thế! Người Pháp bảo: “Đừng cãi vả nhau về màu sắc, về sở thích”. Họ nói đúng đấy: cái ta chề, cho là xấu, lắm khi lại là cái đẹp của biết bao kẻ khác, và trái lại. Ta phải hay kẻ kia phải?

Chỉ tùy thích, mà tùy thích là tùy cái vọng tưởng của ta. Ta tưởng nó đẹp là nó đẹp, đừng đi hỏi ai khác, và cũng đừng cãi với người tưởng nghịch với ta. Phân biệt có sang hèn, giàu nghèo, xấu tốt, ngon dở, v.v... là công việc của Thức. Phân biệt rồi so sánh, bỏ hèn chạy theo sang, bỏ nghèo đuổi theo giàu, vứt xấu lấy tốt, chê dở tham ngon, cho nên gọi là leo trèo, là tâm phan duyên. Nhưng leo trèo ở đâu? Leo trèo trên những mơ ước, trên những cái không có thật, nên kêu là vọng tưởng, và tâm nào biến chuyển như thế kêu là Vọng tâm.

Đi sâu vào vấn đề, ta thấy sở dĩ có phân biệt là tại mỗi khi tiếp xúc với ngoại cảnh bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, trong ta khởi lên những ý niệm (idée) về màu sắc, xấu tốt, ngon dở, thơm thúi, mềm cứng, v.v... Ý niệm lại căn bản trên thành kiến, tập quán, mà thành kiến, tập quán thường khác nhau giữa dân tộc này và dân tộc khác, giữa hạng người này và hạng người khác cùng sống trong một xã hội. Lấy đó mà suy thì thấy rằng những ý niệm ấy đều sai với sự thật, vì không đánh giá sự vật (apprécier) đúng với cái chơn giá trị của nó mà lại đánh giá theo thành kiến, tập quán.

Chúng ta cứ thử xét vài việc tức khắc sẽ thấy:

1. *Về sắc*: Sắc có nghĩa là hình dáng, mà cũng có nghĩa là màu sắc. Dài vắn, vuông tròn, tự chúng có cái chơn giá trị gì đâu, có một sức hấp dẫn gì đâu. Thế tại sao có người chê dài lấy vắn, thích vuông bỏ tròn, rồi lại có người chọn ngược lại? Thí dụ như cái bàn chẳng hạn. Dù hình dáng thế nào, công dụng của cái bàn vẫn như nhau, thế mà đối với hai người, thường có chỗ trọng chỗ khinh. Hỏi thì người này bảo: tôi thích dài, trong khi người kia nhận: tôi quen dùng cái ngắn. Thích là thành kiến, quen là tập quán, cả hai đều vô căn cứ vững chãi. Với thời gian, những thành kiến và tập quán như thế ấy có thể bị thay đổi, rồi vì sự thay đổi ấy mà con người cứ chạy theo những cái tham muốn không chừng, lãng quên mất hai chữ “tri túc” mà thành khổ sở vì vật chất.

Về màu sắc, thì kẻ ưa hồng, người lại thích lục. Hỏi ra, không một ai nói rõ nguyên do. Không biết rõ nguyên do mà vẫn đắm mê về màu sắc, ưa đó rồi lại bỏ đó, làm giàu cho các hiệu hàng vải một cách vô lối mà không hay.

Nhận thấy người đời ít kẻ tìm biết cái chơn giá trị của mọi sự, mọi vật, các nhà xuất hóa phẩm thường chăm nom săn sóc cái vỏ bề ngoài, cố trình cái nhãn hiệu cho

đẹp mắt với mớ màu sắc lộng lẫy, còn cái chứa ở trong ra sao cũng mặc. Cần gì cái ấy! Tâm lý thay!

2. Về thanh: Nếu ta các cứ hỏi một người cỡ 45 tuổi và một bạn thanh niên 18 về sở thích của mỗi người đối với hai điệu hát cổ kim là hát bội hay hát chèo và hát cải lương, chắc chắn ta sẽ nghe hai câu trả lời khác nhau. Ông lớn tuổi sẽ có đủ lý lẽ để bình vực điệu trước cũng như chàng thanh niên sẽ trở tài hung biện để ca tụng lối hát mới. Ai phải, ai quấy? Cả hai đều phải hết, vì mỗi bên đều nói đúng với cái sở thích của mình. Nhưng cả hai cũng đều nói sai hết, vì cả hai đều thiên về cái sở thích của mình mà xét chớ không đánh giá mỗi lối hát một cách khách quan, nghĩa là đúng với cái chơn giá trị của nó chỉ là “âm thanh” thôi, không hơn không kém tiếng gió thét mưa gào. Ông lớn tuổi kia đã sanh trưởng trong một thời đại chỉ có lối hát bội. Ông cha dẫn cho đi coi, lần đầu có lẽ chưa chịu ảnh hưởng gì, nhưng với năm ba lần sau, bao nhiêu cái “thưởng thức” của lớp thánh giả cao niên lần lượt truyền sang cho bộ óc non nớt, nghĩa là bao nhiêu quan niệm, thành kiến của những bậc lão thành này được nhè nhẹ rót vào tâm hồn của đứa trẻ, rồi đến một độ nọ, nó cũng chê cũng khen, không phải đúng với cái quan niệm, cái đánh giá của nó mà đúng với cái

quan niệm và đánh giá của nó đã vô tình mượn ở người khác mà không hay. Tuy nói mượn, nhưng vì cứ mượn mãi nên chung qui thành của đứa trẻ, và một khi đã là của nó rồi nó thì khó bỏ, chẳng khác người ghiền á phiện. Từ nhỏ đến 45 tuổi, cái ông cao niên kia đã quen với mùi “thuốc hát bội”, nay bảo ông đừng coi lạt (nhạt) mùi “thuốc cải lương” sao được? Đến như chàng thanh niên kia quen với điệu bộ, với giọng hát tiếng đàn, còn đầu óc thì chứa chan những lời ca ngợi tán dương, bảo sao chàng không “thưởng-thức” như bao nhiêu người “đồng nghiệp” chung quanh chàng? Và cũng như ông cao niên kia, chàng chưa hề “thưởng thức” đúng với cái quan niệm riêng của chàng...

Cứ ra hai cái thí dụ về âm thanh, sắc tướng như thế này đủ chỉ rằng đối với hương, vị, xúc, pháp, cái quan niệm, cái thưởng-thức, cái đánh giá của người đời cũng thế cả. Nhưng khổ thay, chúng ta cứ tưởng những cái ấy là đúng đắn, là chân chánh, là thật của ta...! Vì đó mà chúng ta tư tưởng, nói, làm đều sai với chân lý hết.

Nói tóm lại cho dễ hiểu, dễ nhớ, Thức là một cái khiếu (faculté) nhận xét ở nơi ta đối với muôn sự muôn vật, một nhận xét sai lầm vì căn cứ, không phải trên sự

thật, mà trên những tập quán, thành kiến, ham muốn, tình cảm hay cảm giác, luôn luôn thay đổi và giả dối.

Chơn Tâm, thật ra, vẫn là cái khiếu nhận xét ấy, vẫn là cái “biết” ấy, nhưng đặt nền tảng trên sự thật và được gội rửa sạch những thành kiến, tập quán, tình cảm và cảm giác. Không bị những cái thay đổi này chi phối, ám ảnh, cái “biết” ấy mới thường trụ, mới chơn chánh, mới đúng đắn, mới đúng với cái chơn giá trị của mọi sự mọi vật.

Lại cái thí dụ khác.

Một bà mẹ có hai con, một đứa trắng trẻo dễ thương, lại biết chiều chuộng, còn một đứa mặt mày đen tối lại phải cái chứng khó dạy khó bảo. Sống theo sự xúi giục của cái Thức, bà mẹ kia cố nhiên phải quý đứa trước mà lãnh đạm với đứa sau, và thường tình ai không bảo bà cư xử như thế là phải. Cái phải ấy là cái phải trong vòng tương đối, tức là trong vòng sự so sánh giữa những cái gì hợp với những thành kiến, tập quán đã nói. Nhưng sai nếu đem chiếu với cái lý tuyệt đối là tất cả hai đứa trẻ đều là con, đều là chúng sanh như nhau. Đã là như nhau, tại sao đứa thương, đứa ghét? Lấy lẽ là vì một đứa biết làm cho mình thương, còn một đứa lại làm cho mình ghét, như thế

có được không, nếu chúng ta nhớ lại rằng cái “thương” vẫn là một tình cảm vô căn cứ chánh đáng.

Xét đời bằng Chơn Tâm, tất đả vật bằng cách bình đẳng, không phân biệt, vì đó mà cái đả ấy trước sau như một, trong hoàn cảnh nào cũng vẫn một.

Chư Phật, chư Bồ tát sống với Tự tánh, xét biết với thường trụ chơn tâm, cho nên các ngài vì chẳng khác những hòn đá cứng rắn ở gành mà bao nhiêu lượn sóng tình cảm, tập quán, thành kiến một khi va đến là tan rã thành bọt nước.

Tự tánh đâu có ăn, có mặc mà mê về chỗ ăn mặc.

Tự tánh là Toàn Thiện thì có cần gì như phàm tánh chuốt ngót lời nói, sửa điếu sửa bộ cho ra cái vẻ thiện, để dấu cái bất thiện của mình, chẳng khác những người trét lên mặt một lớp phấn trắng để che cái da không được trắng của mình.

Tự tánh là Toàn Chơn, nên chư Phật, chư Bồ tát, lúc nào cũng như lúc nào, đều có những tư tưởng, lời nói, việc làm toàn chơn, toàn thật.

Tự tánh là Toàn Mỹ nên không việc làm nào xuất nơi tự tánh mà không tốt, không đẹp, mà không ích lợi, bồi bổ cho cái toàn mỹ của những tự tánh.

Bây giờ đây tôi xin kết luận về cái chứng bệnh thứ nhất “nhận Thức làm Tâm”.

Muốn khỏi chứng này, điều cần yếu cho mỗi chúng ta là phải buông tha những quan niệm, thành kiến, tập quán, tình cảm bấy lâu đã giam hãm, trói buộc ta với sự vật ở đời. Rồi đứng dang ra xa, hay có thể được, đặt mình lên cao mà nhìn, chúng ta sẽ thấy sự vật.

Đứng dưới đồng bằng, ta thấy đất có chỗ cao chỗ thấp, cây cối có cội to cội nhỏ, ruộng vườn có chỗ xanh chỗ vàng, nhưng một khi ngồi trên phi cơ cao đôi ba ngàn thước ngó xuống, còn đâu những sai biệt ấy. Toàn là một cảnh, một màu và bằng phẳng.

Nói sang nói hèn, tranh cao tranh thấp, chỉ vì chúng ta cứ sống trong cái cảnh đồng bằng của phàm phu tục tử. Nếu chúng ta hãy lập cánh chim bằng, chim phượng, tung trời lên tận đánh Tự tánh Chơn tâm, chúng ta sẽ thấy những cái ấy

đều là giả cảnh, đều là “rừng mơ” của ba quân người Tào Tháo.

Muốn học đạo, gặp được đạo, hành cho đúng đạo, cần phải phân biệt Thức và Tâm và đừng lầm lẫn.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Mục Lục



<u>Phần I: MỘT ĐỜI SỐNG VỊ THA</u>	7
Hoàn cảnh xã hội trong đó Đức Phật đã xuất hiện	8
Buổi thiếu thời	12
Tìm đạo, đắc quả	21
Phật chuyển pháp luân	24
Trở lại quê nhà	28
Nhập niết bàn	30
<u>Phần II: CÁC BÀI GIẢNG NGẮN</u>	37
Thất nạn	38
Cực lạc thế giới	55
Chánh tư duy	66
Mười tâm giới	69
Cương yếu kinh di giáo	93
Đạo Phật như một kinh nghiệm sống	99
<u>Phần III: NHỮNG BÀI LUẬN THUYẾT</u>	127
Phiếm luận một nghi vấn	122
Phiếm luận chữ khổ với Đại Thừa Giáo	126
Lý đạo	135

Sám Hối	143
Tự lực tha lực	144
Bài diễn thuyết của Ô. Cotty	147
Hai phương pháp	158
Nho giáo và Phật giáo	165
Phật giáo và hoài bão của Baha'i	175
Tấm gương dung hòa của Đức Phật	184
Phần IV: CÁC BÀI DỊCH NGẮN	198
Phương thuốc trị tâm	190
Thành đạo	194
Tiểu sử Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma	207
Đối bệnh tứ loại	220

MỘT ĐỜI SỐNG VỊ THA**Chánh Trí Mai Thọ Truyền****NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO***Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội***ĐT:** 04-37822845 – **Fax:** (04).37822841

Email: Nhaxuatbantongiao@gmail.com

*Chịu trách nhiệm xuất bản***NGUYỄN CÔNG OÁNH***Biên tập***LÊ THỊ QUỲNH***Trình bày***NGỌC HUỆ***Bìa***SONG NGHI***Sửa bản in***TRẦN ĐỨC HẠ****TÔ VĂN THIÊN***Liên kết xuất bản:***CTY TNHH VĂN HÓA****PHÁT QUANG****ĐT:** 08.38.114.009 – 38.110.211, **DĐ:** 0903.310.145**Fax:** 08.62.938.562. **Email:** phatquangco@gmail.com

Số lượng in 500 bản, khổ 14,5x20,5cm. In tại Công ty cổ phần in Khuyến Học phía Nam. Số xuất bản 1301-2011/CXB/03-225/TG, ký ngày 11/1/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012.